

Tác Giả và Tác Phẩm

Trần Thị Vĩnh Tường

Tiểu sử

Quê ngoại ở Hưng Yên. Hiện ngụ cư tại California

Tác phẩm

Bao giờ cho quên, Gửi về em, mùa thu Hà Nội, Ba sinh hương lửa



Mục Lục

Bao giờ cho quên – 2
Gửi về em, mùa thu Hà Nội - 4
Ba sinh hương lửa - 9

Phụ đính I:

Từ huyền sử đến sự thật - 14
Động Đình Hồ, cội nguồn của tộc Việt – 18
Công nương Ngọc Vạn tay không mở cõi miền Nam - 23
Có phải “Tây Sa thuộc Trung quốc từ đời Hán”? - 26

Phụ đính II:

Gửi hội xuân Việt Bắc - Tứ thân trảy hội
Văn minh HỒ trong văn hoá Việt Nam
Vụ án Lịch sử "Việt Nam" - "Yiệt Nam" - "Byiệt Nam"
Tản mạn về màu tím hoa sim – Trà phong
Thương xá Tax: Chuyện ngàn lẻ một đêm Saigon

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Bao giờ cho quên

Tác giả bảo “ngày vào Nam, tôi còn quá bé, nhớ chẳng được nhiều”. Nhưng thực ra Trần Vĩnh Tường có nhớ nhiều những gì cô bé ngày xưa trông thấy. Nhớ hoa cau nở “vỡ tung ra, từng tia trắng ngà vươn ra như cổ tay một cô công chúa”, nhớ hoa móng tay thơm “biêng biếc”, thơm “nức nở” v.v.

Hoa đẹp hoa thơm ở mãi trong lòng, mà những hình ảnh của chịu đựng của chia lìa cũng không chịu rời lòng, mà lại có “bà” cứ nhắc mãi, thảo nào với “cháu” đất Bắc không chỉ là tên...

(Thu Tứ)

Ngày còn nhỏ, tôi vẫn nghe bà nội nói “Mẹ nó này, hôm nay mưa dzầm cả ngày, giò đất cứ như ngoài Bắc.... Để phần mẹ nó bát bún thang, có cả cà cuống, không thơm bằng cà cuống Bưởi” hay “Trong này hoa mai vàng, mạn ngược nhà mình lại sính hoa đào...”. Thế nên, đất Bắc không chỉ là một chấm nhỏ trên bản đồ mà còn là nỗi ràng buộc rất sâu...

Ngày vào Nam, tôi còn quá bé, nhớ chẳng được nhiều. Nhớ nhất làng Bưởi. Lối vào làng lát gạch đỏ au. Màu đỏ cam tươi nõn ư nhìn. Có lần dọn nhà, phải bỏ đi bao nhiêu thứ, nhưng tôi vẫn cố giữ một bình đất nung, không tráng men không hoa văn, vẽ đẹp mộc mạc, gọi nhớ những viên gạch Bát Tràng làng Bưởi.

Từ đầu làng đến nhà cậu tôi phải đi qua một cái ao. Cái ao này lớn hơn ao ở Hưng Yên quê ngoại. Quanh ao trồng một hàng dừa vốn khá hiếm ở đất Bắc. Lá dừa xòe ra như nan quạt. Những quả dừa bé tí rụng đầy mặt ao. Bờ ao viền gạch Bát Tràng. Những bậc thang cũng lát gạch, ý chừng muốn chiều chuộng bàn chân các cô gái đi gánh nước. Các cô cẩn thận bám chân trên cầu. Tay kéo váy đen chùng xuống bấp chân, bờ mông nhịp nhàng theo hai thùng “sắt tây”, yếm nâu buộc hờ có khi tung tăng hai quả vú vừa bằng cái bánh giò. Tôi thích nhìn theo các cô đong dừa đòn gánh trên vai. Thương không để đâu cho hết, hình như chẳng bao giờ có được cái thùng nào lành lặn. Mỗi bước đi những tia nước nhỏ xoè xuống nền gạch đỏ ngằn ngoèo trông như một đàn giun. Chiều nào đi tắm ao, tôi cũng vùi được chạy loăng quăng theo dấu nước ấy.

Hai bên đường vào làng có những bụi dâu rực những chùm quả màu hồng hồng đo đỏ, núng phơn phớt vàng, ăn vào chua chua ngọt ngọt. Quanh làng có những bụi thầu dầu, lá đỏ tía xoè ra như ngôi sao. Tôi xin chị hái cho mười quả, tách ra lấy cái nhụy bé tí màu trắng, trên đầu có đội một cái mũ đỏ chói. Chị kính cẩn gọi là cô tiên của Tây Vương Mẫu bị giáng xuống trần. Xếp hàng cho mười cô tiên nằm ngay ngắn trên lá dâu xanh, tha thần cứ thế mà chơi cho hết một buổi sáng. Đang chơi, nghe tiếng rao của bà bán kẹo mạch nha là bỏ hết cả. Tiếng bà thanh và cao như tiếng chị tôi. Nhưng thật ra bà đã già rồi. Bà gánh hai nôi đất nung, đầy kẹo mạch nha trong màu hổ phách. Bà mặc quần chân què, yếm nâu đã bạc, chân đi đất. Tóc vấn vùi vàng trong mảnh khăn đen. Mắt hấp háy kèm nhèm vì nắng. Khuôn mặt nhăn nheo chịu đựng. Lúc đó tôi cứ không hiểu tại sao có những người Hà Nội cực khổ đi khắp hang cùng ngõ hẻm đổi tóc rối và vỏ quít phơi khô. Nhưng tôi rất siêng năng nhặt tóc rối đưa cho bà nội cất vào một bình sứ nhỏ, dành đổi lấy những que kẹo mạch nha ngọt rất thanh. Bà cười rất xinh đôi môi ăn trầu hàng răng đen đã bạc. Những người đàn bà quê hương muôn thuở đều như thế. Sắc không lộng lẫy mà lòng thuần thực. Chịu bao oan khổ tình đời mà lòng không tê tái.

Một hôm, bà nội tôi chào bà kẹo mạch nha “Bà ơi, hôm nay bà cho bà cháu tôi đãi bà năm hào. Chào bà ở lại nhớ, mấy hôm nữa tôi cho các cháu vào Nam.” Tiếng bà kẹo mạch nha kêu

toáng lên “Lạy thánh mớ bái, sao cụ lại đi vậy?” Giọng bà nội tôi rầu rầu “Nào tôi có muốn đi, nhưng bố mẹ cháu đòi vào trong ấy, đâm ra phải đi theo trông cháu. Bà tính, cứ là đứt cả ruột gan chứ lại gì. Đấy, mấy ngày hôm nay đi ra đi vào chẳng còn hồn vía sắt cả. Có ai muốn đi đâu bà nhé...?” Bà nội và bà kẹo mạch nha sứt sùi một lúc, tôi nghe mãi mới hiểu là nhà tôi sắp đi xa, xa lắm. Chẳng thế mà đang ở đường Hồ Trúc Bạch, mẹ tôi mang cả nhà đến Bưởi ở với ông ngoại đợi ngày đi.

Từ lúc ấy, linh tính như báo cho tôi một cuộc chia ly. Tôi thơ thần trong sân, cố chơi với tất cả những gì có trong mảnh sân vuông ấy. Bể nước mưa xi măng chứa đầy nước dành uống quanh năm. Hai cây cau trồng hai bên lúc đó đang tuổi trở hoa. Hoa cau từ từ nhú lên trong bụi, đến lúc vỡ tung ra, từng tia trắng ngà vươn ra như cổ tay một cô công chúa mười sáu tuổi. Chị tôi nói cứ như đã được gặp một cô công chúa. Hoa cau trắng rụng lấm tẩm xuống nền gạch đỏ trông như một chùm pháo bông. Chạy chơi khát nước chúng tôi xin dì Út một gáo nước mưa. Uống phải ngứa cổ nhìn trời, dốc ngược cả gáo dữa lên mặt. Dì tôi không cho bỏ một giọt nào “Cháu ạ, của trời cho, không được phí.” Trời nắng hoa cau thơm gắt. Nhưng khi mưa xuống, mùi hoa dịu hơn. Tôi thích nhìn giòng nước trong thoăn thoắt từ trên trời cao rơi đan nhau, trôi tuột qua tàu cau, len lõi như một đàn rắn hổ hả trườn qua chùm hoa cau trắng mượt. Dì Út và chị tôi cười khúc khích “Hôm nay trời tắm cho công chúa.” Hạt nước như những chuỗi ngọc, quán quít lấy những bông hoa cau, liên tiếp rớt xuống. Nước quán hoa, hoa đỡ nước, âu yếm không rời. Dì ấm tôi cho hai dì cháu soi bóng trong vại nước mưa. Mặt nước sóng sánh in mây trắng rắc hoa cau lấm tẩm. Dì nói nhỏ vào tai tôi “Cháu đi có quên dì không?” Tôi úp mặt vào trong vại, tiếng nói rền vang “Cháu nhớ dì, cháu nhớ dì cho ăn bánh đúc...”. Dì cười, đôi mắt khép lại, gò má xuân thì nhợt nhạt vì thiếu ăn chột xinh ửng lên “Cháu nói giống người bạn của dì quá.” Dì ôm tôi thật chặt nhắc đi nhắc lại mãi, mắt thoáng mơ màng. Nhưng hình như không phải nói với tôi.

Về sau này, khi đọc hai câu thơ của thi sĩ Quang Dũng,

“Vai mưa in dáng mây trời
Em soi bóng có nhớ người xa em”

Tôi ngần người mang máng hiểu chắc lúc ấy dì đang chờ đợi. Một người nào đó ở phương xa cũng đang chờ đợi. Cả hai người cùng chờ ngày lại cùng soi bóng bên vại nước mưa. Chỉ những nhà thơ sống nhiều và yêu thật mới có thể làm được một câu thơ như thế. Câu thơ như một máy ảnh thu được hình ảnh của thế hệ 1954. Một thế hệ phủ đầy bóng tối của chia lìa.

“Hẹn mai về, hẹn mai về
Xuân rồi xuân quạnh quẽ
Người gái quê, người gái quê
Xuân buồn xuân vắng vẻ” (1)

Dì tôi có gặp lại người ấy hay cả hai cứ bên chờ bên hẹn? Tôi không bao giờ hỏi dì. Bởi vì tôi chưa về Hà Nội. Nhưng lúc nào tôi chẳng gặp Hà Nội. Nhất là vào ngày giỗ chạp bà tôi nhắc chị tôi nhớ cúng chè hoa cau.

Tôi cũng nhớ mùi hoa móng tay, bụi hoa trồng ngay cửa sổ gần giường hai bà cháu. Hoa có mùi thơm lạ. Mãi về sau tôi không tìm được hoa nào thơm biêng biếc như vậy nữa. Dì Út giã lá hoa buộc vào mười đầu ngón tay tôi, ngày mai móng ửng hồng. Hai dì cháu đang hí hửng bị ông ngoại bắt gặp mắng cho một trận nên thân. Đám con gái bị mắng suốt ngày, đủ thứ tội. Làm đẹp cũng là một tội sao? Hoa móng tay màu ngà, nở thành chùm như hoa khế. Hoa thơm

nước nở buổi sáng sớm khi nắng chưa lên. Còn hoa buổi lại thơm vào buổi tối. Trèo lên cây bưởi hái hoa, nhà cậu không có vườn cà hoá cho nên vắng nụ tầm xuân (...)

Gửi về em, mùa thu Hà Nội

Ngày còn nhỏ, tôi vẫn nghe bà nội nói: “Mẹ nó này, hôm nay mưa dầm cả ngày, giò đất cứ như ngoài Bắc... Để phần mẹ nó bát bún thang, có cả cà cuống, không thơm bằng cà cuống Bưởi”; hay: “Trong này hoa mai vàng, mạn ngược nhà mình lại sinh hoa đào...” Thế nên, đất Bắc không chỉ là một chấm nhỏ trên bản đồ mà còn là nỗi ràng buộc rất sâu.

Ngày vào Nam, tôi còn quá bé, nhớ chẳng được nhiều. Nhớ nhất làng Bưởi. Lối vào làng lát gạch đỏ au. Màu đỏ cam tươi nõn ươn nhìn. Có lần dọn nhà, phải bỏ đi bao nhiêu thứ, nhưng tôi vẫn cố giữ một bình đất nung, không tráng men không hoa văn, vẽ đẹp mộc mạc, gọi nhớ những viên gạch Bát Tràng làng Bưởi.

Từ đầu làng đến nhà cậu tôi phải đi qua một cái ao. Cái ao này lớn hơn ao ở Hưng Yên quê ngoại. Quanh ao trồng một hàng dừa vốn khá hiếm ở đất Bắc. Lá dừa xòe ra như nan quạt. Những quả dừa bé tí rụng đầy mặt ao. Bờ ao viền gạch Bát Tràng. Những bậc thang cũng lát gạch, ý chừng muốn chiều chuộng bàn chân các cô gái đi gánh nước. Các cô cẩn thận bám chân trên cầu. Tay kéo váy đen chùng xuống bấp chân, bờ mông nhịp nhàng theo hai thùng “sắt tây”, yếm nâu buộc hờ có khi tung tăng hai quả vú vừa bằng cái bánh giò. Tôi thích nhìn theo các cô đong dừa đòn gánh trên vai. Thương không để đầu cho hết, hình như chẳng bao giờ có được cái thùng nào lành lặn. Mỗi bước đi những tia nước nhỏ xòe xuống nền gạch đỏ ngằn ngoèo trông như một đàn giun. Chiều nào đi tắm ao, tôi cũng vui được chạy loăng quăng theo dấu nước ấy.

Hai bên đường vào làng có những bụi dâu rực những chùm quả màu hồng hồng đo đỏ, núng phơn phớt vàng, ăn vào chua chua ngọt ngọt. Quanh làng có những bụi thầu dầu, lá đỏ tía xòe ra như ngôi sao. Tôi xin chị hái cho mười quả, tách ra lấy cái nhụy bé tí màu trắng, trên đầu có đội một cái mũ đỏ chói. Chị kính cẩn gọi là cô tiên của Tây Vương Mẫu bị giáng xuống trần. Xếp hàng cho mười cô tiên nằm ngay ngắn trên lá dâu xanh, tha thần cứ thế mà chơi cho hết một buổi sáng. Đang chơi, nghe tiếng rao của bà bán kẹo mạch nha là bỏ hết cả. Tiếng bà thanh và cao như tiếng chị tôi. Nhưng thật ra bà đã già rồi. Bà gánh hai nồi đất nung, đầy kẹo mạch nha trong màu hổ phách. Bà mặc quần chân què, yếm nâu đã bạc, chân đi đất. Tóc vấn vôi vàng trong mảnh khăn đen. Mắt hấp háy kèm nhèm vì nắng. Khuôn mặt nhăn nheo chịu đựng. Lúc đó tôi cứ không hiểu tại sao có những người Hà Nội cực khổ đi khắp hang cùng ngõ hẻm đổi tóc rối và vỏ quít phơi khô. Nhưng tôi rất siêng năng nhặt tóc rối đưa cho bà nội cất vào một bình sứ nhỏ, dành đổi lấy những que kẹo mạch nha ngọt rất thanh. Bà cười rất xinh, đôi môi ăn trầu hàng răng đen đã bạc. Những người đàn bà quê hương muôn thuở đều như thế. Sắc không lộng lẫy mà lòng thuần thực. Chịu bao oan khổ tình đời mà lòng không tê tái.

Một hôm, bà nội tôi chào bà kẹo mạch nha: “Bà ơi, hôm nay bà cho bà cháu tôi đãi bà năm hào. Chào bà ở lại nhớ, mấy hôm nữa tôi cho các cháu vào Nam”. Tiếng bà kẹo mạch nha kêu toáng lên: “Lạy thánh mới bái, sao cụ lại đi vậy?”. Giọng bà nội tôi rầu rầu: “Nào tôi có muốn đi, nhưng bố mẹ cháu đổi vào trong ấy, đâm ra phải đi theo trông cháu. Bà tính, cứ là đứt cả ruột gan chứ lại gì. Đây, mấy ngày hôm nay đi ra đi vào chẳng còn hồn vía sắt cả. Có ai muốn đi đâu bà nhể...?”. Bà nội và bà kẹo mạch nha sứt sùi một lúc, tôi nghe mãi mới hiểu là nhà tôi sắp đi xa, xa lắm. Chẳng thế mà đang ở đường Hồ Trúc Bạch, mẹ tôi mang cả nhà đến Bưởi ở với ông ngoại đợi ngày đi.

Từ lúc ấy, linh tính như báo cho tôi một cuộc chia ly. Tôi thơ thần trong sân, cố chơi với tất cả những gì có trong mảnh sân vuông ấy. Bể nước mưa xi măng chứa đầy nước dành uống quanh năm. Hai cây cau trồng hai bên lúc đó đang tuổi trở hoa. Hoa cau từ từ nhú lên trong bể, đến lúc vỡ tung ra, từng tia trắng ngà vươn ra như cổ tay một cô công chúa mười sáu tuổi. Chị tôi nói cứ như đã được gặp một cô công chúa. Hoa cau trắng rụng lấm tấm xuống nền gạch đỏ trông như một chùm pháo bông. Chạy chơi khát nước, chúng tôi xin dì Út một gáo nước mưa. Uống phải ngửa cổ nhìn trời, dốc ngược cả gáo dứa lên mặt. Dì tôi không cho bỏ một giọt nào: “Cháu ạ, của trời cho, không được phí”. Trời nắng hoa cau thơm gắt. Nhưng khi mưa xuống, mùi hoa dịu hơn. Tôi thích nhìn dòng nước trong thoăn thoắt từ trên trời cao rơi đan nhau, trôi tuột qua tàu cau, len lỏi như một đàn rắn hổ hải trườn qua chùm hoa cau trắng mượt. Dì Út và chị tôi cười khúc khích: “Hôm nay trời tắm cho công chúa”. Hạt nước như những chuỗi ngọc, quán quít lấy những bông hoa cau, liên tiếp rớt xuống. Nước quán hoa, hoa đổ nước, âu yếm không rời. Dì ẵm tôi cho hai dì cháu soi bóng trong vại nước mưa. Mặt nước sóng sánh in mây trắng rắc hoa cau lấm tấm. Dì nói nhỏ vào tai tôi: “Cháu đi có quên dì không?”. Tôi úp mặt vào trong vại, tiếng nói rền vang: “Cháu nhớ dì, cháu nhớ dì cho ăn bánh đúc...”. Dì cười, đôi mắt khép lại, gò má xuân thì nhợt nhạt vì thiếu ăn chột xinh ửng lên: “Cháu nói giống người bạn của dì quá”. Dì ôm tôi thật chặt, nhắc đi nhắc lại mãi, mắt thoảng mơ màng. Nhưng hình như không phải nói với tôi.

Về sau này, khi đọc hai câu thơ của thi sĩ Quang Dũng,

*Vại mưa in dáng mây trời
Em soi bóng có nhớ người xa em*

Tôi ngẩn người mang máng hiểu chắc lúc ấy dì đang chờ đợi. Một người nào đó ở phương xa cũng đang chờ đợi. Cả hai người cùng chờ ngày lại cùng soi bóng bên vại nước mưa. Chỉ những nhà thơ sống nhiều và yêu thật mới có thể làm được một câu thơ như thế. Câu thơ như một máy ảnh thu được hình ảnh của thế hệ 1954. Một thế hệ phủ đầy bóng tối của chia lia.

*Hẹn mai về, hẹn mai về
Xuân rồi xuân quạnh quẽ
Người gái quê, người gái quê
Xuân buồn xuân vắng vẻ^[1]*

Dì tôi có gặp lại người ấy hay cả hai cứ bên chờ bên hẹn? Tôi không bao giờ hỏi dì. Bởi vì tôi chưa về Hà Nội. Nhưng lúc nào tôi chẳng gặp Hà Nội. Nhất là vào ngày giỗ chạp, bà tôi nhắc chị tôi nhớ cúng chè hoa cau.

Tôi cũng nhớ mùi hoa móng tay, bụi hoa tròng ngay cửa sổ gần giường hai bà cháu. Hoa có mùi thơm lạ. Mãi về sau tôi không tìm được hoa nào thơm biêng biếc như vậy nữa. Dì Út giã lá hoa buộc vào mười đầu ngón tay tôi, ngày mai móng ửng hồng. Hai dì cháu đang hí hửng bị ông ngoại bắt gắp măng cho một trận nên thân. Đám con gái bị măng suốt ngày, đủ thứ tội. Làm đẹp cũng là một tội sao? Hoa móng tay màu ngà, nở thành chùm như hoa khế. Hoa thơm lúc buổi sáng sớm khi nắng chưa lên. Còn hoa buổi lại thơm vào buổi tối. Trèo lên cây bời hái hoa, nhà cậu không có vườn cà cho nên vắng nụ tầm xuân.

Những ngày hôm sau ấy tôi được đi chơi với mẹ. Thật ra là chào họ hàng trước khi vào Nam. Bà cô mở ruột tượng, cho mẹ tôi một đôi khuyên “cho cháu làm vốn nuôi con”. Ông chú ân cần dặn dò: “Này, cháu phải nhớ con cái nhớ lấy gia phả nhà mình. Người có gốc sông có ngọn. Mẹ con nhà mày đi như thế là chú lo lắm đấy.”

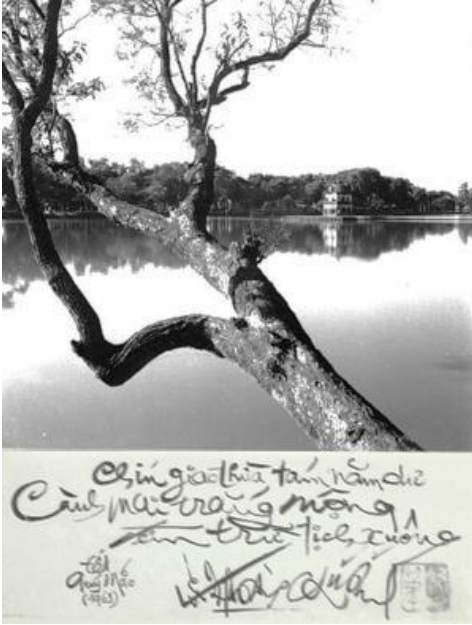
Các dì tôi đã soạn sẵn đồ đoàn cho mẹ. Dì Ba gói cho mẹ tôi một chục bát mẫu rất mỏng, mẹ tôi chối mãi mà không được. “Chị mang theo tập cho trẻ con, ăn cơm hầm cũng được, nhưng bát đĩa phải cho đẹp, chị ạ. Cái nét nhà mình nó như thế.” Dì Năm ép mẹ tôi nhận tấm áo nhung huyết dụ, “Nghe nói trong Nam nóng lắm chị ạ. Biết đâu chị mang cái rét của mình vào Nam. Em mới luôn xong tà tối qua. Thầy bắt thùa khuy tết, thầy không cho dùng khuy bấm đâu. Em vừa may vội, vừa nhớ chị, kim đâm nát cả đầu ngón tay thế này này...”

Mẹ tôi dắt đi phố Hàng Đào ra Hồ Hoàn Kiếm rẽ vào đền Ngọc Sơn. Lúc ấy trời đã vào thu. Nhưng cây liễu bên bờ đã đổi màu. Tôi chạy đuổi theo hàng trăm chiếc lá cuốn tròn trong gió. Hai mẹ con bước lên cầu Thê Húc. Cầu gỗ sơn đỏ uốn cong nổi bờ hồ với ngọn đồi nhỏ nhỏ. Mẹ tôi sẽ sàng thấp sáu nén hương. Mẹ đưa cho tôi ba nén, thành kính nhìn xuống mặt hồ sóng gợn. Mẹ xin gì nữa đây? Có còn lại gì đâu sau mấy năm chạy loạn. Có mỗi một tí que hương lại sắp sửa rời xa. Hay là, mẹ khẩn gửi lại cho thần Tháp Rùa chuỗi đời xuôi ngược, ngôi nhà thấp thoáng hình ảnh gia đình, và cả bức thềm đã cùng mẹ thuộc lòng những truyện truyền kỳ từ trăm năm trước?

Chiều hôm đó hai mẹ con đi xe điện từ Hà Nội về Bưởi. Chẳng hiểu sao xe điện chạy chậm chậm rồi dừng hẳn. Hành khách xôn xao chán rồi cũng phải xuống đi bộ. Hai mẹ con cố đi cho kịp, trời đã về chiều. Bên đường, mấy bụi cây có những chùm hoa nhỏ li ti màu đỏ. Tôi xin mẹ chạy đến hái vội một chùm, chợt thấy một đám dây màu vàng phủ đầy. Mẹ gọi vội: “Đừng hái dây tơ hồng, bứt cả tay. Về nhanh kẻo bà mong”. Tôi quay nhìn mẹ. Nền trời màu vàng nhạt. Mẹ tôi đứng cạnh con tàu điện bị bỏ quên bên đường tàu song song, quần trắng guốc mộc, áo dài nỉ màu mơ chín, cổ đeo chuỗi ngọc xanh. Tóc rẽ ngôi giữa, búi lơ lơ buông sau gáy. Mẹ nhìn tôi âu yếm, nét buồn cổ điển dịu dàng. Nửa như phân vân không biết đoạn đường sắp tới liệu có nuôi nổi đàn con gà vịt. Nửa như đánh liều nhắm mắt. Thôi thì cứ đi. Từ đó trở đi, dù lòng riêng mang tám chín cái biệt ly, nhưng xao xuyến nhất vẫn là bóng một thiếu phụ nghiêng nghiêng bên đường xe điện. Những thiếu phụ chưa được hưởng chút xuân vui trong lòng Hà Nội đầy gió bão.

Hôm cuối cùng, mẹ tôi ghé lại ngôi nhà đường Hồ Trúc Bạch chào lần nữa. Không theo mẹ vào nhà, tôi đứng chơi ngoài cổng gặm nốt cái ngô luộc. Cái cổng gỗ mộc và hàng rào nở rục những chùm tường vi. Có lẽ nhớ hoa qua màn sương mờ ảo của thời gian, nên màu tường vi Hà Nội hình như phơn phớt so với tường vi Đà Lạt. Từ trên giàn cao, hoa rơi xuống từng chùm phớt trắng, phớt hồng, phớt đỏ. Tôi với mãi không sao chạm tới, giống như yêu Hà Nội mà không rõ vì sao. Hôm ấy vắng tiếng chim kêu, không “*có tiếng oanh ca bên bờ tường vi...*” như ông Song Ngọc viết. Bài hát đầm đìa tình yêu Hà Nội, dù tác giả chưa biết bao giờ.

Song Ngọc trong Nam đã thế, nói gì đến những tài hoa miền Bắc. Nhiếp ảnh gia Nguyễn Cao Đàm nổi tiếng với nghệ thuật đen trắng “Ảnh đen trắng chụp cảnh tre cũng có màu xanh”. Ảnh đen trắng khêu gợi được chiều sâu thẳm của cảnh và tình, dù người nghệ sĩ đã khuất rồi. Bức ảnh Hồ Gươm bắt gặp vạt nắng soi trên thân cây gân guốc in trên mặt nước dịu dàng. Ngàn năm rồi, cảnh cây vạt nắng mặt hồ đã chứng kiến bao mùa xuân mùa thu Hà Nội, đã chịu bao ngọn roi phũ phàng của lịch sử? Năm mươi năm nữa liệu có còn Hồ Gươm, còn Tháp Bút, còn tháp vua Lê? Một đêm xuân nào nề chín năm sau 1954, thi sĩ Vũ Hoàng Chương đã biên vào tấm ảnh:



*Chín giao thừa tám năm dư
Cảnh mai trắng mộng đêm trừ tịch xuân*

Lòng sung như lòng vả, lòng vả tựa lòng sung, nỗi nhớ nhà không phải riêng ai. Hoá nên những tấm tài tử đa tình ngồi giữa lòng quê mà vẫn thổn thức tiếc quê hương.

Với một đứa bé, cầu Gia Lâm dẫn đến sân bay quả là một con ngoáo ộp. Đầu này nuốt chửng hàng chục cái xe, đầu kia nhả ra hàng trăm đôi mắt máu tràn nước mắt. Tôi ngồi lọt trong lòng mẹ, cố nhào người nhìn những thanh sắt đen sì thoăn thoắt giạt lùi. Mẹ tôi khẽ nói: “Thế là mình đi thật rồi”. Về sau này, tôi mới hiểu cảm giác “đi thật hay chưa” là một tiếng than dài từ nỗi đau tím bầm gan ruột.

Vào đến trong Nam, bà nội tôi vẫn luôn nhắc về miền Bắc. Phở Lý, Thái Nguyên, Nho Quan, Ninh Bình, cốm vòng, cháo sườn, ốc bung, chè nụ... Một hôm bà bảo mẹ tôi: “Khéo không năm nay giờ rét hơn cái năm mình mới vào Nam ấy nhỉ”. Tôi thật ngạc nhiên, bà tôi, một bà cụ răng đen áo cánh trắng quần thâm không biết chữ, lại có cùng áo tưởng như thi sĩ Nguyễn Bính:

*Mình đi trăm núi nghìn sông
Ngờ đâu mang cả lạnh lùng sang Nam*

Chẳng riêng gì bà tôi hay thi sĩ Nguyễn Bính, mà còn biết bao cụ ông cụ bà “Bắc kỳ di cư 54” không bao giờ ngờ rằng trong tay nải mang theo, có cả nỗi oan khiên khiến thời tiết cũng nghiêng rặng thay đổi. Không giống như nhân vật tiểu thuyết được nhào nặn, các cụ đã tự mình lựa chọn một chuyến phiêu lưu gian khổ với đầy đủ trách nhiệm trong vô thức. Cuộc di cư ấy tưởng chỉ là chia ly sinh tử của gần chín trăm ngàn người^[2]. Nhưng tích cực nhìn lại, là một nhịp cầu lịch sử nối liền sông Gianh với sông Bến Hải. Tiếp sức cho đồng bằng sông Hồng 2000 năm bền bỉ chống ngoại xâm. Nổi Thăng Long cổ kính điêu tàn với Sài Gòn son trẻ bừng bừng sức sống. Nối 14 triệu người miền Bắc với 12 triệu người miền Nam và làm tiền đề cho bước di tản sau này: thổi một làn hơi sung mãn vào nền văn minh nông nghiệp sau lũy tre làng. Ngày rời miền Bắc, các cụ không bao giờ nghĩ mình sẽ là gì. Ấy thế, các cụ đã làm nên lịch sử, đã là chứng nhân cho một khoảnh khắc kỳ lạ của cả hai miền Nam - Bắc.

Thế hệ “Bắc kỳ di cư 54” đã làm xong bốn phận. Đã liều bước tử sinh, diu dắt cháu con xuyên cơn bão táp. Những đôi vai lão đảo bồng bế trẻ thơ và công trên lưng cả nỗi đau chạy trốn trên chính đất nước mình, trao những đứa bé ấy vào đôi tay rộng mở của một miền Nam hồn nhiên và nhân hậu. Có bao giờ những người như bà nội tôi, bố mẹ tôi có một phút nào tạm dừng bước, thở một hơi dài trước khi bắt đầu một cuộc sinh tồn? Trong 21 năm, từ 1954 đến 1975, ở miền Nam mưa nắng hai mùa, dù hạnh phúc hay khổ đau, bất hạnh hay may mắn, những mảnh đời phiêu bạt ấy đã cố gắng hết sức mình chu toàn cho cả gia đình và đất nước.

Năm 1975, một lần nữa, người Việt lặp lại sự lựa chọn giữa lưu đầy và quê nhà.

Ở trong nước, một giằng xé nhị nguyên hầu như bất tận, giữa đoàn kết và đấu tranh, giữa can đảm và sợ hãi, giữa hận thù và khoan dung... Thù và bạn, thua và thắng, hoà bình và chiến tranh... Trận chiến này không biên giới rõ ràng như trước 1954.

Ở ngoài nước, kỳ lạ không kém! Năm 54, người miền Nam chia cơm nhường áo cho người miền Bắc. Còn ở chỗ ngoại xa lạ này, vấn đề cơm áo không còn đặt nặng, có chăng là thiếu vắng lòng tử tế ân cần.

Thế hệ “Di tản 75” trợn trừng đối mặt với những nhị nguyên không kém phần toé lửa: sự dùng dằng giữa nhiệt tình và lòng tự phụ, giữa oán hờn và hàn gắn, giữa di sản văn hoá và văn minh tối tân... Bao lần chuyện nhỏ xé toang thành chuyện lớn. Chuyện lớn chôn vùi dưới những ti tiện. Những ti tiện lại được lớn tiếng vinh danh. Chí lớn làm chuyện nhỏ, chí nhỏ làm chuyện lớn. Có khi cất kỹ chí trong két sắt nhà băng kiếm lời. Cứ như thế, khiến toan tính tử tế đôi khi cũng khó thành. Đã vượt biển rồi, làm gì còn chỗ nào nữa mà đi? Cũng không thể nào thêu thào trông cậy vào thế hệ mai sau. Không! Mỗi thế hệ chịu trách nhiệm cho thời đại của mình. Cuộc Di cư 1954 và Di tản 1975 sẽ vô lý đến vô luân nếu những người di cư - di tản chỉ thu vén được nỗi cơm của riêng mình.

Sự chịu đựng của những người ở lại gồng gánh non sông cũng sẽ uổng phí đến tàn nhẫn nếu xả thân giữ nước xong lại giương mắt nhìn mảnh giang sơn vượt khỏi bản đồ đất nước. Đảo đi đảo đi, núi cũng sắp đi đảo núi. Rặng Tiểu Ngũ Lĩnh ngàn năm làm phen đậu, nay World Bank “tử tế” đang có dự án tài trợ đắp một con đường nhựa đâm thủng trái tim đồng bằng sông Hồng: từ Vân Nam, xuyên Hà Nội đến cảng Hải Phòng. Đó là mơ ước nhóm ngó của tư bản da trắng từ hai thế kỷ nay, khiến họ kiếm đủ thứ lý do wynh nhà Thanh tan tành xí vách. Mấy đời bánh đúc có xương... Họ có cần gì môi anh nào hở, răng anh nào lạnh!

Chinh chiến đã tàn, Việt kiêu vượt biển vượt sông. Việt cộng thắng Tây thắng Mỹ. Liệu chữ “Việt” chung nhau ấy có đủ lấp nổi dòng Bến Hải li ti ở trong tâm mỗi người tự nhận là người Việt? Đã 32 năm rồi, dài hơn 21 năm của thế hệ “Bắc kỳ di cư”, trong - ngoài có cùng một giấc mơ “Trông bốn phương mờ hàng lệ thắm. Mơ đến em một ngày đằm ấm”?^[3]

Có khi một hai trăm năm nữa trôi qua, nếu chưa mất nước, thì giấc mơ ấy là điều duy nhất người Việt mình có được.

Cứ mơ! Miễn là đừng mơ hơn điều chúng ta làm.

Kỷ niệm 54 năm Hiệp định Genève

© 2008 talawas

^[1]*Hà Nội ngày tháng cũ*, Song Ngọc, Hoa Kỳ

^[2]“Về số người Công giáo di cư từ Bắc vào Nam sau Hiệp định Genève”, Đặng Phương Nghi. *Dòng sử Việt số Hai*, 2007, Alameda, Hoa Kỳ: Con số người di cư từ Bắc vào Nam năm 1954 của Ủy ban Kiểm soát Quốc tế dựa trên báo cáo của chính phủ hai miền: miền Nam báo cáo: 888.124; miền Bắc báo cáo: 892.876 vào Nam, 4.269 người Nam tập kết ra Bắc.

^[3]*Ngày về*, Hoàng Giác, Hà Nội .

Ba sinh hương lửa

Năm nay bà nội tôi lên 120 tuổi.

Bà răng đen, vắn tóc, quanh năm áo trắng quần đen. Bà là nhà thầu độc quyền cung cấp bữa cơm, quần áo và những vật dụng trong và ngoài vòng tường tượng cho toàn thể gia đình. Nắp ấm nước, yên xe đạp, áo trấn thủ, áo gối chăn màn, màn cửa, áo cánh, và cả áo... đầm! Bà đo đo cắt cắt, tháo ra tháo vào đến bao giờ vừa ý mới thôi. Khỏi phải nói, tôi là người phụ việc đắc lực nhất, khâu kim, xỏ chỉ, ngâm vải... và tháo ra khi bà may hỏng. Bà dạy luôn, lược, đột, vá, mạng, đan giỏ, đan võng... Chỉ có hai món bà không thể trở tài khéo tay làm lấy cho thiên hạ thất kinh. Sau khi chị tôi khóc méo vì áo dài bà may bó chặt thân hình con gái xinh xắn, khiến chị giống như... cuốn chả giò, bà mới cho phép “Mẹ con nhà mày đến tiệm Thu Hương Ngã Bảy mà may”. Còn món thêu, bà gửi tôi đến lớp bà Cát Tường, một người Hà Nội sang trọng, nề nếp, tinh tế... với ước mong vô vọng là tôi sẽ thêu áo gối, khăn bàn, khăn mùi soa cho cả nhà.

Bà tôi không thuộc loại bà thông bà phán hay “em là gái bên song cửa”. Bà nhìn quanh quất, song cửa hớ hênh, bà rút ngay ra “chèn cái hàng rào”. Kéo là bè, xi măng là bạn. Đỉnh là họ, búa là hàng. Kim là con, cưa là cháu. Muốn củi phơi mau khô, mua ngay 4 xe ba bánh gạch đỏ lát sân. Chum hứng nước vại muối dưa sút miệng, trộn xi măng vá. Muốn ăn riêu cua hóa phép nặn ngay một cối xi măng, cua giai cua gái be bét ngay lập tức không kịp làm thơ than thở phận cua cáy nghèo hèn. Bà đóng bàn, ghé đầu, ghé con, sửa trạn bát, làm giàn thoa thiên lý, leo lên mái thay vải miếng ngói... “Không làm chó nó làm cho mình”. Các ông thợ mộc, thợ nề trong vòng hai ki lô mét lé xệch cả mắt. Các chị tôi rất sợ hãi, chỉ e nhằm đầu thu hay cuối một mùa đông, bà trét xi măng vào bất cứ món đồ nào để bừa bãi làm bà ngứa mắt, bất kể là tập thơ hay khăn mùi soa thêu tặng người tình cưỡi xe đạp Peugeot lạng qua lạng lại lúc trăng tàn trên hè phố.

Chợ ở bên kia đường. Bà luôn chạy ầm ầm băng ngang, không bao giờ thèm nhìn xe qua lại. Lịch trình đi chợ của bà, chỉ đợi thi sĩ mới làm nổi bài về:

Sáu giờ rau tươi

Tám giờ cá thịt

Mười giờ cam quít

Không tươi cũng rẻ

Chẳng sợ mua lầm

Đứa nào lầm bầm

Bà cho ăn cám



Đi chợ

Bà chỉ huy hành quân suốt từ sáng đến tối. Tôi lúc nào cũng ở sát bên bà, vo gạo chẻ rau muống nhỏ lông lợn chẻ củi cuốc đất trồng rau răm húng quế tía tô... Bà là người lạc quan, có thể anh dũng tái bản một món ăn trong vòng một tháng, nếu có lời khen ngợi, thường là lờ lời! Bà dạy tôi lấy hoa nhài ướp trà, nấu súp đuôi bò, nấu canh hoa thiên lý, làm ô mai, gói bánh chưng, quậy bánh bèo, viên bánh trôi bánh chay... Vừa làm vừa nếm vừa phụ vừa la vang dội cả sơn hà, chó mèo thần lẫn rất kinh hãi...

Bà không biết chữ. Chỉ với vài cái tăm, bà tính nhanh hơn máy. Bà nhớ vanh vách ai hốt hội rồi, ai chưa hốt. Tháng này nên bỏ hội bao nhiêu... Bà còn nhớ rành rành ngày tháng nào cho mẹ tôi mượn bao nhiêu lượng vàng mua nhà. Đưa cháu nào nợ tiền mất trước mắt

sau muốn quít cũng không cãi được. Thủ lãnh luật sư đoàn chắc cũng chỉ giỏi đến thế, đa phần còn kém vài phân mới ven được tám chỉ.

Thú vui của bà, xem phim và nghe đọc sách. Bà là khán giả trung thành của phim Ấn Độ, rạp Thanh Vân, đường Lê Văn Duyệt, Chí Hòa. *Đất rắn nở hoa tình*, *Sữa rừng thay sữa mẹ*, *Công chúa cá phò mã cùi*, *Hoàng hậu Thủy cung*... Trước khi đi xem, bà sửa soạn cơm nắm, rang thịt, làm ruốc... cứ như tiễn Kinh Kha chết đuối. Năm bảy cái miệng phản đối, nhưng vào đến rạp ăn nhanh hơn cào cào châu chấu, còn hỏi "có nữa không bà". Mỗi tối, tôi đọc cho bà nghe 5 trang được nửa cái bánh giò, 10 trang được nguyên một cái. Thỉnh thoảng bà gắt om lên, làm như tôi là tác giả "tại sao lão Lưu Bị hơi một tí là khóc mếu, lão Tào Tháo thế mà hay, không gian thế thì làm sao lấy thiên hạ, thế ông Tôn Tẫn trốn đâu?" Chỉ có *Ngọn cỏ gió đùa*, *Vì đâu nên nổi* của ông Hồ Biểu Chánh là bà lặng im, thút tha thút thít. Bà hiếm khi khóc mếu. Chỉ hai lần bà hạt châu lã chã. Tháng mười năm 1955 khi thủ tướng Ngô Đình Diệm đốt hình nộm hoàng đế Bảo Đại, và tháng mười một năm 1963 khi tổng thống Ngô Đình Diệm bị thảm sát. Dù không biết chữ, bà là người tử tế nên vẫn mang trong đầu ý niệm tôn quân hoặc cảm thấy phút mở đầu cho một thảm kịch mang tầm cỡ quốc gia.

Bà yêu mẹ tôi hơn ba tôi, đó là điều hiếm thấy nơi người Bắc. Ấy thế, những cháu và chất đích tôn mới chính là thượng khách của hoàng cung, bà yêu quý một cách đặc biệt, luôn luôn dành bánh trái cho những nhân vật bà cho là nối dõi tông đường, dù bà vốn ít lời, hiếm khi nhắc đến tông đường ở đâu, ai còn ai mất.

Gia đình tôi không có nhiều cỗ bàn. Một năm chỉ có hai ngày, giỗ ông nội và cúng Giao thừa. Ngày giỗ ông nội trùng với ngày giỗ ông Khuất Nguyên, mùng năm tháng năm ta. Không chắc bà có biết ông Khuất Nguyên là ông nào. Chỉ nghe ba tôi kể ông ấy mò mẫm ra bờ sông xem trăng, lặn tòm xuồng, ba tôi đỡ không kịp, đến khổ. Bà làm rượu nếp từ mấy ngày trước. Vo gạo, rửa lá chuối là tôi, nhưng lúc rắc men, bà đuổi cổ ra ngoài. Vài lần rượu nếp kém ngon, bà chắc lười tại tôi nặng vía. Bà mua bánh tro bánh mật, buổi trưa cúng chay ông Khuất Nguyên, sau cúng cái mồm, bà thực tế bảo thế. Bà dạy tôi vót dĩa tre nhỏ xíu ăn rượu nếp. Vuốt chỉ hơi to, bà bắt vuốt đi vuốt lại bao giờ rõ xinh, rõ trơn. "Rượu nếp ai mà ăn với dĩa to như con đĩa? Khéo không ông Khuất Nguyên ông ấy giận, ông ấy là bạn của ông nội nên mới mất cùng ngày đấy."

Buổi chiều cúng ông nội tôi, cúng mận. Ông mất khi bà mới 37 tuổi. Như những bà góa cùng thời, bà không tơ hào thêm ông lão nào cho nặng bụng. Bà ở vậy, hết nuôi con rồi theo con dâu

nuôi cháu. Ngày giỗ cả nhà tất bật như một bày kiến. Ngâm măng miến, ngâm gạo đậu xanh từ hôm trước. Rửa trái cây, làm gà, thái bắp cải su hào, lau chùi bàn thờ, dọn dẹp nhà cửa... Những ngày cuối năm bận rộn gấp bội, vì phải chợ búa cho năm ngày. Các món khô mua từ một tháng trước cho rẻ, đèn hương măng miến mộc nhĩ kim chi táo tàu hạt sen nhãn nhục đường phèn thạch trắng. Còn nửa tháng, bà mua cam quýt, vùi vào thùng cát giữ được lâu. Còn một tuần, bà mua một đôi gà, mang về nuôi thêm cho béo nung béo nức. Ngày 29 Tết, hai bà cháu đi chợ, mua nhiều đến nỗi phải đi xích lô về. Bà ì ạch kéo kìn kìn lá chuối dây lạt bắp cải su hào súp lơ củ cải cà rốt, rau thơm hành ngò gừng nghệ hành tỏi, khoai lang khoai tây cải xanh dưa chuột cà chua dưa hấu, cá thu cá quả chân giò, bò bắp, nước mắm đường. Muối phải đầy hai lọ kéo nhạt nhẽo cả năm.

Ngày 28, bà gói bánh chưng. Nồi bánh chưng để ngoài sân, suốt đêm canh củi buồn ngủ tí tít mất. Năm nào bà cũng gói cho tôi vài cái bánh bé tí tẹo. Chiều 30, Giao thừa, gia đình các anh chị và các cháu, càng ngày càng gia tăng dân số, kéo nhau về đông đủ. Sáng mồng một, bà xuất hành, mặc áo dài mình khô hoa ướt vẫn khăn nhung đen quần sa tanh bóng chân dận hài cong, đi một vòng hàng xóm rồi về xông nhà lấy. Suốt những ngày Tết, bàn thờ hương thấp ngào ngạt. Pháo hồng ròn rã, mừng tuổi riu rít, đánh tam cúc đến khuya, cắn hạt dưa tí tách, người lớn hoà nhã, trẻ con không sợ cốc đầu tha hồ ăn uống chạy nhảy ồn ào không được chỉ choé không được gọi nhau là con khỉ con tườu.

Anh rể tôi đi đạo, những năm đầu làm rể môi cứ là mím chặt nhất định không ăn đồ cúng. Không ăn thì thôi, càng tốt. Mãi đến khi đẻ đứa con thứ năm, anh mới rón rén nhập cuộc cỗ bàn, không thấy đấm ngực bình bịch nữa, mà đã ăn thì không kém thường luồng ba ba. Anh rể tôi không hề biết là cùng khoảng thời gian ấy, từ 1962 đến 1965, đức Giáo Hoàng Paul VI ban hành Vaticano II cho phép (!?) tín đồ Việt Nam cúng giỗ tổ tiên theo phong tục của mình. Nhưng trời thì cao đất thì thấp, vua ở xa quan nha thì gần, cho nên dù Giáo Hoàng không phải vua thường, mà là le Roi des Rois, vua của các vì vua, phép vua Vatican vẫn thua lệ làng xứ Việt. Bảo hoàng hơn vua là thế. Người mình lại còn thêm cái tật rất thích vun xới giấc mơ của người khác. Cha không rao giảng (hoặc không thành thật rao giảng), giáo dân đâu dám tự tiện. U Tam, người làm nhà tôi, không ăn là không ăn. Mấy ngày Tết, thương u mời mỗi miệng, u chỉ thì thảo làm dấu thánh giá, một tay xua như xua ruồi, một tay túm chặt "áo Đức Mẹ", may bằng vải bằng hai ngón tay lúc nào u cũng đeo trong người không bao giờ giật. Chị dâu tôi cũng đi đạo, trong gia đình chị hình như còn có cả linh mục, chị ăn giỗ ăn chạp chỉ cha chỉ chất. Tôi yêu cái hồn nhiên của chị quá, đi trước cả Vaticano II.

Nếu có dư luận phàn nàn "người chết có biết ăn đâu mà cúng", thì quả là chỉ nghĩ đi mà không nghĩ lại, hoặc mượn cái gương của người khác mà soi mắt của mình. Dân tôi không giàu, nghèo là đẳng khác, nhất là miền Bắc. Có người cả đời chưa được ăn cơm trắng, lúc nào cũng phải độn ngô khoai. Quanh năm không phải lúc nào cũng được ăn gà ăn miến, ăn quýt ăn cam. Phải đợi đến ngày giỗ, hóa kiếp một con gà ngả ra đến năm bảy món. Không biết người lớn thế nào, trẻ con như tôi, đi qua đi lại, liếc lên liếc xuống mong hương mau tàn còn... hạ cổ.

Càng ngày, tôi càng nhận ra, cúng giỗ không phải để người đã khuất hưởng, nhưng là dịp con cháu sum vầy. Một gia đình có phúc hay không, không phải giỗ to hay nhỏ, con vinh cháu hiển, nhưng là do con cháu yêu thương đùm bọc nhau trong ý thức rằng ông bà mình chính là cái cầu nối những thế hệ với nhau, những thế hệ chung những mất mát và những khổ đau, trăm năm này qua ngàn năm khác. Không tư tưởng nào thành bất tử nếu không có ai làm nó sống lại. Linh hồn tổ tiên có cần gì cúng giỗ? Người cần là những người còn sống. Thức ăn chỉ là phương tiện. Sì súp trước bàn thờ là thì thăm với ông bà, nhớ lại thuở ánh đèn leo lắt hoang sơ nhưng cố chấp lại thành ngọn hải đăng.

Càng lớn, tôi không mong hương tàn nhanh. Mỗi lần đi ngang bàn thờ, tôi liếc lên ảnh ông nội. Hôm ấy hình như ông linh động hơn. Nếu ông cất tiếng: "A, hôm nay chúng mày nhớ đến ông đấy à!", tôi cũng không ngạc nhiên. Mỗi lần thắp thêm nén hương, tôi lại nghĩ đến ông bà tôi, cả

hai bên nội ngoại. Các cụ tên gì, bây giờ các cụ ở đâu, đã đầu thai kiếp khác chưa? Linh hồn có về đây với con cháu? Sinh thời các cụ làm gì? Làm ruộng hay chài lưới, đào giếng hay làm ruộng. Cụ tôi cao như cây tre, tròn như hột mít? Các cụ có thích uống rượu, có biết chơi cờ. Có cụ nào được nửa chữ, có lẽ nghe câu thơ Thi Xã con thuyền Nghệ An. Các cụ nằm xuống ra sao, ho lao hay bêu đầu chốn pháp trường vì chống Pháp? Các cụ bà, hồi bé có bị đòn không? Ngày tư ngày tết mặc áo tứ thân thắt lưng hoa đào hay hoa thiên lý? Lấy chồng có biết mất ngang tai dọc hay rồn lồi quả quít? Có hẹn hò nhau ra bờ ao ghen ngào thề thốt chờ nhau kiếp này kiếp nữa?... Cũng lạ, không bao giờ tôi hỏi bà những điều trên. Quả là tiếc, bà đã nằm xuống rồi.

Năm bà tôi 85 tuổi, thẳng chất nội gần 2 tuổi bà rất yêu, bị bệnh mất. Mẹ cháu đi đạo, nên tiền cháu có nhiều màn linh đình đầy kịch tính. Cháu được quản trong nhà thờ, bình an và ấm áp, hoa phủ đầy, đèn nến lung linh không tắt, cha mặc áo thêu đăng ten rẩy nước phép tá lả, các bà mẹ công giáo đi theo ê a cầu nguyện cho cháu lên thiên đàng. Cháu có muốn lạc xuống địa ngục cũng khó, vì đi chưa vững. Tuy không bao giờ nghe bà nội tôi làm ruộng, nhưng bà vẫn có máu nông dân. Mà theo sách địa lý của ông bà Tăng Xuân An, lúc đó "90% dân Việt Nam làm nghề nông". Máu nông dân xui khiến người ta giữ chặt những gì đã có, và cào cấu cầu khẩn cho được những gì chưa có. Oan cho nông-dân-bà-nội, bà đầu độc quyền cào cấu chủ nghĩa? Bà chỉ là người cơ hội chủ nghĩa không kém cô nàng Scarlett O'Hara trong *Gone With the Wind* của Margaret Mitchell. Vì thế dù bà đã qui y tam bảo, pháp danh Diệu Đế, bà tuyên bố muốn «đi đạo để có đất chôn» như thằng bé cháu. Các bà trong hội Bà mẹ Công giáo như cời tấm lòng, đến thăm bà tôi mỗi ngày dạy bà đọc kinh. Trí nhớ bà lúc ấy đã kém, lại thích bết núc hơn nên dạy bà khó hơn lạc đà chui qua lỗ kim. Các bà mẹ Công giáo hết sức kiên nhẫn khi bà vừa học vừa quất nạt dưới bếp: "Kính mừng Maria đầy ơn phúc Đức Chúa Trời, vắn nhỏ lửa khéo không khê cơm, ở cùng bà, bà có phúc lạ hơn mọi người nữ, đậy lòng bàn lại không thối con mèo ăn vụng cá con ranh con đạo này hư quá, và Giê-su con lòng bà gồm phước lạ a á á." Thánh Maria Đức Mẹ, khoai khét khèn khẹt sao không lấy ra, Amen, chúng mày đi đâu cả..." Một hôm, các bà mẹ rụt rè tuyên bố bà nội tôi đã thuộc lầu kinh đủ làm vui lòng Thượng đế trên trời lẫn loài người dưới thế, các bà xin rút lui trong vòng trật tự, chỉ cần tôi đọc thêm cho bà nghe về ông thánh Gioan Tẩy Giả, ông thánh Phao Lồ, ông vua Ê Dzo Dze [1] ... là bà có thể chịu phép rửa tội.

Chúa gọi bà rất nhanh về hưởng nhan thánh chúa. Bà cảm từ sáng đến chiều rồi đi, nhẹ nhàng tươi tốt. Lúc ấy có một mình tôi ở nhà. Bà nắm tay tôi hỏi đi hỏi lại: "Mẹ mày đâu rồi, đi sao lâu thế, sắp về chưa". Nửa tiếng sau mẹ về, hơi bà còn ấm. Linh mục nhà thờ Trương Minh Giảng đến tận nhà ban đủ các phép Bí Tích. May bà không biết, nếu không quyết hỏi cho ra phép gì vào với phép gì rồi cất vào túi áo trong cài hai ba kim băng cho khỏi rơi rớt. Đám ma bà tôi vui như hội. Có đất, có hoa kết phủ kín bà, có con cháu chất chít đông như một bộ lạc da đỏ. Tôi vẫn thắc mắc không biết bà tôi nói tiếng gì với ông thánh Phêrô, người giữ chìa khóa cửa thiên đàng? Tiếng Việt hay tiếng La-tinh, tiếng Hebrew hay tiếng Tây Ban Nha? Nếu ông còn đi tìm thông dịch viên hữu thế, liệu bà có đứng ngoài cổng thiên đàng rút ngay song cửa múa vèo vèo, hay tìm búa đóng đinh tịt lại không cho ai vào hết. Nếu bà rình lúc thánh Phêrô say ngủ, (thánh cũng phải ngủ chứ) lọt được vào, liệu bà có gặp ông nội tôi ở đó? Không chắc. Bà ở thiên đàng có rào có dậu, có cửa có nẻo, có phép có tắc, còn ông tôi bay tử tung khắp tám tầng trời. Giải Ngân hà mệnh mông, ông bà tôi như hai vì sao ngược chiều nhau, có bao giờ gặp gỡ? Dẫu đã hết duyên, chẳng hay còn có nợ? Ôi mỗi tình già vẫn nặng, mà liệu thấy nhau có đặng?

Các bà mẹ Công giáo khuyên: "Ông bà và các cô các cậu trở lại đạo để còn cầu nguyện cho cụ". Không gia đình nào dân chủ và cởi mở như gia đình tôi. Ai muốn đi đâu thì đi, không ai ép, không ai phản đối ai, mà cũng không thắc mắc mình có đi lạc hồi nào khiến phải "trở lại". Gia đình tôi đi đạo, có lượng chứ kém về phẩm. Giả dụ có ai hỏi tại sao tòa thánh từ Trung Đông

chuyển sang La Mã, Amen có nghĩa gì, sẽ không có câu trả lời, không bị năm lờm sáu nguyệt là may. Xét ra chỉ có mỗi mẹ tôi là có ý thức, vì từ bé, mẹ tôi yêu hình ảnh các bà sơ nhân từ làm việc phước thiện. Ba tôi chỉ thích ném rượu nho bánh thánh và ăn bánh Noël "một mình một cái". Hôm làm lễ rửa tội, ba tôi lượn lên lượn xuống rượu lễ mấy lần, ném rượu nho và bánh thánh đến nỗi cha xứ thảm thì bảo: "Này, thôi đi chứ!". Ba tôi cũng thì thào: "Rượu tạm được còn bánh xốp xồm xộp". Còn tôi vì yêu bà và thích hát thánh ca "Bà là ai bỗng huệ giữa chùm gai như hồn thiêng mẫu nhiệm như đèn vua vinh hiển như thành thánh Salem. Bà là ai như hào quang Thiên chúa như mùa xuân không úa như vì sao mai rạng như chính cửa thiên đàng..."

Cho đến một hôm, tôi ngộ ra rằng ai cũng có mẹ để yêu, không cần phải làm phiền mẹ Maria rồi cầu khẩn lung tung khiến khuôn mặt dịu hiền của mẹ từ ngàn năm nay có bao giờ bớt thương khó sâu bi? Tôi cũng vẫn yêu nhạc nhà thờ dù biết rằng thật ra đó là lòng yêu tiếng Việt, vì nghe thánh ca bằng tiếng Ý, lòng tôi chẳng mấy may rung động. Chị Ba tôi vì muốn lấy chồng phải theo đạo. Tóm lại, toàn cơ hội chủ nghĩa kiểu Scalett, rất kém "ơn kêu gọi". Còn các cháu nhỏ thì không kể, vì sinh ra đã được rửa tội. Phe từ chối, có chị Tư không thích vì "đi đạo hết thì lấy ai làm giỗ ông bà". Em trai út, thích đọc sách triết lý, nên bảo Chúa ở khắp mọi nơi, Phật ở trong tâm, không cần qua trung gian ai cả.

Bà mất cách ông chỉ vài ngày, nên mẹ và chị tôi vẫn cúng giỗ ông bà cùng một ngày mùng năm tháng năm ta. Sau 75, giỗ chỉ sơ sài. Khi cả nhà "đoàn tụ" ở Hoa Kỳ thì hoàn toàn không còn những ngày đoàn tụ trong hương khói nữa. Chị Tư còn ở Việt Nam và có qua đây cũng thuộc thành phần... dân tộc thiểu số.

Hương tàn khói nhạt và tình gia đình cũng nhạt phai. Thỉnh thoảng mẹ tôi soạn hộp ảnh gia đình, tôi thoáng thấy hình ông nội trong ấy. Có lẽ ảnh ông bà lạc hậu không hợp với nôi niêu soong chảo bóng loáng dưới bếp, nói chi đến phòng khách ngời sáng ánh đèn đồ đạc *made in* nơi này nơi nọ. Cái bàn thờ *made in Vietnam* thoát lạc lõng, để bên cạnh giàn *karaoke* bóng loáng trông rất quê mùa, coi sao tiện. Ngày năm tháng năm, mẹ tôi đi nhà thờ xin lễ cho linh hồn Maria yên nghỉ trong tay Chúa. Ô, thế còn ông nội yên nghỉ ở đâu?

Trong nhà chỉ có tôi nằm mơ thấy bà luôn. Bà chế củi, nhặt rau muống, giã cua đồng, leo lên mái nhà, giăng dây thép... in hệt như khi còn sống. Lại một điều, từ khi tôi định cư ở Mỹ, tôi không gặp bà trong giấc mơ nữa. Ngăn sông cách biển hay bà đã đầu thai? Hay tại toàn thể gia đình đã "đi đạo", không còn hương khói cúng giỗ như đạo còn ở bên nhà? Các chất gọi bà bằng cụ nội cụ ngoại không còn nhớ tên bà, không bao giờ biết là chính bà đã đi xích lô đến tận nhà bảo sanh, áp má nhăn nheo vào khuôn mặt đầm mùi sữa, trịnh trọng đón từng đứa về nhà. Ôi giờ, chỉ một bà cụ, nhớ làm chi !

Thế nên những ngày Tết, tôi lại bồi hồi, biêng biếc tiếc những ngày gia đình đoàn tụ trong màu hương khói. Nhớ lắm thì lặng lẽ lấy cuốn *Quê nhà* của ông Phan Lạc Tiếp ra mà đọc, mượn cái tình quê của ông mà ủ cái tình của mình.

Có lẽ ông bà tôi không cô đơn, vì thi sĩ Viên Linh làm thơ thế này chắc cũng do thấm thía nguồn cơn:

*"Các con ở tám phương trời.
Nhớ cha như nhớ một người ngoài hiên"*

Ôi, những người cô đơn, sao đông làm vậy!
Mỗi lần nghe ai lớn tiếng chuyện "về nguồn", tôi cứ ngỡ ngác như con chim nhỏ lạc đàn không thể nào vượt được sông mê bến đục! Về đâu? Nguồn nào? *Made in...*?

Ba sinh đã không cần, mong chi hương lửa?

Phụ đính:

Từ huyền sử đến sự thật

Hơn 4000 năm, huyền sử lặng lẽ trôi đi dưới đôi bờ thời gian. Những nhân vật hết sức mờ ảo chỉ đến với nhân gian một lần, rồi biến mất tựa như Lưu Nguyễn quên trần hoàn.

Huyền sử là gì?

Người Hy Lạp hãnh diện về Hélène thành Troie, thương cảm cho định mệnh của giai nhân. Thế giới ngưỡng mộ Cléopatre qua khuôn mặt diễm lệ của Liz Taylor, tin chắc rằng “nếu mũi nàng chỉ ngắn một chút xíu, cả thế giới đã thay đổi.” Huyền thoại trong Cựu Ước cho Moses rẽ biển Hồng Hải, cứu dân Do Thái thoát vòng nô lệ. Như C.S Lewis (1898-1963) nhận xét “Huyền thoại là một thể loại nghệ thuật rất khác với văn học”. Dù không hội được những điều kiên của sử học, huyền sử/huyền thoại/truyền thuyết vẫn có giá trị: ghi nhận và chuyên chở một phần sự thật của quá khứ, thổi vào quá khứ ấy một linh hồn riêng của mỗi tộc người.

Đằng khác, huyền sử luôn ở một đầu đối chọi với sử học. Một đằng dựa vào cổ tích truyền miệng, văn hóa dân gian, không gian huyền ảo, siêu nhân vật thần thánh. Một đằng dựa vào những giá trị có thể kiểm chứng được: ở đâu/cái gì/tại sao/thể nào/bao giờ. Nhưng cũng theo phương pháp sử học, một sự kiện sai vẫn là một sự kiện và vẫn có thể dùng như tia phản hồi giúp cho sự kiện đúng được lộ ra ngoài ánh sáng. Ví dụ: lý do người Mỹ dựng lên vụ tàu Maddox 1963 để có cớ tấn công vào vịnh Bắc Việt là một sự kiện ảo (1), nhưng hậu quả của việc này lại là một biến cố lịch sử làm thay đổi vận mệnh của cả dân tộc VN. In hệt như vụ Irak với “sự kiện ảo”: Saddam Hussein sở hữu vũ khí tàn sát tập thể. Năm 1979, Trung Quốc lấy cớ “bệnh vực Hoa Kiều ở VN, để dạy cho VN một bài học” chỉ là cái vỏ bên ngoài. Nhưng trận chiến kinh hoàng gây tổn thất nhân mạng và tài sản cho cả hai bên ở biên giới Việt-Hoa, là một sự kiện lịch sử.

Vì vậy, câu hỏi “truyền thuyết Hồng Bàng có thật không” nên đổi lại “truyền thuyết có ý nghĩa gì”. Truyền thuyết Hồng Bàng có tự khi nào?

Đại Việt sử ký, bộ quốc sử đầu tiên của Việt Nam, do Lê Văn Hưu (1230-1322) soạn năm 1272 không có truyền thuyết Hồng Bàng.

Lĩnh Nam Chích Quái, chuyện cổ tích và truyền thuyết, do nhiều thế hệ soạn giả soạn. Có đến 9 bản LNCQ chép tay, mỗi bản thêm/bớt một số chuyện. Cuối thế kỷ 15, Vũ Quỳnh và Kiều Phú nhuận sắc thêm “ghi chép những chuyện kỳ lạ thu gộp lượm lặt được ở cõi Lĩnh Nam” (sic). Truyền thuyết Hồng Bàng và nhiều cổ tích khác (Hồ tinh, Ngư tinh, Phù Đổng Thiên Vương, Nhất Dạ Trạch, thần Tản Viên, Cây Cau.. lần đầu tiên được ghi trong LNCQ. Kiều Phú viết trong bài tựa “Ôi! Nếu trời đã sai chim huyền diệu xuống để sinh ra nhà Thương (2) thì ắt có việc trăm trứng nở ra con chia nhau cai trị nước Nam. Truyện họ Hồng Bàng không thể mất được. Thà làm đầu con gà còn hơn làm đuôi trâu, cho nên con cháu họ Triệu chống lại Bắc Triều...” (3)

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, do Ngô Sĩ Liên (năm sinh/năm mất không rõ) soạn năm 1479, mang truyền thuyết Hồng Bàng vào phần ngoại kỷ.

Năm 1919, tác giả Trần Trọng Kim (1882-1953) soạn Việt Nam Sử Lược dựa vào ĐVSKTT. Trần Trọng Kim mang truyền thuyết Hồng Bàng vào VNLS. Cùng thời, chữ quốc ngữ phát triển, truyền thuyết Hồng Bàng được nhắc nhở nhiều, khiến huyền sử trở thành chính sử.

Truyền thuyết Hồng Bàng

"Cứ theo tục truyền thì vua Đế Minh, cháu ba đời vua Thần Nông, đi tuần thú phương Nam đến Ngũ Lĩnh (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) gặp một nàng tiên, lấy nhau đẻ ra người con tên Lộc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi lại cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương Bắc, và phong Lộc Tục làm vua phương Nam, xưng là Kinh Dương Vương, quốc hiệu là Xích Quỷ.

Bờ cõi nước Xích Quỷ bấy giờ phía Bắc giáp Động Đình Hồ (Hồ Nam), phía Nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm thành), phía Tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên), phía Đông giáp bể Nam Hải.

Kinh Dương Vương làm vua nước Xích Quỷ vào quãng năm Nhâm Tuất (2879 trước Tây Lịch?) và lấy con gái Động Đình Quân là Long nữ đẻ ra Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân lấy con gái vua Đế Lai tên là Âu Cơ, đẻ một lần được một trăm người con trai. Lạc Long quân bảo Âu Cơ rằng: "Ta là dòng dõi Long-quân, nhà người dòng dõi thần tiên, ăn ở lâu với nhau không được. Nay được trăm đứa con thì nhà người đem 50 đứa lên núi, còn 50 ta đem xuống bể Nam Hải." (sic)

Truyền thuyết nơi người Việt hải ngoại

Ở Orange County, địa danh/tên tuổi của truyền thuyết được dùng đặt tên cho một số cơ sở: Trung Tâm Việt Ngữ Hồng Bàng, Hiệp Hội Di Sản Hùng Vương, Đoàn Văn Nghệ Lạc Hồng, hoặc... tiệm ăn: Âu Lạc.

Thật sự, những người quan tâm tới truyền thuyết Hồng Bàng, tới lịch sử nói chung, không nhiều. Một số người còn tỏ vẻ coi thường, cho Hồng Bàng là chuyện vớ vẩn khó tin. Trái lại, một số bài viết/tác phẩm công phu/dài hơi, huyền thoại hóa thêm truyền thuyết đã sẵn màu mờ ảo, khiến truyền thuyết/lịch sử dường như trở thành một món xa xỉ, chỉ dành cho giới... cao cấp. Hậu quả, những buổi nói chuyện về tiểu phẩm/tác phẩm lịch sử chỉ lôi cuốn được một số người, đa số lớn tuổi, hoặc các cựu giáo chức sử/địa/ngôn ngữ. Con số thật khiêm nhường so với một buổi trình diễn ca nhạc. Do đó "về nguồn, di sản văn hóa, giữ gìn bản sắc dân tộc, 4000 năm văn hiến..." được lập đi lập lại trong các bài bình luận/diễn văn đăm ánh đèn sân khấu, cũng hiếm khi nêu rõ nguồn gì, di sản ấy là gì, bản sắc gì, giữ gìn thế nào, văn hiến tính từ hồi nào...

Ở giới trẻ, có lẽ sự hiểu biết về truyền thuyết cũng hạn chế. Ngay các thầy cô giáo tình nguyện dạy Việt Ngữ, cũng không có câu trả lời khi các em học sinh thắc mắc "để một lần một trăm con, người đẻ ra trăm trứng..." Vô tri bất mộ, không biết tất không yêu. Tuy không nói ra, các em không tin tưởng vào truyền thuyết nữa. Cứ thế, nước chảy qua cầu.

Tình trạng này, có lẽ bắt nguồn từ vài khiếm khuyết có từ rất lâu, ngay từ trước 1975 ở miền Nam:

. Thiếu khái niệm về huyền thoại và lý giải hợp lý ;

. Thiếu giải thích địa bàn, thời điểm, bản đồ, di chỉ, đồ thị, tranh ảnh... trong hầu hết các sách giáo khoa hoặc các tác phẩm lịch sử. Sử Địa vì vậy là một môn học rất khó nhá, chỉ cần học thuộc lòng để đi thi rồi thôi. Bài viết ngắn này vì vậy xin gợi sự lưu ý đến địa điểm Hồ Nam và Ngũ Lĩnh, cùng những tồn nghi từ thuở còn ngồi ghế trung học.

Địa bàn của truyền thuyết

Chuyện "tuần thú" phương Nam của vua Đế Minh rất dễ mèn phiêu lưu ký. Không rõ ông bắt đầu từ đâu, đi với ai, đi bằng gì, đi năm nào. Đến núi Ngũ Lĩnh, Đế Minh gặp một nàng tiên. Mỗi duyên tình kỳ bí bắt đầu, làm tiền đề cho truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc Việt. Nhân dáng nàng tỏa hương cổ tích: tất cả các tiên đều xuất phát từ miền núi, hang động. Động Bích Đào (4) vàng rơi ánh nguyệt, động Thiên Thai (5) nơi hoa xuân chưa gặp bướm trần gian. Từ núi, người tiên huyền thoại chỉ hiện ra một lần. Giới sử học hiếm khi lý giải đến tên tuổi lý lịch dòng tộc nàng. Dung nhan mờ ảo của nàng lùi dần rồi khuất xa mãi mãi, dù người Việt vẫn hãnh diện nhận "con rồng cháu tiên". Nhưng nơi tương phùng lại có thật: núi Ngũ Lĩnh ở phía nam sông Dương Tử, thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ. 5000 năm trước, nơi đó chưa có tên.

Nhưng có tìm tòi, mới thấy cái khó khăn của người xưa, khi tài liệu duy nhất là từ Trung Hoa.

Ngay bây giờ, chỉ đi tìm chân dung núi Ngũ Lĩnh, thiếu điều tẩu hỏa nhập ma. Người Trung Hoa

gọi Lĩnh Nam là vùng đất phía Nam núi Ngũ Lĩnh. Họ không để ý đến núi Ngũ Lĩnh này vì họ đã thống nhất các bộ lạc thuộc chủng Yue từ lâu.

Các tự điển internet, Wikipedia, Encyclopedia, có những mô tả khá xa nhau:

Wuling Range ((fuq) chạy dài từ phía Tây Hồ Nam đến phía đông Quý Châu. Ngọn Wulingyuan, vĩ tuyến 29 16 Bắc, 110 22 Đông, hiện được Unesco công nhận là kỳ quan thế giới, là một nơi thu hút khách du lịch và cung cấp dược thảo các loại.

Nanling, Nam Lĩnh, còn gọi là Ngũ Lĩnh (Wđ) tên dãy núi ở vùng ranh giới các tỉnh Hồ Nam, Giang Tây, Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc, ngăn cách vùng Lương Quảng với phần lãnh thổ phía bắc của vùng Giang Nam.

Sách vở Việt lại chỉ lưu ý đến Tiểu Ngũ Lĩnh, biên giới thiên nhiên giữa 2 nước Việt-Hoa. Nơi đây là địa bàn của ít nhất hai cuốn đặt sử đầu tiên của VN, Lĩnh Nam Dật Sử (1150), và Lĩnh Nam Chích Quái nói trên.

Hồ Nam VW: phía Nam sông Dương Tử, kinh tuyến 108 47 đến 114 Đông, vĩ tuyến 24 đến 30 Bắc. Hồ Nam còn được gọi tắt là tỉnh Tương, theo tên sông Tương (6). Hồ Nam dài 774km, rộng 667km. Hà Nội, vĩ tuyến 21 Bắc, kinh tuyến 105 53 Đông. Mỗi độ là 66 miles hay 111km. Hà Nội cách cực Nam Hồ Nam 333km, cách cực Bắc Hồ Nam 999km.

Địa bàn có thật, không có nghĩa câu chuyện xảy ra đúng in như vậy. 5000 năm trước, chưa có chữ, không có nước nào có tin sử.

Tên các nhân vật đều bằng tiếng Hán rỗng do người Trung Hoa đặt hàng ngàn năm sau. Các họ Minh, Hùng, Sùng, Lạc... không thấy hiện diện cả trong lịch sử Việt lẫn trăm họ bây giờ. Tìm kiếm chỉ là... vô vọng vì tất cả những tên tuổi/địa danh trong truyền thuyết đều được tô vẽ hay cóp nhặt qua lại (7). Điều quan trọng tác giả truyền thuyết muốn nhấn gởi là gì? Có phải “những nhân vật trong truyền thuyết thuộc chủng Việt cổ, xuất xứ từ một vùng đất của chủng Việt cổ,” là xứ Trung Hoa bây giờ. Nói “bây giờ,” vì 5000 năm trước, trên đất Việt Cổ, chưa có nước Trung Hoa. Nhà Chu, triều đại dài nhất và có tin sử của Trung Hoa (1046 - 256TCN) cũng vẫn chỉ là một số bộ lạc thuộc chủng Hoa Hạ ở bờ Bắc sông Hoàng Hà, thuộc hai tỉnh Cam Túc, Thiểm Tây. Thời Xuân Thu (771-401 TCN), Trung Hoa cũng vẫn chỉ là tập hợp một nhóm các nước nhỏ. Mãi đến đời Tần Thủy Hoàng, (207 TTC) gồm sáu nước, mới bắt đầu thành hình một quốc gia gọi là Trung Hoa.

Chủng Bách-Việt xin gọi là Việt-cổ - thiết nghĩ chính xác hơn, cho một ý niệm lập tức về thời gian- là hàng ngàn những bộ lạc/bộ tộc/thị tộc thuộc chủng Yue, tức Việt. Từ Bách Việt xuất hiện lần đầu tiên trong Sử Ký của Tư Mã Thiên. (109 TCN- 91 TCN.). “Bách”, hoàn toàn không có nghĩa “một trăm”. - Rảnh đi coi cải lương không? - Đâu được, bận một trăm việc đây nè. Tiếng Việt có nhiều ca dao/thành ngữ cùng tả ý “không đếm được” ấy: trăm công nghìn việc, trăm nhớ ngàn thương, trăm năm dầu lỏi hện hò, trăm dâu đổ vào đầu tằm... Thơ Nguyễn Bính: Minh đi trăm núi nghìn sông. Ngờ đâu mang cả lạnh lùng sang Nam.

Chủng Yue có hai chi lớn nhất: Âu và Lạc. Mỗi chi đều có hàng ngàn những bộ lạc sống cạnh/xen lẫn nhau. Xem “Mékong Ký Sự”, một làng nhỏ ở Vân Nam bên giòng Lan Thương (8) gồm 2.600.000 dân, có đến 14 tộc người sống hòa bình với nhau. Tộc nào giữ nguyên ngôn ngữ, văn hóa tộc ấy từ hàng ngàn năm, hồn nhiên trước thay đổi của thế giới. Các tộc ấy, Yí, Hà Nhì, Bạch, Choang, Thái, Bái, Ngõa, Hán, Hồi, Miêu, Yao... sống đơn giản giữa thiên nhiên tuyệt diệu và câu chuyện thần kỳ về nguồn gốc tộc mình. Những tộc này cũng có mặt ở vùng thượng du/trung du Bắc Việt Nam. Điều này cho thấy sự du dãng kỳ diệu đến mức khó tin của bàn chân người. Đồng thời cũng cho thấy sức sống bền bỉ trong mỗi dân tộc dù thay đổi địa bàn sinh sống. Bản tin nghe từ radio tháng 3/2007: theo một cuộc phỏng vấn nửa triệu người ở 37 địa điểm trên đất Trung Hoa, chỉ 51% biết nói tiếng quan thoại, đa số là giới trẻ ở thành thị. Vây 49% nói tiếng gì, bản tin không cho biết.

Lạc Việt: một chi lớn thuộc chủng Yue. Lạc Việt cũng gồm hàng ngàn tiểu chi. Lạc Việt chỉ là một thành phần nằm trong Việt Cổ, nhưng Lạc Việt không bao giờ là toàn khối Việt cổ. Lạc Việt

cũng là một trong nhiều thành tố cấu thành dân Việt ở Việt Nam hiện nay. Vì vậy, khi sử Trung Hoa nói về Lạc Việt, dù là dân tộc, văn hóa, tiếng nói, biên giới, địa bàn, không phải lúc nào họ cũng ám chỉ người Việt ở Việt Nam.

Đất Việt cổ: chỉ vùng đất từ sông Dương Tử trở xuống. Lúc đó, cả hai chủng Hoa Hạ và Việt cổ đều chưa thành lập những quốc gia đầy đủ những thành tố như bây giờ. Có chăng chỉ là những bộ tộc hay liên minh bộ tộc ở rải rác.

Tình trạng chấp nhận truyền thuyết rồi bỏ lửng lơ không giải thích sẽ để lại cho thế hệ tương lai một black hole, một loại tin tưởng “không thấy mà tin”. Nhưng nếu chấp nhận truyền thuyết, sẽ phát sinh một loạt các câu hỏi:

Hai chủng Hoa Hạ - Việt-cổ có pha trộn không? Vào thời điểm nào? Người Việt-cổ ở Trung Hoa bây giờ tan biến vào đâu? Người Việt Nam có phải là người Trung Hoa không? Người Việt Nam là thành phần nào của chi Lạc? Anh em gần gũi xa/gần của người Việt Nam là những tộc nào? Người Việt Nam hiện nay có phải là một dân tộc thuần chủng không? Nếu không, những thành tố kia là ai? Từ đâu đến? Hậu duệ là ai? Ngoài địa bàn trong truyền thuyết, người Việt Nam còn từ địa bàn nào khác?

Quan niệm thế kỷ 15 thời sử gia Ngô Sĩ Liên “không dám rong ruổi ngàn năm để làm chuyện chấp vá”, là phát biểu thời quân chủ. “Thà làm đầu con gà còn hơn làm đuôi trâu”, đan tâm của người xưa muốn nêu cao tự hào dân tộc khi chủ quyền dân tộc bấp bênh. Năm 2007, nếu không xác nhận được địa bàn của tộc Việt, loại tranh cãi tỷ như ai là chủ nhân trống đồng, kinh Dịch, các nền văn hóa Đông Nam Á, văn minh lúa nước, tiếng Việt/tiếng Tàu... chỉ loanh quanh giữa các tác giả người Việt, những tấm lòng son cô quạnh giữa hoang phế miếu đường (9). Nói chi đến việc tự tin tranh cãi trên trường quốc tế về lãnh thổ/lãnh hải. Bảo vệ lãnh thổ vẫn là trường ca sinh tử cho dòng giống Việt như tự ngàn năm này qua ngàn năm khác!!

California, tháng Năm 2007

Chú thích:

(1) Maddox: www.history.navy.mil/photos/sh-usn/usnsh-m/dd731-k.htm

(2) Nhà Thương: khoảng 1027 TCN, triều đại đầu tiên của Trung Quốc, phía Tây châu thổ sông Vị. Ông vua đầu tiên là Thành Thang, vua cuối cùng là vua Trụ.

(3) Lĩnh Nam Chích Quái/Vũ Quỳnh, Kiều Phú/NXB Văn Học, Hà Nội.

(4) <http://chimviet.free.fr/dantochoc/neovevh/lvhs067.htm>

Lê Văn Hảo/Xứ Thanh, Xứ Nghệ: động Bích Đào, còn gọi là động Từ Thức, huyền thoại về cuộc tình duyên đẹp dở dang giữa người trần Từ Thức với nàng tiên Giáng Kiều. Động Bích Đào nằm ở dãy núi Thần Phù (xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn), tỉnh Thanh Hóa.

(5) Nguyễn Tường Bách/Mùi Hương Trầm, NXB Trẻ, 2003: huyền sử chép hai chàng Lưu Thần, Nguyễn Triệu đời Hậu Hán (25-250) đi hái thuốc trong núi gặp tiên. Sống với tiên được nửa năm, hai chàng nhớ nhà xin về. Lúc trở lại nhà thì dưới thế đã qua được 7 đời. Khi trở lại, đào nguyên không còn. Động Thiên Thai thuộc về núi Thiên Thai, 100 km cách thành phố Ninh Ba/Trung Hoa.

(6) Chàng tại Tương giang đầu. Thiếp tại Tương giang vĩ, chính là ở đây.

(7) <http://www.viethoc.org/phorum/read.php?10,8975,8975,quote=1>

Truyện Liễu Nghị, đời Tống, rất liêu trai chí dị: thư sinh kết duyên với con gái út của Long quân hồ Động Đình, in hết đoạn Kinh Dương Vương lấy con gái Động Đình Quân

(8) Phim tài liệu Mékong Ký Sự/Truyền Hình TP HCM 2003, sông Lan Thương, tên của sông Mékong khúc chảy qua Vân Nam, có nghĩa “đóa Lan xanh”.

(9) Viên Linh/Hỡi ơi hoang phế miếu đường. Lòng son như ngói âm dương tan tành.

Động Đình Hồ - cội nguồn của tộc Việt

(Được khơi nguồn nhân nghe hoà thượng Thích Chơn Thành nhắc “Tổ quốc chúng ta từ Động Đình Hồ” trong đạo từ phát thanh trên đài Little Saigon Radio vào tháng 5.2007).

Hồ Động Đình ở đâu?

Ở miền Nam sông Dương Tử, hồ Động Đình hợp thành bởi nhiều hồ lớn. Mỗi năm vào mùa lũ nước sông Dương Tử chảy vào hồ, làm tăng diện tích hồ từ 2.800 km² đến 20.000 km². Quân Sơn, một đảo nằm giữa hồ có 72 đỉnh núi, rộng 1 km nổi tiếng với các loại trà thơm, hoa lá quý hiếm tươi tốt quanh năm. Cảnh đẹp thần tiên, nhiều truyện tích rất u linh chích quái, liêu trai chi dị. Từ hàng ngàn năm, nhắc đến Tiêu Tương Hồ Nam, là nhắc đến tiên cảnh Động Đình Hồ, đến “Bát cảnh Tiêu Tương” của vùng Giang Nam.



Hồ Động Đình (tài liệu từ Atlas)

Từ miền Hoa Bắc sa mạc, người thuộc chủng Hoa Hạ ào ào lưng ngựa triền miên chinh phục hết miền đất này đến miền đất khác. Người Hoa Bắc nổi tiếng với nhiều lý thuyết gia, nhưng văn chương rất khô khan. Trái lại, miền Nam sông Dương Tử, nhất là miệt Động Đình sông nước mây khói mơ màng, nổi tiếng nhất với hai con sông Tiêu và Tương chảy vào lòng hồ, đã là nguồn cảm hứng bất tận cho thơ văn, hội họa, âm nhạc...

“Ai có về bên bên sông Tương/ Nhấn người duyên dáng tôi thương/ Bao ngày ôm mối tơ vương...” của nhạc sĩ Thông Đạt, hay Kiều của Nguyễn Du, “Sông Tương một giải nông sò/ Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia” cũng là sông Tương này. Chữ Tương, tiếng Hẹ (Hakka) phát âm là “siong”, tiếng Quảng Đông là “seong”, tiếng quan thoại là “xiāng”.

Trong *Chinh phụ ngâm*, những vần thơ hết sức đẹp, cũng lấy cảnh sông nước Hồ Động Đình:

*Chón Hàm Dương chàng còn ngảnh lại
Bến Tiêu Tương thiếp hãy trông sang*

*Khói Tiêu Tương cách Hàm Dương
Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng...*



Hình chụp Tây Động Đình Hồ (tư liệu của hoà thượng Thích Chơn Thành, chùa Liên Hoa, Orange County, California).

Hồ Động Đình trong truyền thuyết Hồng Bàng

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*.

“Cứ theo tục truyền thì vua Đế Minh, cháu ba đời vua Thần Nông, đi tuần thú phương Nam đến Ngũ Lĩnh (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) gặp một nàng tiên, lấy nhau đẻ ra người con tên Lộc Tục.

Sau Đế Minh truyền ngôi lại cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương Bắc, và phong Lộc Tục làm vua phương Nam, xưng là Kinh Dương Vương, quốc hiệu là Xích Quỷ.

Bờ cõi nước Xích Quỷ bây giờ phía Bắc giáp Động Đình Hồ (Hồ Nam), phía Nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía Tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên), phía Đông giáp bể Nam Hải....”

Nước Sở có từ bao giờ?

Khi truyền thuyết xuất hiện trong *Lĩnh Nam chích quái* thế kỷ 14, tất cả những địa danh, nhân danh từ Đế Minh, Lộc Tục, Xích Quỷ... đến Hồ Tôn, Hồ Bắc, Hồ Nam, Động Đình Hồ... là tên thuần Hán. Tất cả nằm tại địa bàn nước Sở, tức khu vực Động Đình Hồ.

Vương đầu tiên của người Việt là Kinh Dương Vương, có thể hiểu đó là “vương của châu Kinh và châu Dương”?

Đất Kinh, mang tên loại cỏ Kinh mọc thành bụi cao, đa số dân thuộc chi Âu, đại diện là Âu Cơ, đọc theo phát âm Mường và Quảng Đông là *Ngu Kơ*, ưa sống miền núi rừng. Bây giờ, địa bàn của châu Kinh là tỉnh Hồ Bắc.

Đất Dương có dân thuộc chi Lạc, đại diện là Lạc Long Quân, ưa sống miền biển. Địa bàn châu Dương gồm các tỉnh ven biển: Giang Tây, An Huy, Chiết Giang, và Giang Tô.

Cả hai đại chi Âu và Lạc, thuộc chủng Yueh/Việt. Mỗi đại chi lại có hàng trăm tiểu chi. Khoa nhân chủng học ngày nay gọi nhóm này là Austro-Asiatic = người châu Á phương Nam, khác với Mongoloid, người châu Á phương Bắc, chính là chủng Hoa Hạ.

Theo chính sử Trung Hoa, Châu Thành Vương (1042-1021 TCN) phong cho Hùng Dịch tước tử ở nước Sở, còn gọi là nước Kinh, để cai trị và ngăn chặn quấy phá của dân “man di” Yueh/Việt ở địa phương. Đây là lần đầu tiên người Trung Hoa thiết lập chế độ phong kiến (phong đất cho thuộc hạ, họ hàng). Đây cũng là lần đầu tiên người Hoa Bắc chính thức chinh phục miền đất phía Nam sông Dương Tử.

Trong 800 năm, từ đầu thế kỷ 11 TCN đến khi bị Tần Thủy Hoàng diệt năm 223 TCN, nhà họ Hùng đưa nước Sở từ một miền phen dậu thành một chư hầu hùng mạnh có lúc lấn cả thiên tử nhà Châu, và suy trở thành “thủ lãnh đại ca” của Xuân Thu Ngũ Bá.

Năm 740-689 TCN, khoảng đầu thời Xuân Thu, nhà Châu bắt đầu suy, nước Sở cường thịnh dù vẫn bị người Hoa Hạ chế diễu “Vua Sở như con khỉ biết đội mũ”. Lãnh tụ của Sở là Hùng Thông tự ý xưng Vương, tức Sở Vũ Vương. Từ đó trở đi, tiếp theo hàng chục đời, lãnh tụ nước Sở bao giờ cũng có họ Hùng và tước Vương. Hùng Dịch, Hùng Thông, Hùng Sĩ, Hùng Cừ... chữ Hùng 雄 viết y hệt như trong “Hùng Vương” của Việt Nam.

Sau khi diệt các nước Việt nhỏ chung quanh, năm 333 TCN nước Sở thôn tính thêm hai nước Việt rất lớn cũng thuộc chi Lạc ở ven biển: nước Ngô Việt (Câu Tiễn) và U Việt (Phù Sai). Tuy rất văn minh, đã đúc thuyền đồng, trống đồng, luyện thép (như hai nhà luyện kiếm nổi tiếng là Mạc Tà và Can Tương), nhưng chỉ lo đánh đấm và trả thù nhau nên bị Sở diệt.

“Quốc tịch” dân Sở

Đại thần/thuộc hạ của Châu Thành Vương đều là người chủng Hoa Hạ. Hai người Sở nổi tiếng, thi sĩ Khuất Nguyên, tác giả *Ly Tao*, và Hạng Võ, mà người Việt giới bình dân đều rành nhờ... tuồng cải lương Hồ Quảng *Hạng Võ biệt Ngu Cơ* – “*Tám thân lấp biển và trời/ Thanh gươm yên ngựa một đời dọc ngang*”. Tây Sở Bá Vương Hạng Võ người chủng Hoa Hạ, Ngu Cơ chủng Việt, chi Âu.

Không riêng gì Sở, dân “man di” miệt Nam Dương Tử đa số là Yueh/Việt. Nên khi hai nước Trịnh, nước Vệ có chiến tranh, quân dân hai bên leo lên mặt thành nói chuyện thả dàn, không cần thông dịch viên toà án. Sử không thêm ghi xem bọn dân đen nói chuyện chi. Mời nhau ăn một miếng trầu, rủ rê xuống ruộng dâu^[1], đánh trống đồng hay hát bài “Việt nhân ca”^[2].

Chi tiết trên chứng tỏ đánh nhau là chuyện của lãnh chúa Hoa Hạ, còn dân Việt tỉnh bơ ví dầu nói chuyện trời trăng. Điều này rất quan trọng nhưng độc giả lướt qua vù vù như cưỡi máy bay, yên chí mình đang đọc truyện về dân Tàu. In hệt hồi Tần Thủy Hoàng sai Triệu Đà, người Hoa thứ thiệt, đi “bình định” vùng Lĩnh Nam. Khi nhà Tần yếu, Triệu Đà xưng làm vua Nam Việt, nhưng dân vẫn cứ là giống Việt “man di”.

Tiếng nước Sở ngày nay đã bị Hoa hóa nhưng giọng nói của dân Hồ Bắc, Hồ Nam vẫn còn giữ thổ âm của tiếng Sở ngày xưa. Người Hoa gọi đó là giọng Hồ Quảng (nơi phát xuất... cải lương Hồ Quảng). Hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây gọi là tỉnh Việt. Tiếng Quảng Đông còn gọi là Việt ngữ. Kịch nghệ ở Quảng Đông và Hương Cảng gọi là Việt kịch. Thức ăn của Quảng Đông là Việt thái (tsai). Xin để ý: dân tộc Việt Nam là một thành phần trong khối Yueh/Việt. Nhưng không bao giờ là toàn khối chủng Yueh/Việt cả. Vì vậy những thành tích/khám phá có dính líu đến “người Việt” về phương diện nhân chủng/khảo cổ/văn hoá/... đào bới được ở khắp vùng châu Á không luôn luôn có nghĩa thuộc về người Việt Nam ở Việt Nam. Ngay cả nền văn hoá Hoà Bình thuộc thời đồ đá mới tuy tìm thấy ở tỉnh Hoà Bình, nhưng giới khoa học rất thận trọng, họ không coi nền văn hoá này là của người Việt Nam vì thời đó chưa có nước Việt Nam và người Việt Nam. Ai là chủ nhân thực sự của văn hoá Hoà Bình, vẫn là một câu hỏi.

Chiến tranh

Sử Tà không ghi chép đời sống của dân bản địa. Bộ *Đông Châu liệt quốc* toàn tả lãnh tụ xưng hùng xưng bá. Chỉ biết từ đời Xuân Thu Chiến Quốc 722 TCN đến khi Sở bị Tần diệt năm 223TCN là một thời kỳ hỗn loạn. Dân ở phía Nam sông Dương Tử chịu cảnh binh đao, tàn sát, cướp bóc... hông biết bao nhiêu mà kể. Chính biến, đảo chánh, giành ngôi, phế lập, âm mưu, cướp bóc, lãnh chúa... iền giới các “nước” thay đổi. Có nước bị giải thể. Hàng ngàn nước bị chia cắt, sát nhập lúc vào nước này, lúc vào nước kia.

Khi Tần Thủy Hoàng, “gồm thâu lục quốc” (Hàn, Ngụy, Sở, Triệu, Tề, Yên) một cuộc chiến khủng khiếp kéo dài 9 năm biến giải đất mệnh mông từ trung nguyên ^[3] xuống nam Dương tử thành một lò sát sinh khổng lồ.

Gia đình lãnh chúa bị tận diệt đã đành, dân chúng lớp bị giết hàng khối, lớp chạy tan tác trước sức đồng hoá của chủng Hoa Hạ, của chiến tranh, hạn hán, mất mùa... Miền đất chưa bị vó ngựa chủng Hoa rớt tới, chính là vùng mệnh mông phía Nam và Tây nước Sở. Bây giờ là vùng Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu, đồng bằng sông Hồng... Lúc đó chưa miền nào có tên như bây giờ. Muốn đi tới miền này phải vượt qua dãy Đại Ngũ Lĩnh hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, hoàn toàn không hợp với người Hoa Hạ chỉ quen chinh chiến và sống vùng sa mạc. Trong *Đường về Trùng Khánh*, dù đã là năm 1942, tác giả Hàn Tố Âm (Han Suyin) vẫn tả Quý Châu như một vùng rừng núi hoang vu gần như không có ai tới, cách biệt hoàn toàn với thế giới bên ngoài, chỉ có một số người miền núi sinh sống. Thật ra trong quá khứ ngàn năm trước, miền này đã đón nhận hoặc là miền chuyển tiếp rất nhiều đợt chạy loạn.

Bộ mặt của lịch sử Trung Hoa, không phải chỉ ngon lành nào *Hồng lâu mộng*, nào *Tây du ký*, tứ đại giai nhân, thi thánh thi bá... Bộ *Đông Châu liệt quốc* ghi lại 400 năm loạn lạc, cho thấy mạng dân đen (Hoa cũng như Việt) như bèo: Tề Hiếu Công chôn sống hơn hai trăm nội thị và cung nhân trong mồ của cha mình. Mồ của Tần Mục Công táng theo 177 người. Ngô vương Hạp Lư đánh bẫy hơn một vạn nam nữ để tuấn táng cho con gái. Không hiếm những người tinh táo, lệnh doãn Tôn Thúc Ngao di chúc “Dân nước Sở ta khổ vì việc chiến tranh đã lâu, chúa công nên nghỉ lại mà khiến cho dân được an nghỉ”. Nếu chúa công nghe lời can gián, nước Sở chắc không bị Tần diệt, và bộ mặt địa lý/chính trị của nước Trung Hoa có thể đã khác.

Chiến tranh/nạn đói thời An Lộc Sơn cũng được ghi lại trong 1.500 bài thơ của Đỗ Phủ, nổi tiếng thi hào mà không cần chạy theo chéo áo giai nhân ^[4]. An Lộc Sơn đánh vào Trường An, Đường Huyền Tông chạy trốn, Dương Quý Phi thất cổ. Trong 8 năm, dân số nhà Đường, kiểm kê năm 754 từ 52.8 triệu người chỉ còn 16.9 triệu.

Lăng mộ của Tần Thủy Hoàng cần tới 70 ngàn người xây cất, con số chôn sống không rõ. Nhà văn Hàn Tố Âm, dù gia đình khá giả ở Bắc Kinh (cha người Bỉ, mẹ người Hoa) cũng nhắc lại điều khủng khiếp ám ảnh bất cứ đứa trẻ Trung Hoa nào: chiến tranh và thiên tai “ba năm liền không có một giọt mưa”. Dân chết đủ kiểu. Kể cả chết đói. Vở cây cũng không còn. Ai còn đi được, đều cố đứng dậy hay lết bằng đầu gối.

Dân Sở thuộc chủng gì?

Dù Kinh Dương Vương là một người thật, hay chỉ là một biểu tượng trong truyền thuyết Hồng Bàng, cũng đều là một pha trộn hai giòng máu Âu và Lạc. ^[5] Đây là mặt mã cốt lõi của truyền thuyết:

- Hai chi Âu-Lạc sống chung ở vùng Động Đình Hồ,
- Cùng dất dứu nhau di tản, và đoạn cuối

- Buồn hơn bất cứ chuyện tình nào: Âu-Lạc phân ly. Thế kỷ 14, tác giả *Lĩnh Nam chích quái* ghi tất cả biến cố bị tráng trên vào mười hàng đặt tên “Truyền thuyết Hồng Bàng”.

Thời bây giờ, không chắc có cây bút nào có thể viết ngắn/nhiều ý nghĩa đến vậy.

Độc giả có thể kiểm chứng bằng nghiên cứu hay đọc những nghiên cứu ngôn ngữ và lịch sử, thì thấy từng chi tiết của truyền thuyết vẫn còn in dấu trên tình trạng đa sắc tộc và sự hoà huyết, hỗn hợp ngôn ngữ của cư dân có mặt trên mảnh đất Việt Nam. Lịch sử dựng nước của các quốc gia châu Á: Đài Loan, Phi Luật Tân, Nhật, Triều Tiên, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam,... đều có những điểm giống giống nhau: hỗn loạn, chia cắt, đánh chiếm, tận diệt, lấn đất, di cư, hoà huyết...

“Nước” Xích Quỷ biến đi đâu?

Không biến đi đâu hết. Ở đâu còn nguyên đó. Đất cũ người cũ. Thêm người mới khoác áo văn hoá mới. Nhìn trên bản đồ, bờ cõi nước Xích Quỷ hầu như phân nửa bờ phía Nam sông Dương Tử: Bắc giáp Động Đình Hồ vĩ tuyến 29 Bắc, phía Nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành) vĩ tuyến 11 Nam, phía Tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên) kinh tuyến 105 Đông, phía Đông giáp bể Nam Hải, kinh tuyến 118 Đông. Tổng cộng diện tích của Xích Quỷ khoảng 2.900.000 cây số vuông. Diện tích Việt Nam bây giờ là 331,688 cây số vuông.

Tại sao thành linh không gian của Lạc Long Quân tức Hùng Vương thứ nhất rộng lớn đến thế, đời Hùng Vương thứ 18 khi bị Thục Phán diệt, chỉ còn lại đồng bằng sông Hồng?

Di cư

Như trên đã nói, một cuộc di tản rất lớn xảy ra, kéo dài hàng mấy trăm năm, trước/sau khi nước Sở bị diệt vong. Đám chi Âu, chi Lạc chạy khỏi địa bàn nước Sở. Khi đi, mang theo tất cả những truyền thuyết tổ tiên đến địa bàn mới. Ngay như tên người Việt bây giờ vẫn tự gọi: người Kinh - để phân biệt với người Thượng - có thể tên châu Kinh đất cũ còn trong ký ức.

Có lẽ nên hiểu truyền thuyết Hồng Bàng là cổ sử của chủng Yueh/Việt, hơn là cổ sử riêng của Việt Nam. Biên cương rộng lớn của Xích Quỷ hé mở đôi điều, nếu hiểu theo quan sát và quan niệm của tác giả truyền thuyết Hồng Bàng về thời lưu cư ở Động Đình Hồ:

1. Chủng Việt, khác với chủng Hoa Hạ
2. Hể đồng chủng, là cùng một “nước”
3. Có rất nhiều bộ tộc Việt sống xen kẽ trên cùng địa bàn Xích Quỷ
4. Vì xen kẽ, nên mượn qua mượn lại truyền thuyết/cổ tích của nhau
5. Người/tiếng Việt đi tới đâu, biên giới Xích Quỷ đi đến đó
6. Người Trung Hoa bây giờ cũng là một pha trộn = Hoa Hạ + Việt, cả DNA và tiếng nói.
7. Lãnh tụ đầu tiên Lạc Long Quân hoàn toàn thuộc chủng Việt, mang hai giòng máu Âu và Lạc, không lai một chút Hoa Hạ nào hết.

Có “nước” Xích Quỷ không?

Không. Bởi vì:

- Xích Quỷ: chỉ là địa bàn lớn chứa chủng Việt, gồm hàng trăm (hay ngàn) bộ lạc/thị tộc, tình trạng “văn minh” tùy vùng.
- Nước Sở: nhỏ hơn, chứa các nhóm Âu-Lạc.
- Đồng bằng sông Hồng: nhỏ hơn nữa, là một trong những nơi dừng chân cuối cùng của của đám Âu/Lạc di tản. Nơi đó cũng đã có người ở từ trước.

Nước Thái Lan, nước Lào, chi Âu, tình cảnh rất giống Việt Nam. Thái chỉ mới thành lập quốc gia từ thế kỷ 13. Lào lập nước trễ hơn Thái chừng nửa thế kỷ. Cả hai chạy ngược chạy xuôi tìm đất và choảng nhau với dân bản địa. Có những bộ tộc rất oai hùng, nhưng lại không thành lập nổi một quốc gia, ví dụ sắc tộc Karen, sắc tộc H'Mong, và hàng ngàn bộ tộc hiện diện trên đất Trung Hoa, bị Hán hoá hoặc có danh nghĩa “khu tự trị”, nhưng mức độ độc lập luôn là câu hỏi.

“Con Rồng cháu Tiên”

Xin thú thật, là một học trò yêu môn lịch sử, nghe “con rồng cháu tiên, dân Việt mình... siêu hơn dân tộc khác” rất êm tai. Nhưng hôm nay ôn lại những trang sử, bàng hoàng nhận ra một bài học khác: nước Việt sinh ra trong ly loạn, những đoàn người đầu tiên đã cố gắng phi thường mới hội được nước Việt như ngày nay. Cảm xúc trước sự huyền bí của lịch sử là một cảm xúc đẹp. Tuy vậy, kiêu hãnh diện mạo “con Rồng cháu Tiên” nhưng không biết rằng nước Việt được tạo dựng trong điều linh, có thể làm biến dạng suy tư của người Việt: làm đứt đoạn, xa rời hẳn với quá khứ. Nếu có đôi điều đặc biệt đáng hãnh diện, đó là trong số hậu duệ của chủng Việt, không có quốc gia nào nắm nít tên “Việt” ngoại trừ dân tộc Việt Nam; và sau gần 3000 năm thăng trầm, sức sống bền bỉ, chấp nhận hoà huyết, sáng tạo tiếng nói, dũng mãnh chống ngoại xâm, mềm dẻo giữ độc lập... mỗi ngày là mỗi cố gắng gượng dậy từ những tang thương dù không hề biết cuối con đường cay đắng hay vinh quang: đó mới là kho báu đích thực và bài học vô cùng quý giá tổ tiên để lại.

Phật Đản 2007, California

© 2007 talawas

^[1]Câu 507, Kiều trả lời Kim Trọng khi chàng Kim eo sèo đòi “sex”:

*Ra tuồng trên Bộc trong dâu,
Thì con người ấy ai cầu làm chi!*

Sông Bộc: nơi trai gái chủng Việt chiều chiều rủ nhau xuống bãi dâu tình tự nên có thành ngữ “Trên Bộc trong dâu”, Nguyễn Du tiên sinh viết theo quan niệm nhà Nho hồi đó, tức cảm đoán nhiều thứ lũng củng.

^[2]Nhiều thông tin khác nhau về bài “Việt nhân ca”:

- Dân ca của người Choang

- Bài hát của dân Việt thời Ngô Việt giao tranh. Vương tử Sở là Ngạc Quân Tử Tích thích bài hát nên nhờ chuyển thành Sở từ. Cũng là bài hát trong phim *Dạ yến/The Banquet* với Chương Tử Di.

^[3]Miền đất giữa Hoàng Hà và Dương Tử.

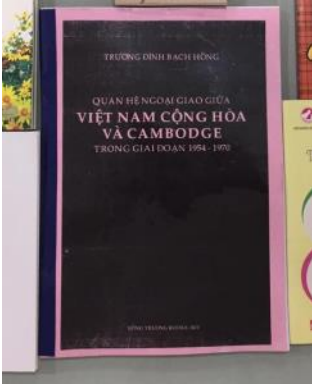
^[4]Đỗ Phủ: tất cả thơ của ông tả cảnh chiến tranh thời An Lộc sơn. Ví dụ: Bài “Vô gia biệt” (Cuộc ly biệt của kẻ không nhà), ông ước “Có ngôi nhà lớn muôn gian để che chở cho kẻ nghèo khắp thiên hạ. Bao giờ nhà lớn sừng sững hiện ra, riêng lẻ ta nát, chịu chết rét cũng được”. Ông bôn ba khắp nơi dăng kế cứu dân cứu nước. Không ngờ về đến nhà mới hay con trai đã chết đói.

^[5]Nguyễn Nguyên, “Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương”.

Công Nương Ngọc Vạn tay không mở cõi miền Nam

Triều đại nào lở lợ vào tay các sử gia cũng sẽ thành chuyện kể nhiều kỳ dằng dặc đánh đấm nhau quên rằng mở đầu và chấm dứt một vương quốc-một miền đất đôi lúc từ những mối tình. Lịch sử không phải lúc nào cũng chiến tranh và gươm đao chinh phu cùng vó ngựa, đôi lúc cũng có tình yêu. Người Việt ăn lúa gạo miền Nam uống một giọt nước miền Nam đặt chân lên mảnh đất miền Nam nghe câu hò miền Nam ... cần nhớ tới mối tình ấy mỗi truân chuyên ấy và nàng công nương ấy.

Hội chợ sách 23/03/2016, lạc loài cuốn “Việt Nam Cộng Hoà và Cambodia”. Đốt vội đèn hương, đôi giòng tưởng nhớ.



Theo tác giả Nguyễn Đức Hiệp, chinh chiến liên miên giữa Angkor (Cambodge) và Ayuthaya (Thái Lan), giữa Angkor và Champa (Chàm) , cùng sự tấn công của nhà Nguyên Mông Cổ vào Đông Nam Á thế kỷ 13 là nguyên nhân trực tiếp đưa đến sự hoang hóa, thưa dân ở Nam Bộ trước khi người Việt đến.

Năm 1431, vương quốc Ayuthaya (Thái Lan) xâm lăng nước Chân Lạp (Cambodge), cướp phá kinh đô Angkor mở đầu “Thời Kỳ Đen Tối” của lịch sử Cambodge. Người Khmer phải di chuyển thủ đô về Lovek 40km phía tây bắc Phnom Penh. Năm 1594, Ayuthaya lại tàn phá Lovek bắt hoàng tử Chey Chettha (1573–1628) làm con tin. Kinh nghiệm đau đớn với láng giềng Ayuthaya, Chey Chettha II nhìn về Đại Việt như một đồng minh nên dù đã có một hoàng hậu người Lào nhà vua vẫn cầu hôn một công nương của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên ở Thuận Hoá.

Năm 1620, công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Vạn xuất giá, được chính thức sắc phong hoàng hậu Chân Lạp. Bà có với Vua Chettha II hai người con không rõ hai trai hay một trai một gái. Chính sử triều Nguyễn, không rõ lý do, tuyệt đối không ghi chép gì về bà, ngoài hai chữ ai oán “khuyết truyện” có nghĩa “không có truyện”. Dù chuyện vĩ đại nhất mà công nương Ngọc Vạn mang về cho triều đình Thuận Hóa, là cả miền Nam, khởi đi từ vùng Bà Rịa.

Lịch sử Saigon/Chợ Lớn mở đầu năm 1623 khi chúa Sãi viết thư cho con rể, vua Chân Lạp Preas Cheycheda, mượn đất đặt trạm thu thuế ở hai vùng Kras Krobey (gần Bà Rịa) và Prey NoKor (tức vùng Saigon/Chợ Lớn). Vua Chetta II yêu quý vợ nên chấp thuận việc này. Đây là hai trạm đầu tiên của người Việt tại xứ Thủy Chân Lạp, mở đầu cho làn sóng di dân. Hoàng hậu có một đoàn tùy tùng người Việt làm lớn trong triều Chân Lạp. Bà xin cho người Việt từ Ngũ Quảng đến Udong buôn bán lập làng. Bà xin chúa Nguyễn mở xưởng đóng tàu ngay tại Udong, vẫn còn di tích. Trong vòng 5 năm, người Việt tự do qua lại khẩn hoang vùng Bà Rịa. Đổi lại, chúa Nguyễn giúp vua Chân Lạp huấn luyện quân sĩ chống lại Ayuthaya.

Năm 1628, vua Chetta II mất. Thái hậu son trẻ dìu dắt hoàng tử nhỏ Chan Ponhea So làm vua. Nhưng chỉ 2 năm, Penhea So bị chú ruột giết chết. Ngọc Vạn vẫn ở ngôi thái hậu, oằn vai gánh sức nặng của bốn phận với con dân cả hai nước. Cuối con đường cay đắng của Ngọc Vạn là con đường thênh thang mở ra cho dân Việt: sát nhập vừa lúa Thủy Chân Lạp vào Việt Nam. Bà trở về xứ Việt, vào chùa tu.

Năm 1679, chúa Nguyễn Phúc Tần cho phép Dương Ngạn Địch từ Quảng Đông và Trần Thượng Xuyên từ Quảng Tây mang quân và dân vào định cư vùng đất chưa khai phá (vẫn còn thuộc Cam Bốt). Trần Thượng Xuyên theo cửa Cần Giờ, Soài Rạp vào sông Đồng Nai đến Cù

Lao Phô lập quán sầm uất, người Hoa gọi là Châu Đại Phố. Dương Ngạn Địch theo cửa Tiểu-cửa Đại vào định cư ở vùng nay là Mỹ Tho.

Miền Nam còn rất nhiều di tích của người Khmer. Tây Ninh có hai tháp còn nguyên là tháp Bình Thạnh và tháp Chót Mạt. Thủ Dầu Một, thủ phủ của tỉnh Bình Dương (Sông Bé), là từ tiếng Khmer (Tuol Tam Mot, nghĩa là vùng đất đồi).



Tháp Chót Mạt, nguồn Internet

Năm 1698, thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Hữu Cảnh được chúa sai xuống miền nam vùng Đồng Nai lập phủ Gia Định. Đây là thời điểm Saigon coi như chính thức thành lập. Khi đến vùng đất mới người Việt thờ thần bản xứ xin được chấp nhận. Người Việt thờ Thần Bà Chúa Xứ là nữ thần xứ sở của người Chăm Po Inu Nagar và thần ông Tà của người Khmer. Miếu thờ ông Tà giống như nhà sàn cao nhỏ có vài ba viên đá tròn và bát hương thường gặp ở các làng xã Đông Nam Bộ và cả Nam Bộ. Viên đá lớn tượng trưng cho thần, các viên nhỏ là ma quỷ theo hầu. Người Khmer rất sùng bái ông Tà, không ai dám nói lời xúc phạm vô lễ, qua miếu phải dỡ nón lột khăn. Sau này làng người Việt có đình thờ thành hoàng thì tục thờ ông Địa (nhập từ người Hoa) phổ biến hơn, ông Tà xuống cấp trở thành thần giữ ruộng “*Ông Địa giữ nhà, Ông Tà giữ ruộng*”

Ảnh Khăn Rằn, một biệt sắc Khmer ở Nam Bộ

giờ này hiếm lắm, toàn ảnh “thôn nữ nhà nước” Nguồn Internet

Ngày nay, rừng tiếp tục bị tàn phá, người Việt (Kinh) tiếp tục đến định cư ngày càng nhiều trên Tây nguyên. Làng, bản, văn hóa bị xâm nhập, phá rừng, khai hoang, khai thác quặng bauxite, đô thị hóa... Sự tuyệt chủng của người bản địa ở Nam bộ chỉ là vấn đề thời gian. Có lẽ cả chuyện cổ tích cũng chệch bỏ họ, không hề ghi chép.

Ở những xứ “văn minh” cũng ... đánh khá. Ở Úc, Viện Bảo Tàng Quốc Gia Canberra trưng bày những tấm ảnh chụp năm 1909 thổ dân da đen bị xiềng xích dẫn đi như súc vật. Ở Mỹ Người Mỹ da trắng “khám phá” ra châu Mỹ, đã giết hầu như... trọn gói người bản địa mà họ gọi là Da Đỏ. Đệ Nhị Thế Chiến, Hoa Kỳ và Liên Xô chạy đua từng ngày chế tạo bom nguyên tử. Ngày 15-7-1945, tổng thống Truman được báo là BỐN trái bom nguyên tử đã hoàn thành đang chờ lệnh tổng thống. Ngay lập tức, ngày 16-7-1945, trái bom nguyên tử được đặt tên Gadget, 20 kilotons, được thử ở vùng New Mexico gần nơi thổ dân Da Đỏ quần cư. Ngay khi nổ, ngọn núi xung quanh sáng hơn ban ngày, nhiệt độ như lò lửa, cột khói bốc lên cao 12.1km, địa chấn lan xa 160km. Còn cư dân nào sống sót?



(Tranh “Lối Mòn Đầm Lệ”, năm 1839 người Mỹ trắng đuổi 125.000 người Da Đỏ Cherokee chiếm khu đất màu mỡ ven sông Mississippi. 10.000 người Cherokee chết dọc đường trước khi đến được nơi chỉ định).

Năm 1973, tài tử Marlon Brando từ chối giải Oscar cao quý từ Hollywood, phản đối việc tàn sát dân Da Đỏ. Bây giờ người Mỹ ăn năn đấm ngực bình bịch ra sức nâng đỡ cộng đồng Da Đỏ còn sót lại, bằng cách cho họ hưởng trợ cấp, ngồi đó ca hát và ...uống rượu, bao giờ tự tuyệt chủng thì thôi.

Ngày nay, người Việt có chính sách nhân bản (thật sự) với người Khmer ở miền Nam không? Người Khmer tự gọi là Khmer Lơ/Khmer Miệt Trên ở Cambodia, và “Khmer Cộm” tức người Khmer Krôm/Khmer Miệt Dưới ở miền Nam Việt Nam. Nhưng nghe đâu chữ “Khmer Cộm” không được phép dùng nữa. Không biết những nhà “sử học” dùng tên gì để gọi họ cho khỏi hổ thẹn với ngòi bút, nếu còn biết thẹn. Hỏi vậy thôi!

Hỏi vậy thôi! Bản đồ nước Việt không như bây giờ nếu không có công chúa Huyền Trân công nương Ngọc Vạn, nhưng chính sử dưới ngòi bút Nho gia khe khát đã đành, dã sử (chẳng có chút Nho nào) cũng “loang loáng đốt oai nghi”, hiếm khi viết về hai vị một cách trang nghiêm cho xứng với công ơn và nghi vệ triều đình.

Trần Thượng Xuyên được sắc phong Thượng Đẳng Thần, đền thờ ở đình Tân Lâm bên sông Đồng Nai. Công nương Ngọc Vạn, hình như không có đền thờ? Lữ khách xuyên Việt từ Phan Rang Phan Rí đến tận mũi Cà Mau, có ai nhớ đến công nương tay không mở cõi hay tên Ngọc Vạn chẳng được như đề lục bình tả tôi trôi?

“Đường ngược đường xuôi nhớ nhau vì chuyện đầu môi.
Hẹn gặp một nơi thấy nhau ở cuối chân trời” (Phạm Duy)

Hẹn gặp công nương một ngày nào đó nếu bên nước sông Tiền sông Hậu vẫn còn trôi.

California 27/03/2016

Có phải “Tây Sa thuộc Trung quốc từ đời Hán”?

Tại sao người phương Bắc nhất quyết xâm lấn phương Nam?

Trong cuốn Ancient China in lần thứ sáu, giáo sư Edward H Schafer/đại học Berkeley nhấn mạnh sự giàu có của Đông Nam Á là lý do tại sao triều đại liên tiếp phương Bắc phải chiếm cho bằng được vùng cực nam xa xôi này. Hàng hóa phương Nam có nhiều món phương Bắc không có: hạt trai, ngà voi, trầm hương, sừng tê, gia vị, đồng, vàng, bạc sắt... Miến Điện đầy vàng và gỗ quý. Vịnh Bắc Việt là một bể ngọc trai. Xứ Lào cung cấp ngà voi sừng tê. Xứ Chăm thơm nức mùi trầm hương. Tiếp theo xứ Chăm là những miền đất giàu có trên vịnh Thái Lan và đảo

Java. Từ Vân Nam đến Bắc Việt là một kho khoáng sản. Sự tham lam của phương Bắc đã kéo dài hàng ngàn năm, người Việt không thể coi thường.

Nhà Tần

Tần Thủy Hoàng chẳng biết mặt ngang mũi dọc miền đất phương Nam ra sao, cũng vươn tay “xí” liều, đặt tên ba vùng mới là Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận. Toàn Thư ghi rõ “*theo sách Hoài Nam Tử (Nhà Tần) lại ham sùng tế, ngà voi, lông trĩ, ngọc châu và ngọc cơ của đất Việt, bèn sai úy Đồ Thư phát 50 vạn binh...*” và “*bắt dân ta xuống biển mò ngọc trai*”. Cửa cái phương Nam lớn tới nỗi Tần Thủy Hoàng phát tới 500.000 người xuống “đất Việt” tức Quảng Đông, Quảng Tây và Bắc Việt và đặt Triệu Đà nhật thuế cho thiên triều.

Ai dè Triệu Đà chơi nông cái lệnh thiên tử, từ chối làm người nhà Tần, tự xưng làm vua nước Nam Việt trị vì từ năm 207-137TTL. Mộ Triệu Đà có sáu bộ ngà voi châu Phi và bình bạc Ba Tư chứng tỏ có giao thương với khối thương nhân người Hồ, nhưng không có nghĩa là Triệu Đà chèo thuyền đi buôn.

Nhà Hán

Nhà Hán tiếp theo nhà Tần. Hán là tên một con sông nhỏ ở tả ngạn sông Dương Tử, gần bờ biển đông nam. Nông dân Lưu Bang người xứ Giang Tô, nước Ngô. Dân Ngô thuộc chủng Lạc Việt, thuộc Bách Việt. Chàng làm nghề coi tù, ưa phát phơ uống rượu. Lưu Bang lập nghiệp ở sông Hán nên lấy tên sông Hán cho triều đại.

Nhà Hán kéo dài hơn 400 năm (206 TTL-220STL), người Hoa xưng là người “Hán”, là biểu tượng văn hóa, không phải chủng tộc

Nhà Hán bị khoá trong lục địa. Phía Đông Bắc là biển rất lạnh. Phía Bắc tràn lan toàn tuyết. Phía Tây Bắc là sa mạc núi non. Chỉ còn miền Nam sông Dương Tử, chìa khóa mở cho kinh tế Trung Hoa con đường thoát.

Đời Hán Vũ Đế, vua Hán thứ bảy, sau gần 30 năm xuôi ngược ngoài biên thùy, Zhang Qian/Trương Khiên hoàn thành sứ mạng nối hai đế quốc Hán/La Mã. Con Đường Tơ Lụa thành hình với đoàn lữ hành mang hàng hoá trên lưng lạc đà xuôi ngược 7.000km sa mạc núi non, từ Trảng An đến bờ biển Caspien. Trên thực tế, Con Đường Tơ Lụa đứt đoạn bởi thiên nhiên, cướp bóc và quá nhiều thứ thuế từ hàng ngàn lãnh chúa địa phương, chưa kể hành trình xa xôi đi/về mất từ 6-8 năm mất luôn mạng sống. Phía Bắc luôn bị người Hung Nô tấn công. Nhà Hán chỉ còn cách hướng về phía Nam.

Đó là lý do nhà Đông Hán cử lão tướng Mã Viện xuống đánh dẹp hai người đàn bà non trẻ là Hai Bà Trưng. Theo Toàn Thư: “Vua Hán bảo người tả hữu rằng “Dân Giao Chỉ hay làm loạn, chỉ nên ràng buộc mà thôi”. “Ràng buộc” tức quan hệ rất lỏng lẻo. Nhà Hán chỉ đặt Sĩ Nhiếp làm thái thú, ngồi chơi thâu thuế và thâu cống phẩm từ các “nước” nhỏ xung quanh.

Lâm Ấp

Bờ biển Đông Nam Á chính là gạch nối hai khối Trung Hoa và Cận Đông-La Mã. Thế kỷ II, Giao Chỉ, Chăm-pa và Phù Nam là bên đầu trên hải lộ từ Ấn Độ tới Trung Hoa.

Sách Hán Thủy Kinh Chú chép “Lâm Ấp là huyện Tượng Lâm, sau bỏ chữ “Tượng” chỉ gọi là Lâm Ấp”. Cư dân nơi vương quốc nhỏ bé này coi vậy không ngán nhà Hán, hễ có dịp là tấn công nhà Hán đang chiếm đóng Nhật Nam, cai trị một cách lỏng lẻo. Lương Thư gọi dân ở Tượng Lâm là “bọn man di”. Hậu duệ của “Man Di” chính là người Chăm-pa. Tiểu quốc Amaravati (Quảng Nam, Quảng Ngãi) từ đèo Hải Vân (Quảng Nam) xuống phía nam đến rập Bình Định là vùng trọng điểm của văn minh Chăm ảnh hưởng văn minh Ấn Độ. Văn minh Hán không thể nào tới được Amavarati. Hòn đảo mà Việt Nam gọi Hoàng Sa, Trung quốc gọi là Tây Sa thuộc Tỉnh Quảng Nam.

Có di tích nhà Hán ở duyên hải?

Không hề có di tích nào của nhà Hán. Ngược lại di tích của người “Hò” ở Trung Hoa còn đến ngày nay. Người Hò là ai?

Người Hoa gọi người Ả Rập là Ta'shish và Ba Tư là Po'ssi, gọi chung tất cả là “người Hò”.

Thế kỷ thứ 7, từ khi một số người Hò theo tôn giáo Islam, thương mại càng vượt trội vì Islam chủ trương phát triển theo buôn bán. Một số thương nhân Hò tới Quảng Đông, Quảng Tây, Giang Tô, Hàng Châu bằng đường biển. Mậu dịch hàng hải của ba triều đại, Đường-Nam Tống-Nguyên đều nằm trong tay khối thương nhân hàng hải người Hò gồm người Huihu, Ả Rập, Ba Tư và Ấn Độ.

Đền Guangxiao ở Quảng Châu ban đầu do một tăng lữ Ấn Độ xây cất (317- 420), bây giờ là một thắng cảnh. Tại Quảng Châu, đền Huaisheng và ngọn hải đăng cao 35.75m được cho là xây năm 616, tương truyền bởi người chú ruột Sa'd ibn Abi Waqqas của tiên tri Muhammad từ Ethiopia đến Quảng Châu. Ngôi Đền được tặng danh hiệu Đền Chim Hạc cùng với Đền Chim Phượng ở Hàng Châu hiện nay là hai chốn tôn nghiêm và thắng cảnh lịch sử. Quảng Châu là một thành phố toàn người Hò, 200.000 người Arab, Ba Tư, Ấn Độ, Phi Châu và Thổ Nhĩ Kỳ. Chính số thương nhân ngoại kiều này nắm trọn thương mại hàng hải Trung Hoa. Năm 878, Hoàng Sào tàn sát hơn 120.000 thương nhân Do Thái, Hồi Giáo, Ki-tô Giáo, Ba Tư. Mãi tới thời nhà Đường, người Hoa vẫn như con mèo nhát nước. Theo Jessica Hallet/đại học Oxford, hải lộ từ Vịnh Ba Tư đến bờ biển nam Trung Hoa vào đời Tống (960-1279) không hề ghi chép thương thuyền nhà Tống có mặt trên hải lộ này.

Trong bài viết “A Ninth-Century Arab or Indian Shipwreck in Indonesia”, có kèm hình ảnh của tàu đắm gần đảo Belingtun, Michael Flecker -ngành khảo cổ hải dương- viết “căn cứ vào cấu trúc của tàu đắm, đây là một tàu của Ả Rập hay Ấn Độ, dù hàng hoá trên tàu là đồ gốm nhà Đường làm ở lò Changsha, tỉnh Hồ Nam”.

Sách vở không phải lúc nào cũng đáng tin nếu không có chứng cứ vững chắc. Trong thông tin tiếng Việt, đôi khi vài tường thuật viết “gốm Hán, gốm Thanh, gốm Minh...” tìm thấy nơi này nơi nọ dọc bờ biển bây giờ là VN, mà không hề khát khe xem xét rằng ngoài xuất xứ/nguyên liệu/hoạ tiết còn phải kể tới cư dân/thời điểm, làm tại chỗ hay ở đâu mang tới... Bài học ở khắp mọi nơi mọi lúc là sự “chênh mảng hồn nhiên” có thể di họa không ngờ.

Tây cũng không khá hơn Ta. Cuốn sách “1421, The Year China Discovered the World/Năm 1421, Người Hoa khám phá thế giới”, in năm 2008, tác giả Gavin Menzies -sĩ quan hải quân Anh- cho rằng chính thuyền trưởng Trịnh Hoà đã ghé châu Mỹ trước Christopher Columbus năm 1492. Nhà khảo cổ Geoff Wade của National University of Singapore đã phản bác mãnh liệt rằng đây chỉ là chuyện hoang đường. Chuyến hải hành chỉ là tưởng tượng nảy ra trong trí tác giả vì không có chứng cứ lịch sử và khảo cổ.

Trần Khánh Hồng có thể kể ra đền đài hay di tích khảo cổ nào mang dấu tích Hán suốt dọc duyên hải Giao Chỉ – Chămpa?

Không phải ngồi tại chỗ, đưa tay cầm cây tăm xỉ chỗ này chỗ kia là được.

06/06/2014

Phụ đính II:

Gửi hội xuân Việt Bắc

Gần đây, phương tiện giao thông, tin tức giúp biết thêm về đất nước. Những tên như thác Bản Giốc, Sapa, Hoàng Liên Sơn, Vịnh Hạ Long... quyến rũ du khách và làm thao thức người nghiên cứu. Chúng ta đã biết nhiều về hội xuân ở đồng bằng sông Hồng, nhưng chưa bao giờ liên hệ những hội Xuân này với những hội xuân trên miền trung du thượng du Việt Bắc.



Mùa Xuân, khi hoa đào nhuộm hồng sông suối hoa mai hoa lê hoa ban nở trắng núi đồi là lúc Việt Bắc sửa soạn đón hội xuân. Từ Pản Phố đến Lũng Pử, từ Bắc Kạn đến Thái Nguyên, từ hồ Ba Bể đến Na Rì, từ Kỳ Lừa đến Tuyên Quang, sắc hoa màu áo môi cười chúm chím. Hội Đền Hùng ở Phú Thọ, Hội Trùm Chăn ở Huyện Bát Xát (Lào Cai). Hội Hoa Ban ở Sơn La (Lai Châu), huyện Mai Châu (Hoà Bình). Hội Ksai Sà típ của người Xinh Mun. Hội Roóng Poọc của người Giáy ở Tả Vạn chung cho cả vùng thung lũng Mường Hoa ... Tất cả những hội hè ấy, đều mang một ý nghĩa giống nhau: Tưởng nhớ tổ tiên, thờ cúng thần linh, ước mơ một cuộc sống bình yên, no đủ, ngô lúa đầy nhà, cây quả trĩu cành, dâu được xanh tằm được lá và trai gái nên duyên.

Trải làng ta...

Tổng Mễ Sở, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng yên, cả 8 làng cùng rước thần thành hoàng về châu đức Chử Đồng Tử (1). Thần hoàng của tổng Mễ Sở là đàn bà, nên một đoàn bốn “con đĩ đánh bông” được hân hạnh đi đầu vừa đi vừa vỗ trống cơm. Theo nghĩa cổ, chữ con đĩ có hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất chỉ một bé gái, vì vậy hay gọi con là “thằng cu, con đĩ”. Nghĩa thứ hai, chỉ cô gái nhỏ còn trong trắng, như trong “con đĩ đánh bông”. Không biết tại sao và từ bao giờ, một từ ngữ rất ngây thơ lại bị hiểu lầm đến thế. Người Hưng Yên cũng cầu gió mưa hòa thuận, làng xóm bình yên. Ngày hội này, có thi bơi trải ba năm một lần. Trải, tiếng Việt cổ, là cái thuyền rất hẹp, mỗi bên có bốn hoặc sáu người chèo. Một người đứng sau cùng vừa chèo vừa hò điều khiển:

Trải làng ta,
nghe ta hò,
gò lưng xuống,
uống nước sông,
trông lên bờ,
bơi thờ thánh,
chấp cánh vào,
xoè cánh ra.

Theo tác giả Nguyễn Chu Hậu (3) người Hưng Yên, sau 1940 không còn bơi trải nữa, có lẽ do

chiến tranh. Trải ngày ấy được gác ở nhà thảo bạt, thuộc đền chính Đa Hoà. Nhà thảo bạt chứa đồ tế tự kiêu, cờ, giáo mác, trống kèn, trái... Hy vọng những người Hưng Yên lưu lạc khắp thế giới có lúc ngồi lại tiếp tay phục hồi tục bơi trải trước khi vĩnh viễn thất truyền.

Nếu cô nàng ưng ý ...

Hội Thắm Lệ, tác giả Nguyễn Đức Hiệp (2) dẫn Henri Maspero:

"Ngày hội ấy mở vào tháng Ba, tháng Tư, trước khi có hạt mưa rào và bắt đầu vào công việc đồng áng. Chỗ hội họp là động Thắm Lệ, có tiếng là nơi linh thiêng, ngày thường không ai dám lai vãng, sợ đông chạm đến quỷ thần. Nhưng đến ngày hội thì trai thanh gái lịch tự do kéo nhau lũ lượt vào động để hát đối, giao duyên... Bên trai thấp các ngọn đuốc lên, tay cầm đuốc đi diễu qua trước mặt các cô nàng, cố soi vào tận mặt để xem mặt. Khi một chàng đã tìm thấy ý trung nhân rồi, anh ta bèn đứng trước mặt nàng rồi cất tiếng hát. Nghe anh chàng xướng, hát xong, nếu cô nàng ưng ý thì liền ngồi sụp xuống đất để tỏ ý bằng lòng. Nếu sau khi đã xướng hát rồi, chờ mãi không thấy nàng ngồi xuống, ấy là anh ta biết cô nàng không bằng lòng, chỉ còn cách đi khỏi. Ở trường hợp chàng được nàng ưng ý ngồi xuống rồi thì chàng liền tắt đuốc đi và cùng ngồi xuống bên cạnh nàng. Bây giờ hai bên vịn vai nhau mà hát đối, câu hát trao tình, càng ngày càng thân mật. "

Ông Nguyễn Đăng Thục và ông Henri Maspero trong "Les religions Chinoises" còn viết:

"Những hội hè ấy, nếu thiếu thì mùa màng không tốt, lúa không mọc. Chính vào lúc người ta vừa xua đuổi khí độc của mùa đông đi rồi mới có cuộc phối hợp giữa thanh niên thiếu nữ. Sự phối hợp giữa họ với trời, có mục đích như kích động sự phát triển dương xuân. Nhờ cái đà ấy mà cái vòng thời tiết của năm mới, mới bắt đầu, mâu mỡ của đất đai mới bảo đảm. Cũng như tất cả những cuộc lễ bái tôn giáo nước Tàu xưa và hội hè mùa xuân có một tính cách tín ngưỡng rõ rệt, hội Thắm Lệ này nhằm mục đích giúp cho điều lý vận hành của vũ trụ và nhất là giúp cho mùa xuân mở đầu cho sự phát triển của nông nghiệp."

Lòng người Kinh Bắc

Núi Lim và hai bờ sông Tiêu Tương mỗi năm đều có Hội Lim. Ông Nguyễn Đình Diễm, quan trấn thủ xứ Thanh Hóa, được triều đình phong thưởng, ông quay về quê cũ là thôn Đình Cả, Nội Duệ, hiến nhiều ruộng vườn và tiền của trùng tu đình chùa, gìn giữ tục lệ. Sau khi ông hoá, dân làng nhớ ơn, mỗi năm cúng giỗ trùng ngày với hội chùa Lim. Nhiều trò chơi như đấu võ, đấu vật, đấu cờ, đu tiên, thi dệt cửi, nấu cơm, và nhất là hát đối. Như những hội hè khác, các liền anh liền chị hát tứ sáng tinh mơ cho đến chiều sương sớm. Hát nhớ người xa, hát thương người gần, hát mời trầu cho đỡ môi mình môi ta, hát đêm rằm nằm một mình, hát tương ngộ tương phùng đứng hai mình... Khi các liền anh liền chị kết bạn hát với nhau, coi như kết tình lân lý anh em một nhà, họ giữ lời thề không bao giờ kết duyên với nhau nữa. Có phải như vậy khiến lời ca quan họ lúc nào cũng đượm buồn kín đáo vì trong khi hát làm gì không thấp thoáng yêu đương, "Ôi bạn oanh ý a ôi bạn oanh, ngồi tựa trăng thanh, thương nhớ sầu oanh, lè loi chim nhận hơi bạn tình chung tình. Trước không phải sau đền nợ sinh ba sinh". Thật khó có nền văn hoá dân gian nào cao đến mức nâng nghệ thuật ca hát và coi trọng nghĩa tình đến thế. Điều này chắc chắn không thể kết tinh một ngày một buổi, mà là nhu cầu tâm linh gạn đục khơi trong tự đáy lòng người Kinh Bắc từ hàng ngàn năm.

Những người phen dậu

Việt Bắc là một vùng văn hoá còn giữ được nhiều nét huyền bí và sơ khai của buổi bình minh

trên vùng đất bây giờ gọi là Việt Bắc.

Vị trí địa lý của sắc tộc Tày/Nùng cho thấy liên hệ hết sức chặt chẽ với lịch sử, nguồn gốc, tiếng nói và phong tục với người Việt đồng bằng, tức Lạc. Người Tày thuộc tộc Thái cổ, tức Âu, hậu duệ của An Dương Vương. Hàng ngàn năm chung sống với nhau, không thể tách bạch rạch rời thành phần Âu trong Lạc, hay Lạc trong Âu. Vì cả người Tày-Nùng và Lạc Việt đều cùng thuộc chủng Bách Việt, tên bây giờ là Austronesian, người Châu Á phương Nam, khác với chủng Mongoloid tức Châu Á phương Bắc.

Ở Việt Nam, người Tày-Nùng sống tập trung nhiều ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái. Bên kia biên giới, là vùng Quảng Tây, Quảng Đông và Vân Nam họ được gọi là dân tộc Zhuang. Dân tộc Tày-Nùng, thuộc ngôn ngữ Thái, dân tộc Dao. Người Tày (sách sử gọi là Thổ) và người Nùng, cùng tiếng nói và văn hoá. Người Tày gần với người Việt. Người Nùng gần với văn hoá Trung Hoa.

Hội Lồng Tồng còn có tên gọi khác là hội Cầu Mưa, hội Cầu Mùa. Hội Lồng Tồng thường được các làng bản Tày/Nùng tổ chức sau ngày mùng 10 tháng giêng âm lịch, thường tại một cánh đồng vừa gặt hái xong. Nhưng đồng bào các sắc tộc khác như Hmong, Yao, Hoa... lũ lượt vượt đồi núi về dự hội. Lễ vật có thịt lợn quay, gà trống hiến, hai cặp bánh “mon hua” tức bánh chưng, bánh khảo, bánh bồng, xôi đỏ cho mặt trời, xôi vàng cho mặt trăng, mỗi đĩa có hai con chim én. Màu đỏ và vàng tượng trưng cho lửa và mặt trời. Chim én là biểu tượng của mùa xuân. Nơi làng của người Giáy ở Sapa, hiên nhà nào cũng có chỗ cho chim én làm tổ, hễ đưa tay lên chim sẽ xuống đậu. Người Giáy yêu chim và cho đó là điềm lành nên chim mới đậu. Họ không bao giờ bắt nhốt chim hay ăn thịt. Cho thấy sự giao tiếp với thiên nhiên, với sinh vật và lòng tin tưởng nơi đáng vô hình không chỉ đầy óc sáng tạo nơi người miền núi lên rất cao, biểu hiện cho một tâm linh được sắp xếp thành hệ thống rõ ràng; giúp niềm tin họ không bị rạn vỡ trước tàn phá của chiến tranh, con người và khiến họ đời đời ràng buộc với núi đồi, từ lúc sinh ra đến khi về với muôn trời.

Lồng tồng còn có nghĩa nữa là “cái trống”. Một cái trống treo giữa làng chủ, là làng được chọn khai hội. Từ xưa, tiếng trống vẫn biểu hiện cho uy quyền, là phương tiện liên lạc, báo tin giữa bản này với bản khác. Tùy địa phương, trống có thể là trống đồng hay trống da trâu. Trong suốt những ngày hội, trai gái tìm nhau, say mê hát, gọi là hát lượn. Sơn nữ chơi đàn tính, sơn nam thổi sáo. In hết như quan họ, từ lượn mời lượn đón đến lượn mừng lượn tạm biệt. Bài “Đợi” của người Nùng, một loại lượn nhớ nhung :

“Nàng ơi ni chim mà mà pi hơi
nàng ơi, hà tang bay
Hà này chia tình theo hà nàng ơi
Đợi nàng có hay bao tháng bao ngày
đã qua rồi à nàng ơi
Mùa xuân nay vắng ai để ai héo hon nàng ơi.
Nàng ơi nàng nàng ơi oi...”

Từ áo dài đen đến xà tích bạc

Nam nữ Tày/Nùng đều mặc áo dài truyền thống năm thân in hết áo dài năm thân của người Việt. Áo nam ngắn hơn áo nữ. Màu áo truyền thống là màu chàm. Lá chàm màu xanh, nhưng cho cao chàm đen kịt, nhuộm vải vóc quần áo cho nhiều sắc tộc Việt Bắc. Riêng người Việt đồng bằng lại nhuộm váy áo bằng bùn. Phụ nữ Tày cũng chít khăn vuông mỏ quạ đen, chân đi hài vải thêu tay. Áo dài Tày may in hết áo dài Việt. Chỉ khác có thắt một mảnh thắt lưng màu

xanh, hồng hay tím để gài xà tích. Một tấm ảnh cho thấy áo dài cô em Tày còn gài nút bên trái như áo Việt trước thời bị Hán thuộc, sau cuộc khởi nghĩa thất bại của Hai Bà năm 43. Ngày xưa các cô mặc áo dài với váy đen, gấu thêu tay công phu. Bây giờ các cô mặc với quần đen. Điều ...văn minh nhất, là áo dài Tày không tô vẽ tứ tung hay bị gắn kim tuyến lấp lánh. Trên tất cả các trang web về người Tày, hình ảnh người phụ nữ Tày trang trọng và nền nếp trong tấm áo dài đen, vòng cổ bạc rộng, đeo xà tích bạc ở thắt lưng, và chơi đàn tính. Không khỏi nhớ đến rất nhiều ảnh trong album chụp trước 1954 của nhiều gia đình: phụ nữ Hà Nội sau khi lấy chồng luôn mơ ước một áo dài nhung đen cổ đeo kiềng vàng hay bạc. Ước mơ trong tiềm thức ấy mãnh liệt đến nỗi ở hải ngoại, nhiều bà nhiều cô cũng có một áo dài nhung đen và kiềng vàng kiềng bạc. Ca sĩ Ngọc Minh, mắt đen tóc dài da trắng, là người Thái trắng. Ngọc Minh cho biết áo dài đen của người Thái và áo dài đen Tày, là áo vô cùng truyền thống dành cho phụ nữ đã có gia đình mặc trong những ngày lễ quan trọng.

Xà tích là một giấy xích bằng bạc. Hai đầu buộc bình vôi hoặc những hình chạm khắc đường nét mạnh bạo, hình kỷ hà đối xứng, tinh vi và tỉ mỉ. Thợ nữ trang của Hoàng Gia Anh không dễ làm được. Các noọng H'Mong, Thái, Tày... đeo ở thắt lưng trang điểm cho tấm váy đen bó chặt. Xà tích Việt thường chạm rồng, phượng hay hoa sen hoa cúc. Các cô Kinh Bắc mặc áo tứ thân ngày hội mới lấy ra đeo như một món nữ trang. Trước 1954, chị tôi học nghề hàng vàng ở tỉnh Hưng Yên, chứng kiến những người nghèo ở mãi tận trong quê mang xà tích rất đẹp đem bán, rơi nước mắt vì phải xa lìa một lưu vật đã truyền lại từ mấy đời. Cho thấy lúc đó nghề thợ vàng bạc chạm khắc đã rất tinh xảo. Ở trong Nam, cô gái đeo xà tích trên cổ, xéo qua một bên rất độc đáo. Điều này cho thấy có một thống nhất từ Việt Bắc đến Nam bộ, ít ra trong chuyện dùng một món nữ trang có tên chung “xà tích”.

Người bạn về thăm Hà Nội cho hay một xà tích bạc chạm trổ khéo léo, giá 100 đô la Mỹ. Chị cho biết người Hà Nội ngày nay cỡ 50 tuổi không biết xà tích là gì, tưởng là cái...ám tích.

Tiếng Hmong: Xauv ncais = vòng cổ

Tiếng Thái: Saawy = đọc là xâu như trong “xâu chuỗi”, [saawy] hay [saawy thee]=xà tích. Khăn mỏ quạ/xà tích/váy/áo dài đen, những vật thiết thân của phụ nữ cho thấy xuất xứ ban đầu ở vào thời điểm trong quá khứ.

Tái hồi với áo dài

Áo dài đen của Tày/Thái có trước áo dài Việt Nam. Nhưng như vậy không có nghĩa áo dài Việt bắt chước áo dài Tày/Thái. Chỉ có nghĩa đã có lúc người Việt nông thôn, có lẽ vì ít vải, nên may yếm rất ít vải. Mùa hè chỉ mặc yếm và váy. Ngày hội, ngày tết mới mặc áo dài năm thân rộng thùng thình in hết áo đàn ông. Dưới thời Pháp khoảng 1930, miền Bắc nhập cảng một số hàng tơ lụa gấm nhung từ Ấn độ, Pháp...cho quý bà đầm xoè, vợ các quan chức Pháp. Đồng thời phát lên một lớp công chức, nhà giàu Việt ở tỉnh thành. Phụ nữ Việt lại được đi học. Nhưng điều kiện đó khiến khi họa sĩ Nguyễn Cát Tường làm hẹp lại tấm áo năm thân cho thêm xinh xắn, và cho thêm cổ, tay bông, khuy tay áo... Tấm áo này liền được quý bà quý cô tiểu thư Hà Nội hoan nghênh nhiệt liệt. Từ đó tên tuổi ông được các bài nghiên cứu gắn liền với tà áo dài. Không ai nghĩ đến việc tà áo dài Việt chỉ là một tái hồi với áo dài truyền thống Tày/Thái vốn đã có từ lâu.

Tiếng nói

Tiếng Tày/Nùng là “lồng tồng” hay “lồng tồng”. Tiếng Yao là “lồng tọng”. Tiếng Việt là “xuống đồng”. Lồng/lồng = xuống/gieo, lồng chẳ= gieo mạ. Nhưng “lồng lảng”, lại có nghĩa “lấy chồng”,

làng là chồng. Tiếng Việt xưa lang là chồng, như trong “lang quân”

Trước thời chữ Việt được ký âm abc, có thể người Việt cũng phát âm cả hai âm [t] và [đ] ai muốn nói sao cũng được và cũng đúng. Tiếng Mường: “cải ti no”, có nghĩa “con đi đâu”. Chỉ sau khi có quốc ngữ abc, mới phân biệt âm [t] và [đ].

Một nhận xét khác là dấu hỏi trong tiếng Tày/Nùng/Mường là dấu sắc trong tiếng Việt: Hồ nhà tôi chẳng có ai là vua quan chi = Họ nhà tôi chẳng có ai là vua quan chi. Điều này cũng nhận thấy ngay trong cách phát âm dân ca Bắc Ninh. Bắc Ninh là quê hương của nhà Lý, triều đại rực rỡ đầu tiên của nước Việt với chính sự hết sức khôn ngoan. Một trong kế sách khôn khéo, là gả các vị công chúa cho các tù trưởng vùng cao, thật ra cũng chẳng xa xôi gì vì Kinh Bắc lúc đó phía Bắc lên tới Lạng Sơn. Hậu phương vững chắc ấy giúp vua Lý Nhân Tông (1066-1127), khiến Lý Thường Kiệt chỉ huy 40.000 thủy quân đi đường biển từ Quảng Ninh đổ bộ lên đánh các châu Khâm, châu Liêm và châu Ung (Nam Ninh, Quảng Tây bây giờ). Dân số Đại Việt lúc đó khoảng hơn 2 triệu người. Đó là lần đầu tiên và duy nhất trong lịch sử dân Việt vượt biên giới coi nhẹ thiên triều.

Trong hàng ngàn năm, vùng thượng du Tây Bắc, nơi quần cư của người Tày/Nùng đã là phen dậu cho Đại Việt. Vết tích của sự giao tiếp ấy vẫn còn dù qua các triều đại, dù biên địa Bắc Ninh cứ bị dời đổi. Ngay mãi đến thời vua Gia Long, Bắc Ninh là trấn Kinh Bắc, vẫn gồm cả Bắc Giang, một phần các tỉnh Hưng Yên, Lạng Sơn và thành phố Hà Nội. Ca sĩ thôn nữ Bắc Ninh hát dân ca quan họ rất là lướt chính nhờ họ bảo lưu được phát âm địa phương từ quá khứ ngàn năm Kinh Bắc có nhiều sắc tộc sống với nhau tại một địa bàn. Nếu ca sĩ tân nhạc dùng giọng Hà Nội hát dân ca, sẽ giống như quýt mọc nhằm đất lạ, kém ngọt.

Hát Lượn và quan họ Bắc Ninh

Dễ thấy nhất trong bài Người Ở Người Ở Đứng Về, trong trang nhà <http://chimvie2.free.fr/amnhac/danca01.htm>

“Người về em vẫn có mấy trông theo. Trông nước tình như mà như nước chảy mà này cũng có a trông bèo là bèo trôi. Người về em nhắn có mấy tái hồi. ... “ Đáng tiếc là đúng bài này lại không đề tên ca sĩ. Ngờ rằng đó là giọng Thuý Hường. Cô hát những chữ “vẫn, nước, nước chảy, nhắn” với dấu nặng trước khi bỏ dấu ngã, dấu hỏi, dấu sắc. Vì vậy giọng cô tha thiết mà không ai oán, phô được nét đẹp thuần khiết của dân ca quan họ Bắc Ninh.

Tác giả Nguyễn Đức Hiệp (2) dẫn Vi Văn Hồng, tục hát quan họ đã có ít nhất là từ thời Lý-Trần và xưa hơn nữa từ tục lệ cổ của dân tộc Việt ở Kinh Bắc và các dân tộc khác ở miền trung du. Hát quan họ có liên hệ mật thiết với cách hát Lang, Lượn của dân tộc Tày. Và có thể có sự liên hệ xa hơn nữa với lối hát giữa trai gái của dân tộc Châu Ro ở Đồng Nai phía Nam. Hát quan họ cũng có sự đóng góp của cộng đồng tù binh Chăm định cư ở Kinh Bắc thời Lý-Trần. Nói chung tất cả các lối hát có nguồn gốc chung ở các dân tộc xưa cổ Đông Nam Á xa xưa ở tục lệ dân tộc là sự liên hệ trai gái, trao đổi tán tỉnh nhau trước khi đi đến quan hệ tình dục, khác hẳn văn hoá Trung Hoa. Sự giao phối vào mùa xuân được tin tưởng như tặng vật mà nam nữ, một kết hợp âm dương toàn vẹn nhất, dâng lên thần đất, thần sông, thần lúa, thần núi... Những đứa trẻ sinh ra từ những phối hợp ấy được coi là món quà của thần linh, được cả làng yêu quý. Về sau, bị ảnh hưởng văn hoá phụ hệ Trung Hoa vốn coi phụ nữ không có ký lô nào, mới có những tục lệ ngăn cấm linh kính nghiêm ngặt ràng buộc phụ nữ, nhưng không hề trói buộc nam giới điều chi cả. Tuy vậy, trên thực tế, chỉ những gia đình quan cách, chịu ảnh hưởng Nho học mới thật sự gò bó phụ nữ. Cụ Nguyễn Du khoác cho Kiều một tâm lý rất lạ: lúc cho Kiều lao mình vào sương gió chuộc cha khi chưa cần phải bán mình, nhưng với Kim Trọng lúc nào nàng cũng chỉ

trắng chỉ đèn thề thốt phân minh, có lẽ cũng để tả cái thân phận dửng dăng “nửa Việt nửa Hoa” của phụ nữ Việt dưới sức trĩu nặng của Nho học thời ấy, nên ăn cơm gạo Việt nhưng phải lằm bằm thờ hồn ma cụ Khổng tử, dù bên xứ cụ, cũng không còn nhắc đến cửa nào là cửa Khổng nữa.

Còn dân chúng làng thôn, vẫn sinh hoạt theo văn hoá cổ. Theo Nguyễn Chu Hâu, (3) khi lên So Sở, Sơn Tây dạy học những năm 1940, ông bị một phen khiếp vía khi thấy các cô thôn nữ nom rất hiền lành đang cấy mạ, trêu ghẹo một thanh niên, anh ta lờ dại ứng tiếng trả lời câu hò, liền bị các cô xúm lại, cho ...quần anh ta bay xuống ruộng.

Hoàng Cầm, người Kinh Bắc - mẹ là liền chị quan họ - quen với những ý tình phóng khoáng khiến thơ ông nóng bỏng nếu không đốt cháy cũng có thể làm độc giả chóng mặt, nhưng không thể nhăn mày, vì chữ nghĩa quá đẹp

Hương ngát em lồng kín cõi anh
Yếm đào trút lại phía vô linh
Đung đưa gác lửng nghênh xuân ấy
Đôi núm hồng em nở hết mình (Hội Yếm Bay)

Tác giả Vi Văn Hồng (2) thầy giáo người Tày nhận xét trong “Vài Suy Nghĩ Về Hát Quan Lang, Lượn”

"Trong nền dân ca Việt nam, dân ca quan họ Bắc Ninh là một loại dân ca rất đẹp về mặt trữ tình, chủ yếu là tình yêu trai gái, điều này đã được các nhà nghiên cứu nhận định thống nhất. Đọc và tìm hiểu Quan Họ, chúng tôi thấy ở loại dân ca ưu tú này có khá nhiều điểm gần gũi với dân ca Tày, Nùng nói chung với Lượn và Phong Slur nói riêng, gần gũi về "nội dung đậm tính chất trữ tình", về thể cách xây dựng hình tượng, về đề tài và cả về lối ca hát nữa. Sự gần gũi này chứng tỏ rằng lượn và Phong Slur đứng về mặt dân ca mà nói có nhiều điểm rất đặc sắc, không kém Quan Họ Bắc Ninh.

Hơn thế nữa, Phong Slur còn có phần mang tính trữ tình đậm đặc hơn. Có thể nói tất cả những cung bậc về tình cảm lứa đôi, về tình yêu vợ chồng, về thiên nhiên xứ sở đã tập trung, cô đọng trong từng bài phong slur. Trong cái rùng âm thanh về tình yêu đó, nổi bật lên một tiếng nói rất đạo đức, rất phù hợp với quan niệm tình yêu của nhân dân lao động cần được phát huy trong cuộc sống ngày nay, đó là tiếng nói của một tình yêu chung thủy sắt son, chung thủy cả trong "kiếp sau" nữa. "(Vi Hồng - Vài Suy Nghĩ Về Hát Quan Lang, Lượn, Phong Lư, Tạp chí Văn Học, 3/1976, trang 50-61, Viện Văn Học, Ủy Ban KHXH)

Nguồn gốc hát Quan Họ trước tới này vẫn chỉ là phỏng đoán. Những bài nghiên cứu không đưa ra điều mới. Là người nằm giữa địa bàn, để cả đời nghiên cứu văn hoá Tày, điều tác giả Vi Văn Hồng hé mở xứng đáng mời gọi các nhà nghiên cứu lịch sử dân nhạc lưu tâm.

Ý nghĩa dân tộc học

Người Hoa Hạ (khi chưa gọi là Trung Hoa) từ trước thời Xuân Thu Chiến Quốc đã rất xốn mắt trước việc trai gái chủng Việt hát đối nhau như vậy. Trong Kiều có câu “Ra tuồng trên Bộc trong dâu. Thì con người ấy ai cầu làm chi” khi Kim Trọng rì rào đòi nắm tay nắm chân Kiều. Sông Bộc, tại thành phố Bộc Dương ngày nay, nơi dân Man di nước Trịnh/nước Vệ thuộc chủng Việt cổ, chiều chiều trai gái dẫn nhau xuống chơi bãi sông Bộc, hát hò thoả thích xong dất nhau vào ruộng dâu tình tự rất ... vô tư. Vì vậy người Hoa Hạ dè bủ, cảm đoán người Việt cổ đủ điều. Xin lưu ý, chữ Việt dùng ở đây để chỉ chung chủng người không-phải-Hán, không có nghĩa là khối người Việt Nam bây giờ. Cũng như người Hán dùng chữ Luo –Yue, thường để chỉ chủng Thái-cổ, tức Âu. Nhưng sách vở Việt Nam lại hay nhận đó là Lạc Việt xưa = Việt Nam nay.

Theo thống kê trong Lịch Sử VN, tập I (4),

1. Dân Việt ở thời điểm 180 Trước Tây Lịch, có khoảng 600.000 người. Thật ra, có hơi khó... đếm, vì lúc đó biên giới các "nước" chưa phân định. Triệu Đà phân bì với sứ giả nhà Tần "Nè, thấy đằng kia không, đám "loang hoang quốc chỉ có 2000 mạng ở trần hết ráo, mà cũng xưng vua".

2. Thời Hai Bà, năm 40, dân Giao Chỉ khoảng 635.498 người.

3. Thời Đinh Tiên Hoàng- Lê Đại Hành (980-1005), dân Đại Cồ Việt khoảng 2 triệu

4. Thời bắt đầu nhà Lý, niên đại 1054, dân Đại Việt khoảng 2.200.000.

6. Thời Lê Thánh Tông, 1460-1497, khoảng 4 triệu.

7. Đàng Ngoài, năm 1750 có 4 triệu. Đàng Trong khoảng 1.5 triệu.

8. Năm 1900, dân số VN khoảng 22.600.000 người.

9. Năm 1962, miền Bắc 17 triệu người. Miền Nam 14.275.000 người.

Năm 2008, dân Việt khoảng 83 triệu.

Không thể biết rõ thống kê thời Âu Lạc và thời Hai Bà. Nhưng thời nhà Lý đã có Khâm Định Việt sử Thông Giám Cương Mục ghi chép, thì những con số tuần tự như trên rất hợp lý với sai xuất nhỏ. Nếu cứ theo lời cụ Khổng những cảm cùng đoán, chắc dân Việt không đủ sức để đứng lên. Cụ Khổng chắc cũng đang nhăn tít mày, vì ngay tại đất nước của cụ dân số bây giờ hình như 1.3 tỷ. Đến 2035, con cháu cụ sẽ lên tới 1.46 tỷ.

Theo Nguyễn Đăng Thục (2) màn hội hè đình đám mùa xuân ở Á Đông kết thúc bằng tình dục, có những điểm giống nhau:

(a) Những câu hát bắt nguồn ở sự hát đối giữa bên nam bên nữ ;

(b) Những câu hát hoặc là đối lẫn nhau, hoặc tỏ tình với nhau

(c) Trong các hội hè ấy tình cảm bông bột khác thường và đi đến tình dục, kết cục là một dịp hôn phối

(d) Hát đối thường có giữa trai của một làng với gái ở một làng khác, theo cái cổ lệ ngoại tộc kết hôn (exogamie) hay kết hôn tập thể. (Nguyễn Đăng Thục - Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam, Tập 1, Nxb Tp HCM, 1992).

Thực ra, cái tục chơi xuân trong các hội hè đầu năm như tục hát đối, hát ví, hát dặm hay trống quân không phải chỉ riêng dân tộc Việt Nam, mà là chung cho tất cả dân tộc nông nghiệp miền Đông Á, từ phía Nam sông Dương Tử trở xuống và từ Tây Tạng cho đến Nhật Bản, nơi nào người người cũng sẵn sàng ngưng cây ngưng cuốc say sưa hát. Bây giờ người Nhật chế ra máy karaoke cũng do nhu cầu hát hò ấy. Có điều văn hoá/văn minh thay đổi tùy theo khu vực, chẳng hạn như ở Nhật phụ nữ không chịu sinh nở nữa. Còn ở miền trung du thượng du miền Bắc Việt Nam, những tấm posd card vẫn thấy những cô gái mặt còn son trẻ địu con bé dắt tay con lớn.

Từ hàng trăm năm hàng ngàn năm, mùa Xuân Việt Bắc trôi đi dưới lớp hoa đào hoa mận và

môi cười khúc khích. Năm nay trời làm sương giá tuyết phủ đầy vùng Sapa, Cao Bằng, Bắc Kạn... Người trốn lạnh súc vật chết cây cỏ tàn hoa lá tan. Tôi vốn được mẹ sinh ra bên một giòng suối quanh co giữa những cội đào hoa trắng miệt Cao Bằng nơi áo chàm mắt đen líu lo leeng keeng vòng bạc. Tôi cũng được mẹ nhúng xuống suối như những bé sơ sinh Tày Nùng nơi đó. Từ nơi xa, cho tôi gửi một cái hôn về những đôi má sữa. Cầu cho phân nửa giòng sinh mệnh quý giá, phân đậu của dân tộc, được tổ tiên gìn giữ từ những tai ương.

California, Hội Xuân Hưng Yên và Bắc Ninh 2008

1. Đức Chữ Đồng Tử, một trong Tứ Bất Tử: Sơn Thần Tản Viên, Phù Đổng Thiên Vương, Chữ Đồng Tử, Liễu Hạnh Công Chúa.
2. Việt Bắc : Lịch sử và con người/ Vietsciences-Nguyễn Đức Hiệp 04/05/2007
<http://vietsciences.free.fr/lichsu/lichsucacnuoc/vietbacvalichsu.htm>
3. Sổ Tay Về Nguồn/ Nguyễn Chu Hậu, đang in
4. Lịch Sử Việt Nam, NCB Trẻ 1980, Hội Đồng Khoa Học Xã Hội TP HCM
5. Tạp chí Xưa Và Nay/Xuân Mậu Tý 2008, Saigon, Trang Phục Phụ Nữ Xưa/Đào Bích Phượng. Bức ảnh ghi chú: "Cô gái đeo vòng đầy cổ và dây xà tích, lối trang sức phổ biến của phụ nữ Nam bộ."

Tứ thân trỷ hội

Vào buổi bình minh của đất nước nay được gọi Việt Nam, đã có bao nhiêu dân tộc ? Từ đâu đến? Là ai? Còn chung sống hay đã phân ly ?

Rất có thể vào thời Hồng Bàng xa xưa , có hai chủng lớn, Âu và Lạc chung sống ở địa bàn Giao Châu, Bắc Việt bây giờ. Văn hóa của người Việt Cổ là sự hòa hợp giữa núi và sông, ruộng và nương, đồi cao và lũng thấp. Năm 43 sau khi Hai Bà Trưng oanh liệt tuần tiết, sự đô hộ của người Hán ngày càng hà khắc. Một số người Việt can cường không chịu khuất phục, bỏ lên rừng núi, lâu ngày thành người Mường.

Trong nhóm thiên di lên rừng và nhóm ở lại đồng bằng, nhóm nào cũng gồm cả Âu và Lạc. (1) Kể từ Âu Lạc chia tay, cả hai đều giữ lại truyền thuyết ghi cuộc phân ly ấy. Theo bản Mường, Âu Cơ có biểu hiệu là con hươu đốm sao. Nàng mặc áo đen, dẫn 50 con đi về miền núi; Long Vương mặc áo vàng, biểu hiệu là loài cá, dẫn 50 con xuôi miền sông nước. Theo bản Việt, Âu Cơ là tiên, Lạc Long Quân là rồng. Chỉ vì khác giống giòng, một hôm trời không mây đẹp, chàng Lạc quyết định chia tay.

Điều đáng mừng, lãnh đạo quyết liệt lia nhau, nhưng lòng dân bịn rịn. Hàng ngàn năm chung sống để lại những dấu ấn không phai. Ví dụ nhỏ về tiếng nói, thời chưa hề có chữ ghi lại:

Mường:

Mơ chi eng piếng thùng oàng

Thung tôi nén pạc cho nàng cầm thay

Việt:

Cơ chi anh biến thành vàng

Thành đôi nén bạc cho nàng cầm tay (2)

Mường, Muang, M'wan, Mual, Mol ...nghĩa ban đầu, chỉ một vùng, một xứ. Mường Thanh, Mường Luông, Mường Vang, Mường Lam (Lam Sơn: xứ của vua Lê Lợi)...Mường cũng có nghĩa là "người". Điều đáng buồn: người Lạc đồng bằng bắc chước sự phụ Hoa Hạ (3) cái nét khinh người, uốn lưỡi gọi ruột thịt là Mường, Mán, đồng nghĩa với man rợ mọi rợ.

Người Mường ăn thân chốn núi rừng. Nhưng cũng như ngôn ngữ, cạp yếm, cạp áo (cái yếm, cái áo) không chơi đi trốn đi tìm. Sơn nữ thảo nguyên bát ngát/thôn nữ châu thổ phì nhiêu âu âu yếm yếm níu áo níu yếm như một khoen nối chung tình.

Đạo còn chung nhau một địa bàn, xuân thì Việt Cổ ăn mặc thế nào? Khó tìm ra tầm tích. Có thể sử đã ghi nhưng đã bị nhà Minh đốt hết. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư/Ngô Sĩ Liên ... “nhà Minh cấm con trai con gái không được cắt tóc, đàn bà con gái thì mặc áo ngắn quần dài, học theo phong tục phương Bắc...” Mãi đến năm 1665, sách Lê Triều Thiên Chính mới ghi một sắc lệnh của vua Lê Huyền Tông bắt mặc váy trở lại “áo đàn bà con gái không có thắt lưng, quần không có hai ống, xưa nay đã có tục cũ, ai trái lệnh sẽ bị phạt.”

Ông Phan Kế Bính trong Việt Nam Phong Tục viết “... lễ phục thường đàn ông khăn đen áo dài quần trắng, đàn bà áo giao lãnh tứ thân váy thâm. Kiểu mẫu riêng nước ta thì suốt già trẻ đàn ông đàn bà theo một cách, chỉ khác dài vắn rộng hẹp, tơ lụa hay hàng vải...” Cảm ơn ông, khi ông viết rõ hơn “đàn bà Bắc Kỳ vắn khăn, bịt thêm khăn vuông, mặc yếm trong áo giao lãnh hoặc tứ thân, dưới là váy thâm hay quần đen, buộc thắt lưng ngoài áo bỏ múi ra ngoài.” (4) Cuốn Les Mường (5) có lẽ là tài liệu đầu tiên có ảnh chụp y phục phụ nữ Mường. Theo cô Cuisinier, người Mường Thanh Hoá, Hoà Bình, Phú Thọ, Sơn La, Yên Bái.. đều mặc giống nhau. Những y phục này cũng khớp với nhận xét của ông Trần Từ Nguyễn Từ Chi trong tiểu phẩm Cạp váy Mường (6). Theo ông, người Mường chỉ có 2 màu: đen và trắng. Người Mường đội cạp mu (cái mũ, may như một cái khăn), cạp yếm (cái yếm), cạp áo (cái áo), cạp váy (cái váy), cạp tênh (khăn dài, màu lục, thắt ngang hông), cạp áo chung (cái áo chùng), cạp khăn đệt áo (cái khăn thắt áo). Yếm ngắn mặc trong, áo cánh mặc ngoài, ngoài khoác áo chùng. Nếu là ngày hội, khoác tới hai ba lớp áo chùng, áo trắng ra ngoài áo đen in hết áo mớ năm mớ bảy của người Việt phong lưu. Tất cả màu trắng, riêng cái tênh màu lục. Váy màu chàm, dài quá đầu gối cho tiện việc ruộng rẫy. Gần đây, màu áo Mường có vài thay đổi theo nhu cầu... du lịch. Chỉ mẹ nương quý tộc Mường mới mặc áo tơ tằm. Các cô mặc váy đen dài đến mắt cá. Váy Mường là một tuyệt phẩm của kỹ thuật dệt. Có những cạp váy được truyền từ đời mẹ qua đời con gái. Các cô không giải sương nắng ngoài nương ngoài rẫy. Chỉ ở nhà thêu cho xong cạp váy. Có khi mất một năm mới thêu xong rang trên, rang dưới. Mường yêu màu sắc sắc sỡ, mau k'ặng (màu trắng), mau giâm (thâm), mau tọ (đỏ), mau vang (vàng), mau xeng (xanh). Váy Việt cũng tương tự như váy Mường, chỉ khác không thêu. Váy mặc gánh gồng thường ngắn quá đầu gối, cúi xuống cấy lúa hờ cả lưng mắt công ứ hự. Cũng có nơi, như làng Cổ Đô (Sơn Tây) bên kia sông Bạch Hạc nổi tiếng dệt lụa đẹp, váy các bà các cô bằng tơ mịn đen nhánh, dài quét đất không nhìn thấy bàn chân.

Những năm trước 1954, một năm đôi lần mẹ nương xuôi Hà Nội mua sắm gương lược vải trắng lãnh đen chỉ thêu. Các nương tung tăng Hàng Đào Hàng Bạc, không hay những đôi mắt dõi theo dáng rùng rùng lưu hương, mơ được “thung tôi nén pạc cho nàng cầm thay”. Chẳng trách tác giả truyền thuyết Lạc Long Quân/Âu Cơ cho rằng thái quốc mẫu Âu Cơ là giống tiên, nguồn cơn chắc không ngoài nổi ngất ngây nhan sắc núi rừng. Mắt thuyền nghiêng môi hồng đào tóc bới cao, oai nghiêm và diễm lệ. Có thể bà Trưng Chi và Bà Trưng Em có dung quang khác thường ấy, khiến chỉ cần phất tay “Ta lên núi, đuổi đàn hươu. Ta lên núi, đuổi đàn nai...” (4) đủ khiến con dân miền Nam Ngũ Lĩnh nhất tề đứng dậy.

Nhìn chung áo Mường/áo Việt giống nhau. Chỉ khác yếm Mường ngắn hơn. Đôi khi, cô Mường không...mặc yếm, khoe mẫu hệ đa tình. Trong Les Muong, có ảnh cô Mường mắt to môi đầy và không mặc áo yếm chi cả. Cô là người duy nhất trong 186 người cho phép Cuisinier chụp ảnh không yếm. Tứ thân Việt buộc hai tà trước lại với nhau, còn Mường thắt khăn khếp hai tà áo chùng, không cho gió rùng len lỏi nhờ khi trêu ghẹo làm rối cỏ non sơn nữ.

Nếu váy Âu ghi đậm dấu vết núi rừng, thì yếm Lạc nhẹ nhàng và lãng mạn. Người đầu tiên vẽ ra yếm Lạc đi trước Christian Dior, Versace, Emmanuel Ungaro...xa lắc. Chỉ là một mảnh vải phen đậu, bốn sợi dây nhỏ nhỏ tạm bợ buộc sau. Tám lưng trần cũng gọi tò mò bằng 2 nụ hoa

khế hoa soan rung rinh dằng trước. Yếm đào phơi trên cây sào, như thể cánh bướm nghiêng chao mặt hồ. Mảnh yếm thôn nữ Nhĩ Hà quả là một nhị nguyên hút/đẩy đầy xúc cảm: gọi dục rất thanh tân, e ấp mà mời gọi, khép nép nhưng phô bày...Bình thường các cô các bà chỉ mặc yếm trắng, yếm sồi, yếm đen, yếm nâu. Những ngày hội xuân, yếm ra yếm vào như thoi tơ. Em cười yếm trắng thành hồng. Em xinh em thắm hơn cả thất lung lý đào. Yếm xanh yếm đỏ vãi tình, các anh trai linh đình ra công ướm hỏi bao giờ mình về với ta...Xuân nữ Kinh Bắc nơi thôn ỏ có khác khuê dung Thăng Long kín cổng cao tường, *Em là con gái mười thương. Yếm đào một dải mây đường nhỏ thon* (Nguyễn Khắc Hoạch). Ngày hội xuân, mùa hồng cốm tốt đời, hoa quả đậm chồi, các cô đâm ra bạo dạn. Khoác áo tứ thân ra ngoài yếm, các cô nhí nhảnh từ Đông sang Đoài, *Ước gì sông hẹp bằng gang. Bắc cầu trải yếm cho chàng sang chơi (ca dao)*. Còn nói gì đến đêm hội Rã La, *yếm đào trẽ xuống dưới nương long* (Hồ Xuân Hương) chỉ một thoáng “*đã phanh yếm mỏng thì quãng hết*” (Hoàng Cầm), không như Nguyễn Bính, kêu ầm làng nước, *áo cài khuy bấm em làm khổ tôi* (7)

Từ ngàn năm rồi, váy Âu yếm Lạc đã trôi đi cùng với bao ngày xuân hoa đào nắng lụa. Mà thiếu một trong những thứ ấy, tiết xuân miền Bắc nhạt nhẽo khác gì nhìn gương uống rượu! Truyền thuyết đã cho Lạc Long Quân một lần biệt trôi ra biển không vời lại được. Âu Cơ không trôi, sườn núi ngó theo. Ơi các sơn nữ Mường, Ơi các thôn nữ Việt, mỗi khi khép nép cời yếm buộc khăn nghiêng mình đôi bờ khép mở, có nhớ đến buổi trùng hoan ngàn năm trước?

(1) Nguyễn Nguyên , Thử Đọc Lại Truyền Thuyết Hùng Vương

(2) Nguyễn Hương/Định Hương số 48/2006

(3) Chũng Hoa Hạ, lúc đó chưa gọi là Trung Hoa, chỉ chiếm một vài tỉnh ven sông Hoàng Hà : Cam Túc, Thiểm Tây, Sơn Tây.

(4) Trần Lai Hồng, Tìm Hiểu Y Phục Phụ Nữ Việt Nam/Phụ Nữ Gia Đình, Xuân Bính Tuất 2006

(5) Les Mường, Géographie Humaine et Sociologie, Jeanne Cuisinier, 1946

(6) <http://vanhoanghethuat.org.vn/sach/tuchi/>

(7) Đặng Tiến, dải yếm trong văn học, 20 Năm Văn Học VN Hải Ngoại 75-95

Văn minh HỒ trong văn hoá Việt Nam

Nhiều nền văn hoá và truyền thống khác nhau đã làm nền văn hoá Việt. Khó thể ngờ được vó ngựa Mông Cổ từ một nơi cách 3.000 km đường chim bay đã xô nghiêng cả bản đồ nhân chủng trên cả Giao Chỉ tức Việt Nam bây giờ.

1. Dưới thời Đông Hán (25-220), Sĩ-Nhiếp (137-226) làm thái thú Giao Chỉ; hai em trai, Nhất làm Thái thú Hợp Phố, và Vũ làm Thái thú Nam Hải. Ngòi bút người Hán cùng thời ghi chép như sau: (5)

...”Anh em ông làm quan coi quận, hùng trưởng một châu, ở lánh ngoài muôn dặm, uy tín không ai hơn. Khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết; kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường, người Hồ đi sát bánh xe để đốt hương thường có đến mấy mươi người; vợ cả, vợ lẽ đi xe che kín, bọn con em cưỡi ngựa dẫn quân theo hầu, người đương thời ai cũng quý trọng, các man di đều sợ phục, dẫu Úy Đà (Triệu Đà) cũng không hơn được”.

Chi tiết xông hương có lý lịch không phải tầm thường. Với Zoroastrian/đạo thờ Lửa - dâng cành hương cho giáo sĩ giữ ngọn lửa cháy là một nghi lễ. Hoả giáo là quốc giáo Persia trong suốt

1500 năm cho tới khi Persian cải sang Islam thế kỷ thứ 8. Hoà giáo một thời là tôn giáo ở Trung Đông, Ấn Độ trước khi sang Trung Hoa theo chân các thương nhân Con Đường Tơ Lụa. Trong tiểu thuyết Kim Dung, Hoà giáo chính là Minh giáo khi được Chu Nguyên Chương nhớ ơn, và biến thành Ma giáo, khi thất sủng.

Chỉ có “vợ cả, vợ lẽ” của Sĩ Nhiếp là sản phẩm của Trung Hoa, gia đình phụ hệ. “Người đương thời” không phải man di bản địa tức người Việt bấy giờ, mà ám chỉ danh sĩ nhà Hán chạy sang nương nhờ Sĩ Nhiếp (6)

Kèn sáo, chuông khánh, xông hương... có phải của Trung Hoa? Nếu không, sản phẩm của ai? Sắc tộc nào đã có nghi vệ nghiêm trang và xa hoa tới thế? Cứ theo cách hiểu của người Hoa thời đó, “Hồ” là người Tây Vực. Những người Hồ xông hương cho xe Sĩ Nhiếp, nghi vệ hơn cả Triệu Đà, lai lịch chắc không phải tầm thường. Thời Sĩ Nhiếp, người Tây Vực chưa tới Trung nguyên nhiều tới nỗi lưu lạc xuống cả Giao Chỉ. Người Hoa Bắc khó sống nổi với khí hậu Giao Chỉ, nói chi người Tây Vực. Đất Trung nguyên lúc đó chỉ có ít chùa chiền của thương nhân người Hồ, luật pháp không cho phép cất chùa và không được đi tu.

Chỉ tiếc, và tức, ngòi bút Nho gia Việt-Hoa gì cũng chỉ chú ý tới truyện quan lớn và trào đình, bỏ qua đám dân gian, khiến không rõ “Hồ” này là Hồ nào. Nếu không từ Trung quốc, họ đến từ Persia, Ấn Độ, Miến Điện, Vân Nam, Tích Lan, Phù Nam hay Chàm? Đến hồ nào, bao nhiêu người, sinh hoạt ra sao, có kết hôn với người bản địa, họ có phải là người Hồ đầu tiên đến Giao Chỉ? Trả lời được những câu hỏi liên quan đến đoạn văn ngắn này, có thể biết được thành phần dân Việt thời Sĩ Nhiếp.

2. Phật giáo ban đầu đến Giao Chỉ không thông qua Trung quốc. Đại sư Cưu Ma La Thập cha người Ấn/mẹ là nữ vương người Urguy, xuất gia năm lên 7 tuổi (350 SCN) là người đầu tiên được mời sang Trường An dịch kinh Phật. Thế kỷ thứ 7, thầy Huyền Trang Đường Tam Tạng sang Thiên Trúc thỉnh được 600 kinh sách. Trong vòng 19 năm thầy dịch 74 bộ kinh Phạn qua tiếng Hán.

Thiền sư Khâu Đà La (Ksudra) tới Giao Chỉ giảng đạo khoảng các năm 168-189, cùng thời Sĩ Nhiếp. Các thông tin đều cho ông là người từ Thiên Trúc (Ấn Độ) theo thói quen dự phóng “người Ấn Độ” cho các tầng lớp ở cổ Việt hay Champa. Sự tích chùa Dâu, thời Sĩ Nhiếp, kể thiền sư Khâu Đà La bước qua mình Man nương đang ngủ say khiến cô “cảm động” thụ thai. Ngòi bút Nho gia quả có úy kỵ tầng lớp Phật giáo nên chỉ ban vài câu ngắn gọn khiến đời sau tha hồ thêm bớt nhuộm màu đạo sĩ pha lẫn với đạo Mẫu ở Cổ Việt. Câu chuyện mang tính ẩn dụ cao độ: Phật giáo uyển chuyển đến với nhân gian bằng cách nhập vào chính dòng văn hoá ấy, không truyền giáo bằng cách giả ngậy núp sau súng đạn. Man Nương chỉ có nghĩa “cô gái đất Man”, đại diện cho nền văn hoá phồn thực Đông Nam Á: con gái 12 tuổi nhắm mắt cũng biết việc sinh tồn.

Khi thiền sư Khâu Đà La đến Giao Chỉ, lúc đó đã có chùa chưa? Thiền sư bằng đường bộ từ Vân Nam, Miến Điện hay bằng đường biển từ Ấn-Độ hay Tích Lan? Tới thẳng Giao Chỉ, hoặc đến Champa trước như nhà sư Du già, Đại Việt sư Ký Toàn Thư, Kỷ nhà Trần năm 1304, mô tả ông” chỉ uống sữa bò”, cho thấy ông không không phải người Ấn độ vốn thờ bò.

3. Thiền sư Khương Tinh Hội (? – 280), website (7) ghi “ông sanh tại Giao Chỉ, mẹ là người Việt; cha là người nước Khương Cư (Sogdiana)”, có tài liệu cho là người Ấn độ. Trong “Thông bạch về thiền sư Khương Tăng Hội” năm 2006, (8) thiền sư Nhất Hạnh ghi “Tạc tượng và thờ Thiền Sư Tăng Hội, sơ Tổ của Thiền Tông Việt Nam. Tổ sinh ở Giao Châu vào đầu thế kỷ thứ ba, cha là người Khương Cư, mẹ là người Việt, xuất gia năm 10 tuổi, trở thành cao tăng, mở đạo tràng tu tập ở Luy Lâu, Bắc Ninh, thiết lập một trung tâm dịch thuật và sáng tác ở đó, và đến năm 255, qua Kiến Nghiệp (Nam Kinh bây giờ), thủ đô nước Đông Ngô thời Tam Quốc, lập ngôi chùa đầu tiên ở nước ấy là chùa Kiến Sơ, độ cho vua Ngô Tôn Quyền, truyền tam quy ngũ

giới cho vua Ngô Tôn Hạo, tổ chức Đại Giới Đàn độ tăng đầu tiên cho người Trung Quốc, và tịch vào tháng chín năm 280.”

Chi tiết quý báu “Sogdiana” cho biết thiền sư có gốc người Hồ Ba Tư, không phải Hồ Ấn Độ. Trên bản đồ, Sogdiana thuộc đế quốc Persia cổ, (bây giờ là West Turkestan) thừa hưởng một tổng hợp huy hoàng của hai nền văn minh Hy Lạp và Ba Tư. Khi bị người Yuezhi lấn đất năm 162, một số người Sogdiana đã di cư xuống Bắc Vân Nam, đóng góp rất lớn vào mỹ thuật tiền sử của văn minh Điền ở Vân Nam. Có thể tổ tiên của thiền sư cũng thuộc nhóm di dân này. Ông Bình-nguyên Lộc gọi Nhục Chi cho Nguyệt Chi, ông viết thoáng “*Bọn Nhục Chi về sau rất là quan trọng vì chính họ đã khai hoá Chàm và Cao Miên, Nam Dương chứ không phải bọn Ấn Độ như những quyển sử Tây tiền chiến đã viết sai*”. Đây là một đề tài mong được các học giả nghiên cứu về nguồn gốc văn minh Phù Nam, Cao Miên, Nam Dương và Champa, những nền văn minh một thời rực rỡ của Đông Nam Á đã góp phần làm nên nền văn hoá Việt Nam, quốc gia đáng lý vinh dự là bản lề của vùng Đông Nam Á, thay vì ngật nghẻo khóc lóc mãi “một ngàn năm nô lệ giấc Tàu”. Nhắc mãi sai lầm cũ, trong khi còn sai phạm nhiều sai lầm mới, không phải độc quyền của nhạc sĩ và ca sĩ.

Ngoài món quà tặng là Phật giáo, Văn minh “rợ” Hồ bàng bạc trong văn hoá Việt, dù ít khi được minh thị công nhận, chỉ kể vài mục như đàn Hồ, gốm Hồ. Viện Bảo Tàng Topkapi/Turkey hiện trưng bày chiếc bình Chu Đậu hai màu xanh trắng thế kỷ 14. Chỉ tiếc những đồ gốm Chu Đậu này phần nhiều ở tại các Museum nước ngoài. Hình như người mình ít biết quý cổ vật tổ tiên. Chỉ ưng khoe trong nhà có bình Tống, bình Khang Hy...

(5) http://vi.wikipedia.org/wiki/S%C4%A9_Nhi%E1%BA%BFp

(6) Ngô Sĩ Liên viết trong Đại Việt sử ký toàn thư:

(7) http://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%C6%B0%C6%A1ng_T%C4%83ng_H%E1%BB%99i (8) <http://www.thuvien-thichnhathanh.org/index.php/cuc-i/74-thong-bch/344-thong-bch-v-thin-s-khng-tng-hi>

Vụ án Lịch sử "Việt Nam" - "Yiệt Nam" - "Byiệt Nam"

Bài viết này được gợi ý từ khoảng 3 năm trước, khi nghe thắc mắc của một nam thính giả người Nam gửi đài phát thanh địa phương: “*Tại sao các xướng ngôn viên phát âm giọng Nam chữ “Việt Nam” thành “Yiệt Nam”, giống như Việt Nam bị tiêu diệt, nghe hồng khá*”.

“Khôn ngăn châu lụy sụt sùi”

Thầy cô giáo tình nguyện dạy tiếng Việt khi học trò hỏi cũng bí lù chuyện đúng/sai đến nỗi sém có đề nghị bỏ môn... chánh tả. Có lẽ rất ít cộng đồng nào giới có học vẫn “viết sai” chính tả như người miền Nam. Thật ra giọng Hà Nội ở giới có học hay bình dân cũng “nói sai” linh đình một số âm đầu như s/x, ch/tr, n/l, r/d/gi... dù giọng Hà Nội được vài học giả mặc nhiên cho là giọng tiêu chuẩn đến nỗi không đính kèm chứng minh.

Điều ngộ nghĩnh, tất cả những điều sai trên chiếm đa số tuyệt tuyệt đối, vậy mà vẫn chịu tiếng “sai”. Điềm lạ nhất là hết học giả này đến hội nghị kia - ở vùng tôi - tranh cãi “*khôn ngăn châu lụy sụt sùi*” (1) như ông Phan Khôi vì nỗi “tôi đúng/anh sai” nhưng vẫn... e lệ nép vào dưới hoa không hề cho biết nguyên nhân cũng như cách sửa sao cho đúng.

Âm [v] trước thời quốc ngữ abc

Không biết nữ sĩ Đoàn Thị Điểm, người Hưng Yên, Đàng Ngoài, tỏ vẻ gửi đến chính phủ những chữ “vần, vui, vốn” thế nào trong bốn câu Chinh Phụ Ngâm (2):

Câu 267: *Khi mơ, những tiếc khi tàn,
Tình trong giấc mộng muôn vàn cũng không!
Vui có một tấm lòng chẳng dứt.
Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi!*

Một tài liệu vô danh viết tay năm 1648 có câu “Nhơn danh cha, ùa con, ùa Spirito Santo”, “và = ùa”, Spirito Santo chưa được viết là “Thánh Thần” (5). Linh mục Ý Christofori B. Bori, trong một bức thư viết tay năm 1631, viết “Con gnoo muon bau tloam laom Hoa laom chiam” (con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chẳng), có nghĩa: cô/em có muốn theo đạo của người Hoa Lan không (3). Chỉ trong câu ngắn này, có vài điều hết sức lưu ý:

bau = vào,
tloam = trong,
chữ Việt không dấu.

Ông Phan Khôi viết “*Theo lời truyền thuở nay thì chữ quốc ngữ do một ông cố đạo đặt ra*”. Thiết ra không chỉ “*một ông cố đạo*”, mà các cuốn từ điển quốc ngữ đầu tiên do nhiều bậc thầy hợp soạn, gồm các thầy giảng đạo và các cộng sự người Việt cả về phần phương pháp và tài liệu.

Hãy xem thử vần V trong hai cuốn từ điển Alexandre de Rhodes và từ điển Taberd (4). Hai cuốn này, do hai nhóm soạn giả khác hẳn nhau. Thời điểm, không gian cũng khác nhau xa lắc.

Âm [v] trong từ điển Alexandre de Rhodes 1651

Vần V từ điển A. D. Rhodes có khoảng 150 chữ. Tuy vậy chỉ có 25 chữ được viết bằng V và đọc với âm [v]. Ví dụ:

*vǎng, vǎng về
vǎng dện, mạng dện
vàng, chim vàng anh*

125 chữ khác tuy xếp vào vần V, nhưng được viết là “ua, ue, ui, ou...” đọc như [w] hay [b-
yơ]

*uòi uoi = byòi byoi
con uít = con yít
oũ bà oũ uãi = ông bà ông byải
úen áo = byén áo*

Lật qua vần B, có khoảng 550 chữ, trong đó có 350 chữ viết với B, đọc như [b] : *bạn bè, bàn thờ, bền bỉ. C]* của Hy-Lạp đọc như “beào” (5) hay b-
yơ trong giọng^βó khoảng 100 chữ viết với B, nhưng được ký âm bằng ký hiệu beta [Nam bộ, ví dụ:

*βua = byua
βú bỗ = byú bỗ
βui bẻ = byui byẻ*

Âm [v] trong từ điển Taberd 1838

Có 238 chữ vần V. Các soạn giả... thoải mái quát chữ V hết ráo, như âm [v] trong giọng Bắc hiện nay. Vần B chỉ còn lại một chữ “*bua= vua*”. Vài ví dụ chứng tỏ sự khác nhau giữa hai nhóm soạn giả:

Chữ thường: tđ A.D. Rhodes, chữ lớn: tđ Taberd:
blon uen - TRỌN VẸN

muôn vật - MUÔN VẬT
việc Chúa bời - VIỆC CHÚA TRỜI

Điều này chứng tỏ trong vòng 187 năm, một là các thầy và cộng sự đã đơn giản bằng cách loại bỏ những âm [w, b, b-ỳơ], và khóac cho âm [v] giống tiếng La tinh, hai là dân Việt đã thay đổi giọng nói theo sự hướng dẫn của quý thầy. Hoặç điều này là kết quả của điều kia.

Thành công của abc

Các thầy ký âm abc cho tiếng Biệt là các thầy giảng đạo ngoại quốc. Đàng Ngoài/Đàng Trong (Đàng Ngoài/Đàng Tiã = ký âm của Gaspar De Amaral năm 1632) không có email/phone/fax/máy ghi âm... như bây giờ. Hai Đàng lúc nào cũng chuẩn bị choảng nhau. Các thầy ở Đàng nào ở yên Đàng đó, vừa học tiếng Việt, vừa giảng đạo, vừa trốn tránh. Thư từ qua lại rất bí mật và tốn kém, vì rất dễ bị cả chúa Nguyễn/chúa Trịnh nghi ngờ làm gián điệp cho phe bên kia, hậu quả có thể bị trục xuất. Riêng Alexandre de Rhodes bị trục xuất cả thầy sáu lần.

Trong hoàn cảnh đó làm gì có thì giờ thẳm âm/nghiên cứu/giải quyết từng chữ. Dấu sao, các thầy còn dè dặt không dám ban chữ V từ tiếng La Tinh cho tất cả âm w, b-ỳơ, b.

Trong phần mở đầu từ điển, linh mục A. D. Rhodes

- * cho biết âm vị áp dụng là của Bồ-Đào-Nha/La-Tinh,
- * giải thích rõ ràng về phụ âm, nguyên âm,
- * lại ghi cả cách phát âm sai biệt ở các địa phương, cho thấy các soạn giả rất khách quan và khoa học, không xác nhận phát âm nào nguyên thủy hay chính thức hơn âm kia.

Ví dụ: *buông = vide (xem) buông*

cuội = vide (xem) quội.

Tuy vậy, tác giả Hoàng Xuân Việt cũng cho là một sự ngạc nhiên vì A. D. Rhodes lại không nói năng gì về chữ V. Tác giả HXViệt cũng đặt câu hỏi phải chăng âm V là âm Tây phương, không phải âm Việt cổ. Thật ra tiếng Phápcách đây 357 năm cũng đâu có âm [v]. Họ đọc/viết "ouelle" cho chữ vowels. Tiếng Spanish dù vẫn viết V, nhưng chỉ là âm lửng chừng giữa âm [v] và âm [b], ví dụ "la vida" đọc là "la biđa".

Cho đến từ điển Taberd, chế độ thuộc địa Pháp đã vững vàng. Các thầy không còn phải trốn lánh, nên thoải mái "ép" tiếng Việt cho giống với âm La Tinh. Không rõ tại quý thầy chỉ thích âm [v] hay tại tiếng Việt có nhiều cách phát âm cho cùng MỘT chữ làm quý thầy bối rối.

Trên hết mọi sự, quốc ngữ abc tiếng Việt là một thành công bất ngờ. Chỉ với 24 chữ cái, tiếng Việt được a-b-c hoá. Từ đó, muôn vàn trang giấy mô tả được hết thầy: lịch sử, cuộc sống dân gian và bản tính của tâm hồn Việt. Điều này đã ra ngoài cả sự tiên liệu của chính quyền Pháp mà mục đích ban đầu của truyền bá quốc ngữ abc là chỉ muốn loại trừ chữ Nho, chữ Nôm và ảnh hưởng của Nho sĩ. Độc giả có thể tìm mua hai từ điển này, tuy hơi hiếm, nơi chữ nghĩa/ý nghĩa có thể dựng nên được cả một bức tranh ngôn ngữ/phong tục/lối sống/cách suy nghĩ của dân Việt thế kỷ 17 và cả trước đó.

Thành công nhất của việc quốc ngữ hóa abc, là tạo được tính thống nhất trong đánh vần, mà vẫn giữ được cách đọc, giọng nói của mỗi vùng mỗi miền, nhờ hai ông Trương Vĩnh Ký và ông Huỳnh Tịnh Của (16), như ông Phan Khôi viết (1) "*Hồi đó có hai ông đại sư về quốc ngữ, là ông Trương Vĩnh Ký và ông Paulus Của, tức là Huỳnh Tịnh Trai. Vì mỗi ông có làm ra một bộ tự vị tiếng An Nam.*

Các ông cũng là học trường bên Đạo mà ra, cho nên các ông viết chữ quốc ngữ y như người bên Đạo, nghĩa là viết đúng. Hồi bấy giờ chắc người Nam kỳ phát âm cũng vẫn là không đủ, cũng vẫn là lẫn t với c, lẫn có g với khôngg, lẫn dấu ngã với dấu hỏi, song le các ông viết ra thì phân biệt đâu ra đó, vì vậy các ông mới dám làm tự điển. Mà tự điển của các ông sau rồi trở

nên mẫu mực cho người An Nam, ai cũng phải dùng, dùng đến cả phía bắc Trung kỳ và Bắc kỳ là miền chữ quốc ngữ đã do đó sanh ra.”

Âm [v] trong từ điển Mường-Việt 2002 (6)

Hỏi quý thầy xong, cũng phải chạy về hỏi ngài Mường, vừa là chị em ruột thịt trong nhà; vừa là nhân chứng khách quan ở chỗ không học sử Tàu sử Việt nên không cần tránh né hay ve vuốt ai ráo trội.

Truyền thuyết Âu Cơ (7) của ngài (người) Mường, tương đương với truyền thuyết Hồng Bàng của ngài Việt. Ngài Mường - hậu duệ của tiên nữ nai-đốm-sao Âu Cơ, mẹ của vua Hùng Vương, phân nửa kia của tộc Việt. Âu Cơ mặc áo đen, kết duyên với Long Wang mặc áo vàng, con vua Yít Vàng (Việt Vàng). Một hôm Long Wang quyết định chia tay “ta với nàng khác giống”. Âu Cơ dẫn 50 con đi về miền núi; Long Wang dẫn 50 con đi về miền sông nước. Không thấy cả hai truyền thuyết nhắc đến nhau sau ngày chia tay ấy.

Hậu duệ của nàng Âu Cơ cả hàng ngàn năm không sống gần người Việt đồng bằng, nên tiếng nói của ngài Mường không bị Hán hoá và abc hoá. Jeanne Cuisinier (8) ở vùng Mường suốt 15 năm cũng công nhận Mường không có âm [v].

Xem thử nhóm vần V, khoảng 68 chữ (6)

- *Cáo ni phải vo xát kỹ khỏi hôi* = Gạo này phải vo xát kỹ khỏi hôi.

- *Cái à, là hết việc vất chưa?* = Con à, làm hết việc vất chưa?

- *Ông Bi ư vợ mơn hơn vợ cá* = Ông Bi ư vợ mơn hơn vợ cả

- *Hồ nhà tôi chẳng có ai là vua quan chi* = Họ nhà tôi chẳng có ai là vua quan chi.

Chỉ quý soạn giả mới biết những chữ được viết với V thế này có phải do kẻ cận với người Biệt đồng bằng không và kể từ bao giờ. Tuy vậy vẫn có những chữ được viết với cả V lẫn B, ví dụ: vua-bua, vai-bai, vôi-bôi, vợ-bõ (vợ), vạy-bẫy, vầy-bây, vóc-bóc, vô-bô, vú-bú, vừa-bừa...

Mở qua vần W, có một số chữ giọng Bắc (và một số) giọng Trung sẽ đọc là V, giọng Nam đọc là [w] hoặc [b-yờ]

- *Con wac mà ti ăn tēm* = Con vạc mà đi ăn đêm

- *Da vái chiềng thờ cho ho pởi* = Anh vái bàn thờ cho tôi với

- *Cầm mấy cái wán ni wèl cho ưn* = Cầm mấy cái oản này về cho em.

- *Da chớ cỡ vẽ chiềng tha nưa* = Mày đừng có vẽ chuyện ra nưa (Chợt để ý: chiềng = rất giống với giọng Nam = mày đừng nhiều chiềng).

- *Cái wày wày ni nặng khoáng môch tã* = Cái vôi voi này nặng khoảng một tạ.

Rất ngộ nghĩnh, từ cái vôi của chú voi, tiếng Mường/Tày/Nùng cũng có “*tà pờ*”. Pòi = cái vôi của bé trai, chính là thứ mà pà mụ chỉ nặn riêng cho pé trai. Pé gái có khi cần nhẵn phân bì sao con không có. Pòi = bôi đều là âm tương đương nơi các thị tộc cùng gốc tổ vào thời xa xưa, hoàn toàn không phải âm này biến qua âm kia. “*Tà*”, mạo từ như cái/con ở tiếng Munda, Mon-Khmer, Hmong, Mường.

Mở qua vần B cũng thấy nhiều chữ người Mường đọc là [b], giọng Bắc (và một số) giọng Trung đọc là V, giọng Nam đọc là [b-yờ]

bim thay = ví tay

bải chào = vái chào

bài tổng tiền = vài đồng tiền

chở cái *bô lí* = chở cái vô lí

ti no mà bõi mà bàng = đi đâu mà vôi mà vàng

môch *bở pà, pa* *bở thiếp* = một vợ cả, ba vợ thiếp (vợ lẽ)

Chữ Việt theo Bình Nguyên Lộc 1971 (10)

Ông Bình Nguyên Lộc luôn luôn đòi “làm cho ra lẽ” các vụ án lịch sử chữ nghĩa. Điều ra lẽ ngoạn mục nhất của BNLộc, là truy lùng chữ Việt từ hồi ban sơ và từ đó theo dấu được những tộc người đã cấu thành dân tộc Việt Nam ở mảnh đất hình chữ S.

Theo BNLộc, có cả thấy bốn chữ Yit, là *tên tự xưng của người Yit*. Khi có chữ, người Tàu Hoa Hạ ghi lại theo kiểu tượng hình:



- Chữ Yit đầu tiên (x. *hình bên phải*) xuất hiện từ thời nhà Thương, khoảng từ 1000 đến 2000 năm TTL, chỉ cái rìu có tay cầm - dụng cụ của chủng Yit - khi người Hoa Hạ lần đầu tiếp xúc với chủng Yit ở Hoa Bắc, mạn bắc Hoàng Hà.

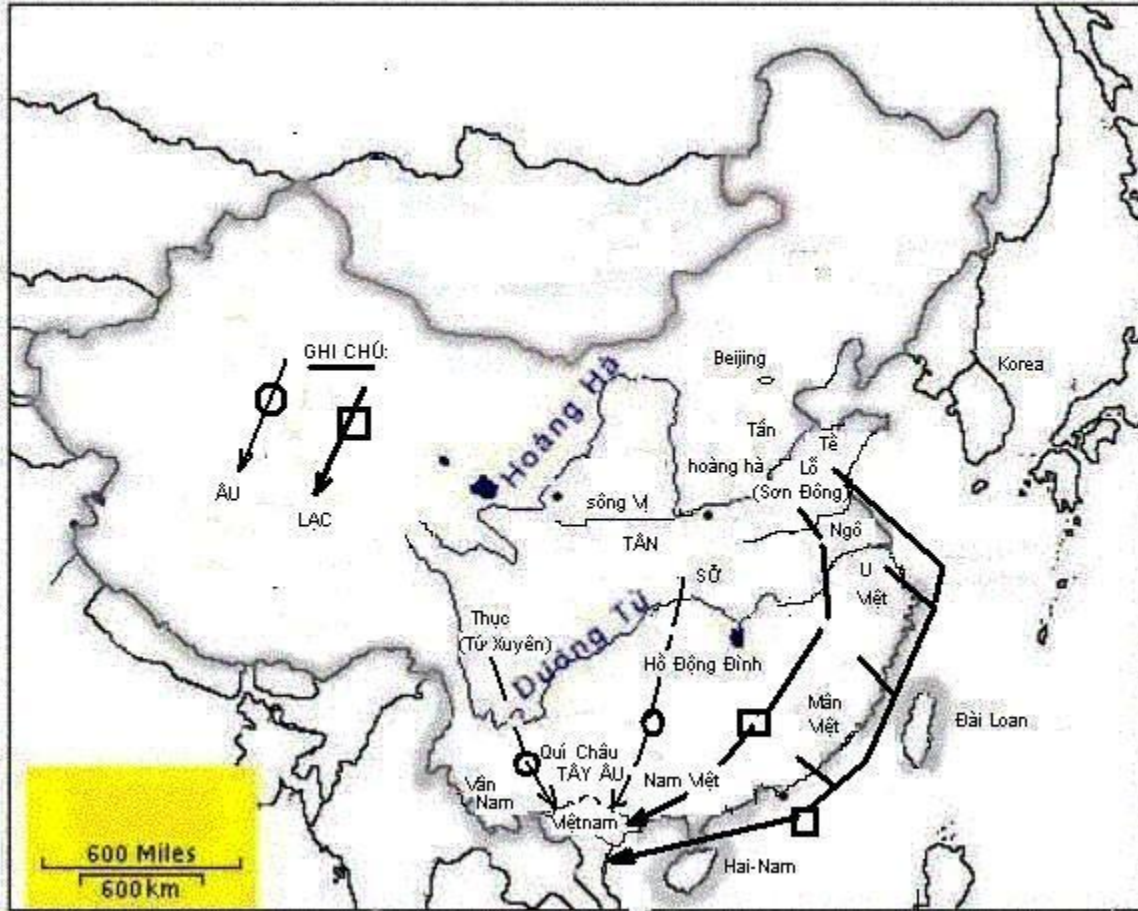
- Chữ Yit thứ hai 粵 được viết thêm hạt thóc trên cái rìu, ý nói giống dân có cái rìu và biết trồng lúa nước. Chữ này có từ đời Xuân Thu (722- 481 TTL). Ngày nay chữ Yit này vẫn chỉ tỉnh Quảng Đông (cũng là Việt, chi Thái-cổ tức Âu).

- Chữ Yit thứ ba: Tẩu + Tuất: 走戌, mang nghĩa 'Vượt'. Dùng để chỉ chủng Yit thuộc đám Bách Bộc, Lạc bộ Trãi, phía Bắc Hoàng Hà, đã vượt sông Hoàng Hà chạy xuống nhập với đám Việt đã ở sẵn tại nước Sở và xung quanh nước Sở, lúc đó là khu Động Đình Hồ.

- Chữ Yit thứ tư: Tẩu + Qua (dáo mác): 越, cũng vẫn mang nghĩa Vượt, để chỉ đám U Việt, Lạc bộ Trãi ở miệt Sơn Đông, phía Nam Hoàng Hà.

Chữ V theo Nguyên Nguyên 2007

Theo tác giả Nguyên Nguyên, khoảng 5000 năm trước chủng Yit ở rải rác từ phía bắc sông Hoàng Hà đến cực nam sông Dương Tử - *lúc đó chưa có nước Trung Hoa (11a)* - Những biến động lịch sử dẫn đến chiến tranh suốt hàng trăm năm không dứt khiến họ hết thời điểm này đến thời điểm khác có mặt tại cổ Yiệt, tức đồng bằng sông Hồng. Bản đồ dưới đây cho thấy địa bàn liên tục của hai chi Âu và Lạc cũng như lộ trình di tản xuống cổ Việt, *lúc đó chưa gọi là Việt Nam*:



Trong bài viết gần đây nhất góp tiếng với Trần Hữu Thuận (12) Nguyễn Nguyên (11b) có vẽ cho biết tiếng Việt là một hỗn hợp lâu dài của các thứ tiếng thuộc nhiều tộc người khác nhau, với hạ tầng cơ bản là Môn-Khmer phối hợp với Thái-cổ (tức Âu, thành phần chủ lực của tiếng Mường) cộng với khối Đa-Đảo. Chồng chất và đan xen với lớp hạ tầng cơ bản đó là các thứ tiếng xuất phát từ khối Bách Việt xưa ở miền Hoa Nam, từ Vân Nam (Điền Việt) trải qua Quảng Tây, Quảng Đông (Tây và Đông Việt) cho đến tận Chiết Giang (Ngô-Việt), Phúc Kiến - Triều Châu (Mãn Việt), và Hải Nam, v.v. Và hỗ trợ bằng hai nhóm từ miền cực Bắc nước Tàu, thời Xuân Thu thường gọi khối Đông Di tập trung ở khu vực tỉnh Sơn Đông ngày nay. Đó là hai nhóm khi xưa ưa sống gần gũi nhau: Họ (Hakka, tức Hạc Việt) và Miêu-Đao Miao-Yao hay Hmong-Mien).

Hai chữ "Việt Nam", tiếng Mường xưa đọc *Yít Nam*
 Nam Bộ xưa đọc *Byiêc Nam*, nay đọc *Yiêc Nam*
 Quảng Đông đọc *Yueh Lam*, hoặc *Yueh Nam*
 Thượng Hải: *Yue Ne*
 Quan Thoại: *Yue Nan*,
 Họ (Hakka): *Yue Nam*
 Sơn Đông: *Yue Nam*
 Nhật Bản: *Beto-nam*

Những tiếng này đều là âm tương đương vì cùng gốc tổ vào thời xa xưa, hoàn toàn không phải âm này biến qua âm kia. *Giống như tiếng nói của hai hoặc nhiều dân tộc láng giềng, theo sắp xếp địa lý, có một số từ vựng và cấu trúc giống nhau, và một phần lớn hơn lại khác nhau. Nhưng rất có thể không có vấn đề vay mượn, nhất là trong một quá khứ xa xưa. Chỉ có đóng góp khác nhau của mỗi thành phần sắc tộc tại mỗi quốc gia láng giềng với nhau. Mô hình này được gọi mô hình theo kiểu ‘Cây-và-Đất’, để phân biệt với thứ mô-hình tạm gọi ‘Cây-và-Cành’ thường xuyên được sử dụng từ trước đến nay, nhất là trong nghiên cứu ngữ học. (11b)*

Khi hay mình có gốc gác khác nhau, người Việt cảm thấy gì? Có thể sẽ thấy... giống nhau và gần nhau hơn là khi không biết là có khác nhau? Nhưng dù khác nhau thế nào vào buổi ban đầu, tất cả bây giờ vẫn là Người Việt, dân của quốc gia duy nhất giữ được “Việt” trong quốc hiệu.

Hành trình ngàn năm của chữ Yit-Yue-越-Việt:

Yit, chữ Trung Hoa viết 越. Nếu giả thiết của hai tác giả Bình Nguyên Lộc và Nguyên Nguyên đúng, thì hành trình của chữ Yit-Yue-越-Việt dài khoảng 5000 cây số theo đường thẳng, từ Sơn Đông đến mũi Cà Mau, trong gần 5000 năm (13).

越 được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong sách sử của người Trung Hoa, cho thấy họ biết rất rõ Yue là một ý niệm bền bỉ nơi những nước hay dân tộc thuộc chủng Yue.

- Yit trong Âu Việt 甌越, tức Tây Âu
- Yit trong Việt Vương Câu Tiễn 越王句踐 có nàng Tây Thi, thời Chiến Quốc, 496-465 TTL
- Yit trong Nam Việt 南越 của Triệu Đà, năm 257 TTL
- Yit trong Mân Việt 閩越
- Yit trong U Việt 於越,
- Yit trong Dương Việt 揚越
- Yit trong Đông Việt 東越
- Yit trong Sơn Việt 山越
- Yit trong Lạc Việt 雒越
- Quốc hiệu Đại Cồ Việt 大句越 của Việt Nam thời nhà Đinh năm 968
- Quốc hiệu Đại Việt 大越 của Việt Nam thời nhà Lý năm 1054,
- Quốc hiệu Việt Nam 越南 thời nhà Nguyễn Gia Long năm 1802.
- Tiếng Quảng Đông vẫn được gọi là Việt ngữ 粵語. Nhưng Việt viết 粵 cho thấy người Tàu có hiểu biết rất sâu sắc và phân biệt các tộc Yit ngày từ thời xưa.

Người Mường vẫn nhớ âm ban đầu là Yit, và byua của đám Yit này là byua Yit Yàng, mà họ cũng gọi là byua Hùng Wang. Ký ức người Nam bộ từ khi theo công chúa Ngọc Vạn năm 1623 đi mở nước ở miền Nam vẫn lưu giữ chữ Yiệt, Byiệt. *Phát âm Yit của Mường và Yiệt của người Nam Bộ chính là một khoen trung gian vô cùng quan trọng nối với mắt xích ban đầu.* Khi Yit được các ông nghề ông cống Đàng Ngoài tô son cài hoa thiên lý thành Việt thì họ hoặc ở chốn wê mùa hoặc đã tẩu vô Nam trước đó nên hồng có hay. Sông Pơ Đuông -có nghĩa lúa gạo- biến thành sông Đuống cho thấy Yit biến thành Việt cũng là điều dễ hiểu.

Trường hợp đám phiêu lưu giữ lại âm cổ xảy ra dài dài. Vùng Pennsylvania bên Mỹ vẫn còn tiếng Anh cổ. Người Bạch Nga qua Úc đầu thế kỷ 20 vẫn dùng tiếng Nga thời Nga Hoàng.

Âm [v] nơi láng giềng

Cho tới bây giờ tiếng Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật, Triều Tiên, Indonesia, Thái, cũng không có âm [v]. Tiếng Thái, tiếng Ấn chỉ có âm hơi giống âm [w] trong chữ wind của tiếng Anh. Giống tiếng Việt xưa, tiếng Triều Tiên cũng có rất nhiều âm [b]: *bulgogil* = bò (thịt), *bae* = cái bè.

Tiếng Mường, Triều Tiên, Miến Điện, Lào Thái, Khmer, Chàm, Tày-Nùng đều có âm “bờ-yờ” - dưới dạng [p-yờ] - với b hay p đọc nhẹ và nhanh. Người miền Trung từ Qui Nhơn-Tuy Hoà trở vô vẫn có âm “bờ-yờ.” Tuy từ điển Chàm và từ điển Taberd không còn ghi âm “bờ-yờ”, nhưng ghi hay không là chuyện của giới khoa bảng, âm “bờ-yờ” vẫn được dân chúng bảo lưu, vì bà con ít khi dòm hành đến từ điển. Nhiều khi các học giả cãi nhau loạn xạ, dân lành vô tội tình bơ, như yu om sòm về con chim Lạc, về Lạc Vương/Hùng Vương trước 75 ở Saigon. Ít lưu ý đến các đề tài văn hoá/ lịch sử không phải dấu hiệu hay, nhất là nơi một dân tộc lúc nào cũng tự hào có bốn ngàn năm văn hiến.

Âm [v] ở trong Nam

Người Byiệt Đàng Trong, nhất là người Nam bộ dù là xứ thuộc địa của Pháp, lại cầm cự lưu giữ được âm w, b-yờ.

Thời ông Phan Khôi, có phong trào học abc, “Chữ quốc ngữ chữ nước ta con cái nhà đều phải học”. Ông Phan Khôi xúi phe tóc dài kéo phe húi cua học quốc ngữ theo kiểu Lưu Bình Dương Lễ, nếu chưa thi đỗ thì chưa động phòng “*Rồi các cô hẹn nhau, rày về sau, hể các cậu, cậu nào viết quốc ngữ đúng thì các cô hãy cho bưng trầu rượu đến nhà; còn không, thì đuổi họ đi cho rảnh*”.

Mấy cô đuổi vô hay đuổi ra, ai mà piéc. Nhưng ở miền Nam yu học chữ abc ngon lành hết piéc như ông Phan Khôi viết “*Trong khi ấy thì ngoài Trung, Bắc kỳ, người An Nam ta đương còn nằm sấp xuống, cần bưng trên ván, duỗi cẳng dài đuột đuột mà viết chữ Hán, từ bậc ông Cống ông Nghè cho đến chú Trùm trong xóm cũng vậy*”.

Kể cái công tập tành chữ quốc ngữ cho quen và rảnh rỗi nó cho một ngày một rộng ra, ấy là phải kể cho xứ Nam kỳ.

Tôi muốn nói xứ Nam kỳ là thầy dạy quốc ngữ cho cả và dân An Nam, cũng không phải là quá đáng. Độc giả hãy nhớ, xứ Nam kỳ là thầy dạy quốc ngữ cho dân An Nam! “

Ông nói dạy đây là dạy VIẾT. Người miền Nam, thời ông Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, hay ở chỗ viết vẫn đúng chánh tả. Nhưng vẫn nói giọng Nam bộ, tức giọng Byiệt cổ, trong đó có âm [b-yờ], dù cô Sáu mang thủy xoàn mặc quần sa teeng hay chú Ba pán pánh pò pông. Hồi gia đình tôi mới di cư vào Nam 1954, vẫn nghe bà ngoại chòm xóm la om “Úc, mà làm giống gì ngoài, hồng yia cho em bú, nó nè ngoài nó đòi byú nè...” Khoảng năm 1980-90, trên một chuyến phà Châu-đốc – Nam-Vang, lẫn trong tiếng vông đưa giữa đám bạn hàng, vắng tiếng ru em đầm màu Nam Bộ, rất “đậm đà bản sắc dân tộc” dù có thể bị các học giả biến sắc mặt bắt lỗi “nói” sai... chánh tả:

*Đi đâu cho thíp theo cùng
Đói no thíp chiếu lặn lòng thíp cam
Yí yâu tìn có yở yang
Thì cho thíp gọi đờ ngang thíp b-yề.
Yí yâu tìn béeng yiênng thề
Thì cho thíp được đեն nghi trúc mai.*

Định mệnh ngoại hạng của Âm [v]

1. Ở từ điển Alexandre de Rhodes, không tìm thấy chữ Việt, Yiệc, hay Byiệt trong các vần V, W, B. Lý do: vào năm 1651, người và nước Việt Nam còn được gọi là An Nam.

2. Đến từ điển Taberd, trào vua Gia Long, mới có chữ Việt Nam=Regnum Anamiticum

3. Tự điển Mường Việt ghi chữ Yít ở vần D = Dịt. Sử thi truyền khẩu Đê Đất Đê Nước (9) của người Mường “nói” byua Yít Yàng. Nhưng khi ký âm abc lại “viết” vua Dịt Dàng. Nếu phát âm chữ Dịt đó theo giọng Bắc như tôi sẽ làm mất khoen nối giữa Yít - Yiệc - Việt. Thì đừng nói thế hệ sau, ngay thế hệ này đã không hiểu chữ Yít - Yiệc - Việt có ràng buộc quan trọng tới mức nào.

4. Chữ quốc ngữ phát xuất từ các xứ đạo Đàng Ngoài, nơi vâng lời là một đức, nên dám tâm tòng tuyệt đối nghe theo lời chỉ dẫn của các thầy. Dần dần, quốc ngữ abc vượt ra khỏi khuôn viên nhà thờ. Người Việt Đàng Ngoài có lẽ quá hâm mộ chữ quốc ngữ abc nên đã

- thẳng tay loại trừ một số âm như: bl, tl, ml, kl, b-ỳơ, w
- tuyệt đối chấp nhận âm [v] coi như tiêu chuẩn

5. Phát âm Nam Bộ trước sau trung thành với tiếng Byiêc. Khi các thầy soạn tự điển Alexandre de Rhodes, không có giọng Nam Bộ dự phần vì chưa có miền Nam. Tuy vậy, chính người Nam Bộ đi tiên phong trong việc dạy chữ abc. Nhưng giọng Nam lại bị các học giả cho là...sai. Và người Nam lâu dần cũng tin tưởng như thế vì từ ông Phan Khôi và ngay cả ông Bình Nguyên Lộc đều cho là “tiếng Bắc trụng hơn” dù giọng Bắc cũng “nói” sai tùm lum tà la với chữ viết. Ví dụ “nái xe nam neo nên nề nạng qua nạng nạy nặt nuôn/lái xe lam leo lên lè lạng qua lạng lại lặt luôn” .

6. Dư luận vẫn cho rằng giọng Nam Bộ “lẫn t với c, lẫn có g với không g, lẫn dấu ngã với dấu hỏi” hoặc giọng Bắc “sai” khi không phân biệt s/x, ch/tr, n/l, r/d/gi...Đốt cái dư luận ấy đi!

Vì giới ngôn ngữ học hồi đó (và cả bây giờ) không tính tới thành phần hết sức pha trộn của dân Việt, mà sự khác biệt về dấu/giọng phản ảnh sự khác biệt nguồn gốc ban đầu.

Có thể tóm tắt: cho mãi đến khoảng đời nhà Trần, tại xứ Việt cổ không có một chi chủng thuần túy nào gọi là chi chủng Việt Nam. Tức không có chi nào gọi là chi Việt Nam trong khối Bách Việt. Mà chỉ có hàng trăm chi trong Bách Việt cung cấp các nòi giống khác nhau cho giọng giống Việt, làm thành dân tộc Việt Nam ngày nay. Sách vở chính thức sau 1975 cho rằng có 54 dân tộc trên mảnh đất VN. Điều này cho thấy người Việt không phải là một dân tộc thuần chủng như hồi nào tới giờ làm tưởng. Những dân tộc này cùng có chung một số từ, chứng tỏ thời gian cộng cư.

Ví dụ, chữ “va” (đọc là [Ya]) = thẳng chả/gã nọ/anh ta, thời ông Hồ Biểu Chánh vẫn còn rất phổ biến trong Nam. Theo tác giả Nguyễn Nguyên :

- a], giống với Hakka [za], Mã Lai [Dia] hay [la], Tagalog [niya], Sinhalese [Eya], và Polynesian [la] (11a),βPhát âm [Ya] hay [bờ ya] hay [

- Giọng Nam nói YA vì có gốc Mon-Khmer và Đa Đảo. Giọng Bắc nói VA vì tiếp cận/hợp chủng/hoặc cả hai, với người Họ Hakka.

- Người Hakka là nhóm chủ lực ở miền Bắc. Hakka cho cả hai âm [za] và [v]. Âm [v] là âm đặc thù của người Hakka thay cho âm W của người Hoa ở các khu vực phía trong kể cả Bắc Dương Tử (tiếng Bắc Kinh). Vì người Hakka có gốc ở miệt Sơn Đông nên cho đến ngày nay tiếng Tàu ở Sơn Đông vẫn có âm [v] thay cho âm W ở tiếng quan thoại/Bắc Kinh (11b).

“Đền nghì trúc mai”

Bài viết Tiếng Quảng Trị của Trần Hữu Thuận (12) cho thấy chỉ có vài làng ở gần nhau mà tiếng nói cũng khác. Tiếng Việt vẫn có những khác biệt, và sẽ mãi mãi khác nhau như thế. Tuy vậy, sự khác biệt ấy không quá lớn lao như ở Phi Luật Tân, tuy là một hải đảo độc lập, nhưng có tới 27 tiếng nói khác hẳn nhau. Họ phải dùng tiếng Tagalog ở trường học và tiếng Anh ở thương trường hay diễn đàn chánh trị. Không cần thờ ngấn than dài vì sai biệt đó không làm giảm tính thống nhất trong tiếng Việt, dẫn tới những thống nhất khác như phong tục, lối sống, cách suy nghĩ.

Thế giới đang tìm cách phục hồi những tiếng nói trên đà diệt vong. Ở Quảng Bình, đám người Rục, người Nguồn (14) mà tiếng nói và nguồn gốc được xem là Việt tối cổ vẫn là đề tài nghiên cứu. Giữ được tiếng nào hay tiếng ấy cũng là cách đền nghì ơn tổ tiên.

Năm 223 TTL khi Tần Thủy Hoàng gồm sáu nước, nước Sở tiêu tán đường. Quý tộc bị giết chết. Dân chạy tan tác. Số ở lại, bị tàn sát hoặc đồng hoá tận gốc rễ. Sau bao cố gắng, đại học Massachusetts Amherst chỉ sưu tầm được... 5 chữ (15).

Riêng Yit, Byiêc, Việt đã chịu sự thử thách của thời gian gần 5000 năm, trôi nổi từ thảo nguyên mênh mông đến sông dài núi rộng, vượt sóng cả trùng dương, vượt lên trên tất cả những oái oăm của lịch sử, cho thấy quá khứ của cả một dân tộc không chỉ lưu lại trong chữ viết.

Vườn nào hoa nấy

Có thể nói, không có chuyện đúng sai trong âm V. Vấn đề chỉ là giọng Bắc đã quốc tế hóa được âm v, cũng như giọng Nam đã quốc tế hoá được âm tr.

Bài viết này không phải là một sáng tác. Chỉ làm công việc lượm lặt lý giải của những người đi trước để trả lời cho thắc mắc chữ V: **tiếng nói có trước, chữ viết có sau**, các xướng ngôn viên người Nam đã trung thành với phát âm cổ của tiếng Yiêc từ 5000 năm trước abc: Byiêc, Byiêc, Yiêc, Yiêc. Viết theo abc là Việt. Viết cũng như nói, Việt không bao giờ là Diệt hay Dziệt hay cả

Ghi chú

- (1) Phan Khôi (1887-1959)/ *Chữ quốc ngữ ở Nam kỳ với thể lục của phụ nữ*<http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=5465&rb=06>
Ông Phan Khôi thấy báo chí viết sai chính tả, ông sót sa “*khôn ngăn châu luy sục sừ*” và đề quyết “*chữ quốc ngữ ở Nam kỳ mà viết sai bậy bạ hết là bắt đầu từ các ông làm báo bạc tiền bổi*”.
- (2) *Chinh Phụ Ngâm*, tác giả Đặng Trần Côn (1715-1745) người làng Mọc, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Bản dịch Nôm được cho là của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm (1705-1748), người làng Giai Phạm, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, khoảng giáp Bắc Ninh.
- (3) Phụng Nghi/ *100 Năm Phát Triển Tiếng Việt*, NXB Văn Nghệ 1999, California
- (4) *Từ điển Việt-Bồ-La*, Alexandre. De Rhodes, *Dictionarivm Annnamiticvm – Lusitanvm – Latinvm*, soạn cho Đàng Ngoài, in lần đầu tiên ở La Mã năm 1651, Viện Khoa Học Xã Hội/HCM tái bản năm 1991.
Từ điển Việt-La Tinh Taberd, Dictionarium Anamitico-Latinum, được soạn sau khi nước nhà đã thống nhất không còn Đàng Trong/Đàng Ngoài, in lần đầu tiên tại Bengale (Ấn Độ) năm 1838, tái bản 2004, NXB Văn Học/Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học, Hà Nội và TPHCM.
- (5) Hoàng Xuân Việt/ *Tìm Hiểu Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ*, Nguyễn Minh Tiến hiệu đính, NXB Văn Hoá Thông Tin 2007
- (6) Nguyễn Văn Khang (chủ biên), Bùi Chỉ và Hoàng Văn Hành, NXB Văn hoá Dân Tộc (2002).
- (7) Tên *Âu Cơ* cũng là tên đã Việt hoá. Tên Mường là *Ngu Cơ*. *Ngu Cơ* cũng là tên người đẹp của tráng sĩ Hạng Võ trong tuồng “Hạng Võ biệt Ngu Cơ”
- (8) Jeanne Cuisinier, tác giả *La Danse Sacrée en Indochine et en Indonésia* [Múa thiêng ở Đông Dương và Indonesia] và *Les Mường, Géographie Humaine et Sociologie* (Người Mường, Địa Lý Nhân Văn và Xã Hội Học), Université de Paris, 1946,
- (9) *Đẻ Đất Đẻ Nước*, NXB Văn Học – Hà Nội 1976
- (10) Bình Nguyên Lộc (1914-1987) tác giả hai cuốn *Nguồn Gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* và *Lột Trần Việt Ngữ* xuất bản năm 1971 và 1972 ở Saigon, được tái bản dài dài ở hải ngoại, tuy vậy cũng rất hiếm. Hiện có trên <http://www.talawas.org>
- (11) Nguyễn Nguyên
 - a. *Thử Đọc Lại Truyền Thuyết Hùng Vương*/ trên nhiều trang net.
 - b. <http://www.khoahoc.net/baivo/nguyennguyen/120707-quangtri.htm>
 - c. Loan Words and Metaphorical Field (tư liệu)
- (12) Trần Hữu Thuận/ *Tiếng Quảng Trị*/ Talawas 6/2007:
<http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=10168&rb=06>

(13) 5000 năm nếu tính từ lúc lãnh tụ Xuy Vuu lãnh đạo đám Cửu Lê đánh nhau với Hiên Viên của Hoa Hạ ở trận Trác Lộc năm 2879. Trong Lĩnh Nam Chích Quái, Xuy Vuu là nhân vật huyền sử. Nhưng dân tộc Đại Hàn, dân H'Mong thờ ông như thánh tổ. Họ còn ghi dấu chiến trường nơi ông bị chặt đầu. Dân Trung Hoa bây giờ cũng phải nhận ông là một trong ba ông tổ (Xuy Vuu, Hiên viên, Thần Nông).

Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, kỷ nhà Lý, năm 1160, mùa xuân tháng giêng, vua Lý Anh Tông cho xây đền thờ Hai Bà và đền thờ Xuy Vuu ở phường Bồ Cai. Không biết đền này có còn lưu vết tích gì chăng.

(14) Nguyễn Đức Cung/ *Quảng Bình Chín Trăm Năm Nhìn Lại (1075-1975)*. - NXB Nhật Lệ, 2006.

(15) <http://www.umass.edu/wsp/results/languages/chu/lexicon.html>

(16) Theo tác giả Nguyễn Thiện Giáp, <http://ngonngu.net/index.php?p=309>: *Trương Vĩnh Ký sinh ngày 6/12/1836 tại thôn Cái Mơn, xã Vĩnh Thành, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long. Ông đã học chữ nho, chữ quốc ngữ, sau đó được một linh mục đưa đến Cái Nhum trên đất Campuchia học chữ Latin. Từ năm 1851 đến năm 1858, ông học ở trường đạo Pinang thuộc Ấn Độ Dương, rồi qua Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Đức và Ý. Trương Vĩnh Ký là người thông minh, uyên bác, có thể đọc và nói giỏi 15 thứ tiếng phương Tây và 12 thứ tiếng phương Đông. Ông là hội viên của các hội khoa học: Hội Nhân chủng học và khoa học miền Tây nước Pháp, Hội chuyên nói các tiếng phương Đông, Hội chuyên khảo văn hoá Á châu, Hội địa lí học Paris,... Đương thời, Trương Vĩnh Ký được báo chí và giới học giả nước ngoài liệt vào hàng thứ 17 trong danh sách "Toàn cầu thập bát văn hào". Ông mất ngày 01/9/1898, thọ 62 tuổi. Ông để lại khoảng 118 bộ sách đã xuất bản và rất nhiều công trình còn đang dở dang.*

Theo tác giả Sơn Nam trong Văn Minh Miệt Vườn, khi Trương Vĩnh Ký đi học ở Poulou Penang (Mã Lai), ông là người đem về cho Cái Mơn nhiều cây trái mới. Cái Mơn sau đó trở thành vườn gậy cây giống cho Vĩnh Long, Cần Thơ, Sa Đéc, Mỹ Tho... tạo sự trù phú và lập nên nền văn minh miệt vườn. Quý bà quý cô mê sầu riêng, bông boong, măng cụt, chôm chôm, vú sữa... phải nhớ đến Trương Vĩnh Ký.

Bức tượng Trương Vĩnh Ký mặc áo dài, đội khăn, tay cầm cuốn sách, do dân chúng và nhà báo đóng góp từ năm 1908, được dựng lên năm 1927 ở công viên gần dinh Độc Lập, Saigon. Sáng nào chúng tôi đi học ngang cũng nhìn thấy ông. Sau 1975 bị hạ xuống. Theo một bài viết, bức tượng này được đưa vào ngôi nhà của chú Hoả nay biến thành Viện Bảo Tàng ở Saigon.

Huỳnh Tịnh Của (1834–1908), người gốc Bà Rịa. Ông soạn Đại Nam quốc âm tự vị 1210 trang trong bốn năm. Ông còn viết: Phép toán (Số học) (1867); Phép đo (Hình học) (1867); Gia lễ (1886); Sách Bác học sơ giải (1887); Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn (1897); Thư mẹ dạy con (1913). Sách giải trí: Chuyện giải buồn (in lần đầu năm 1886 và lần thứ năm năm 1904); Câu hát góp (1904); Văn Doan diễn ca (1906). Sách "Bổn cũ soạn lại" hay phỏng dịch của văn học Trung Hoa: Quan âm diễn ca (in lần thứ năm năm 1930); Tống Tử Văn (1904); Bạch Viên Tôn Các (1906); Chiêu Quân cống Hồ (1906); Tống Tử Vuu truyện (1907).

Họ Huỳnh của ông xuất hiện với chữ i ngắn, vì vậy tất cả sách vở khi nhắc tới ông đều dùng i ngắn như nguyên văn để tỏ lòng kính trọng, dù có thể không đồng ý với chữ i ngắn này. Đó cũng là một nét đẹp của giới cầm bút có văn hoá.

Tản mạn về màu tím hoa Sim

Khác với nhiều bài thơ khiến nhân gian sụt sướt ướt hàng tấn khăn tay rút cuộc chỉ là chuyện mơ màng tình ái. Nhưng "Màu tím hoa sim" là chuyện thật, có sinh lý tử biệt của một người vì

vậy là băng khuông của nhiều người.

Màu tím hoa sim ở miền Nam

Ai đã một lần nhìn thấy hoa Sim, không quên hoa. Nó xinh và nở dễ dàng. Hàng dậu, triền đá, nương rẫy, bờ sông, nhà ga, bến đò... Tím từ Lai Châu tím qua, tím từ Kontum tím lại. Cánh hoa đơn, rất mỏng. Gió tạt ngang, hoa lung lay. Nhụy vàng nhụy tím vươn lên như tóc cô tiên. Dưới nắng màu hoa long lanh. Hoa trong “Màu tím hoa sim” là hoa mua hay hoa sim, màu tím đỏ hay tím Huế, tím cà hay tím hồng? Màu nào cũng biêng biếc đẹp. Với Hữu Loan, màu hoa trong thơ là màu của “ngày xưa, nắng thích màu hoa sim tím”.

Từ 1957, chương trình thi văn của ban Tao Đàn trình bày bài thơ nhiều lần trên đài phát thanh Saigon. Giọng Huế Tô Kiều Ngân u hoài, bi nhưng không thảm, sầu nhưng không lụy. Thật tiếc, sau ông, không có giọng nào gần bằng.

Có thể ở một dân tộc khác, một hoàn cảnh khác, một thể hệ khác, người ta không yêu bài thơ đến thế. Năm 1954, đất nước vừa chia đôi. Người Bắc di cư tưởng chỉ mang theo vài tay nải may quàng. Có ngờ đâu, trong ấy cả thơ nhạc ca dao, cả văn hoá sông Hồng. Dù ông lão nhà quê hay thiếu nữ thành thị, cái nét của người Bắc là quyền luyến với tất cả những gì mang hơi hướng quê hương ấy.

Từ lịch sử và cả văn chương, ký ức của người Việt, nhất là người miền Bắc - “những người mang mệnh biệt ly” - vẫn còn phủ đầy bóng tối của chia lìa. Từ nữ sĩ Đoàn Thị Điểm:

*“Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng.
Trước hoa, dưới nguyệt, trong lòng xiết đau”* (16a)

đến “Hòn Vọng Phu”:

*“Qua Thiên San kìa ai tiến rượu vừa tàn.
Vui ca lên rồi đi tiễn binh ngoài ngàn”* (1)

Chiến tranh lúc nào cũng ngồi chờ ở bực cửa. Trong lòng chứa ba bốn năm điều trôi giạt, chưa kịp hoàn hồn, năm 1954 lại thêm sáu bảy tám mối phân ly.

Từ Phạm Duy:

*“Giờ em ơi, giờ em ơi.
Mây trùng dương cách chia”* (2)

đến Đan Thọ:

*“Đàn ơi nhắn dùm người đi phương nao.
Nếp chinh bào biếc ánh sao”* (3)

Cứ đọc Thương Nhớ Mười Hai của Vũ Bằng thì biết, khúc chinh phu-chinh phụ bao giờ cũng là bản song tấu ngắn gọn nhất. Vì vậy, tuy không biết mặt mũi hoa sim thế nào, màu tím xuất hiện trong lưu bút nữ sinh. Các cô gái nhỏ mới lớn, mơ màng hoa Sim cài tóc “Nàng cười xinh xinh bên anh chồng độc đáo”. Các nàng cũng không nề hà “Tôi ở đơn vị về, cưới nhau xong là đi”. Vì vừa vận thời gian ấy, khoảng 1963, chiến tranh bắt đầu khốc liệt, các lứa đôi không có lựa chọn khác. Trong Nam, Hoa Trắng Thôi Cài Trên Áo Tím, của Kiên Giang Hà Huy Hà làm thể hệ nam sinh nữ sinh những năm 60 yêu nhau, yêu màu tím, và coi tình yêu dở dang mới là tình

yêu không ... dang dở :

*Em lên xe cưới về quê chồng
Dù cách đờ ngang cách mấy sông
Vẫn nhớ bóng vang thời áo tím
Nên tình thơ ủ kín trong lòng.*

Khuyh hướng này dường như vẫn rượt theo thơ nhạc sát nút!

Giới mê tuồng cải lương biết đến hoa sim qua sơn nữ Phà Ca Thanh Nga. Cô mặc áo chèn cài khuy bạc, phá (váy) sọc màu xanh lục, tóc bới cao cài hoa sim, tay đeo vòng bạc leeng keeng, lưng mang gùi. Cô hé đôi môi đẹp như trái Sim ca mùi rệu “Đói lòng ăn nửa trái Sim. Uống lưng bát nước đi tìm người thương”. Trái Sim có màu tím lịm, da trơn không có lông như trái mua. Cả hai thứ trái không thể nào ăn vụng trong lớp, vì tím ngắt cả răng lưỡi. Trái Sim nho nhỏ như trái nho. Thi sĩ Trần Văn Lệ đã thử “mở” nó làm đôi, không phải để ăn, chỉ để làm một câu thơ khá kỳ dị: “Ơ hay, sim tím trông con mắt!”. Liz Taylor có mắt tím tự nhiên, còn nàng thơ nữ sinh nào nghe lời xúi dại cho hai trái sim vào trông con mắt, xem có “ơ hay” không, biết liền.

Màu Sim cũng nhuộm tím mực “tim bạn bốn phương” trong suốt gần nửa thế kỷ. Trên báo, có những lời rao làm duyên làm dáng rất... nghìn lẻ một đêm tổng hợp linh kinh “thiếu phụ cô đơn, 24 tuổi đời, 15 tuổi lính, mắt bồ câu con bay con đậu, mũi trái dừa, môi trái tim... hơi mẻ, buồn nhiều hơn vui, yêu nhạc tiền chiến, thích màu tím hoa Sim, đang đi tìm khúc xương của đời mình, nếu hợp sẽ... trèo qua vòng lễ giáo...”

Phong trào “yêu màu tím” linh đình đến thành sáo rỗng/vô nghĩa. Đến nỗi trong bài “Ngàn Thu Áo Tím” (4) nàng sứt sùi méc thánh giá rằng bị chàng hạ một câu quyết liệt “Từ khi yêu anh, anh bắt xa màu tím”. Có thể anh sợ màu tím xui xẻo, hoặc anh điên tiết vì em không biết hoa Sim ra sao, tối ngày tím tiết sốt cả ruột gan. Dẫu vậy, mối tình cũng không khá, “Thế thôi tàn giấc mơ”, đủ hiểu màu tím không ăn thua gì tới chuyện tình buồn hay chuyện tình vui. Hoa Sim không hàn gắn mối tình của đôi trẻ hay làm rã rượi mối tình của đôi già.

Nhưng với những người lính xa nhà, thơ nhạc cải lương thật sự là nương tựa duy nhất. Trong cơn bồn chồn không biết có còn sống sót cho đến ngày về phép hiếm hoi, người lính mượn làn điệu êm ái gột rửa bớt cái tàn nhẫn của chiến tranh. Họ hát “Người đi khu chiến thương người hậu phương. Thương màu áo gời ra sa trường” (5) làm như không phải họ đang kề cận bom mìn. Họ mừng tượng cả đến điều bất hạnh nhất như trong thơ Hữu Loan “Lỡ khi mình không về, thì thương người vợ chờ, bé bỏng chiều quê”. Toàn bài “Màu Tím Hoa Sim”, hay nhất chữ “lỡ” ấy. Chữ “lỡ” xoá tan mọi ranh giới trong cơn bão cuồng quay của súng đạn vô tình, và hứa hẹn những duyên tình ở kiếp sau. Ừ, không về! Rồi sao! Người lính tập rùn vai, ra về bất cần. “Những người chinh chiến bấy lâu. Nhẹ xem tính mệnh như màu cỏ cây”(16a). Cuối cùng, khi mảnh kim khí như vết cắt nghiệt ngã xoáy toang bức tranh rục rủa, thì màu tím hoa sim là một gam màu nâng thân thể lên cao rồi đỡ rất êm khiến cái chết dịu dàng và đỡ lẻ loi. Nếu không như thế, ít ra cũng tin như thế.

Hoa Sim năm 2007

Tàn cuộc binh đao. Đầu ai rồi chẳng bạc. Tóc Hữu Loan bạc trắng từ lâu. Cuối đời, bốn phương ân cần gửi vọng về ông ngàn vạn hoa sim. Ông không đến nỗi bất hạnh như nhà thơ Đỗ Phủ, suốt đời làm “Con thuyền ngọn gió chia phôi. Bạc đầu sóng bạc đầu người ra đi” (6). Hữu Loan đã thành một... bụi lão Sim, cùng với người vợ tảo tần, ông có 10 con 40 cháu. Hoa Sim của Hữu Loan làm tròn bổn phận, đã đến lúc nhân gian cho hoa yên nghỉ, như ông cũng nói “Mọi chuyện đã qua”.

Người yêu hoa nên gởi một trang khác cho hoa Sim.

Theo trang “Bách Thảo Trong Thi Ca” của nhóm Huệ Diệp Chi (7):

Tên Việt: Sim

Tên Hoa: Đào Kim Nương

Tên Anh: Rose myrtle, downy myrtle, Isenberg bush

Tên Pháp: Myrte-groseille, feijoarte-groseille, fejoa

Tên khoa học: Rhodomyrtus tomentosa Wight.

Họ: Sim (Myrtaceae) anh em con dì con già con chú con bác có tới 3000 loại khác nhau.

Khi giáo sư khoa học Phạm Hoàng Hộ bước vào, mơ màng lãng mạn bước ra. Theo ông, có hai loại sim: Hồng Sim, hoa màu đỏ tươi, mọc ở rừng còi, thưa ở độ cao 10-1500m, lá dùng nhuộm đen, rửa vết loét, trị tiêu chảy. Tiểu Sim, hoa trắng, phân bố từ rừng Hòn Gai đến Phú Quốc, rễ, lá trị đau bao tử, phụ nữ sau khi sanh. Theo tiến sĩ H. T. Hoà, ở Phú Quốc gọi Hồng Sim là "Sim bà", và Tiểu Sim là "Sim ông". Lạ thật, nội tên hoa sim cũng có ý thiên vị, cho bà đẹp hơn ông. Trong một bức ảnh rất hiếm có của Viện Đại học Cần Thơ (8) cho thấy màu “đỏ tươi” của hồng sim thật ra có sắc hồng đậm. Trong bức ảnh độc đáo này, nàng hồng sim và chàng tiểu sim cùng mọc trên một cành. Hoa tươi trên đá xám. Một loại nhị nguyên nương nhau, đẩy nhau, cho vẻ đẹp hoang sơ rất lạ.

Hoa Mua, em ở đâu?

Cả cây Sim và cây Mua cùng thuộc bộ Myrtales, cũng là bộ Sim, chỉ khác họ. Một người bạn gửi cho ảnh hoa tím chụp trên dãy Hoàng Liên Sơn, giống in hệt hoa Mua bên dãy Trường Sơn, dù theo cậu dẫn đường người Giáy, người Sapa gọi là hoa Sim.

Rầy rà thật! Thôi thì cây Sim cho hoa Sim, cây Mua cho... hoa Mua. Giáo Sư Phạm Hoàng Hộ gọi cây mua là Muôi Đa Hùng, tên khoa học: *Melastoma affine*, họ Melastomataceae, 200 chi và 4.500 loài. Trong ký ức một người bạn sơn nữ, sim và mua ở Bảo Lộc mọc chen nhau trên đồi, giữa kẽ đá, ven đường mòn ra suối. Chủ nhân đồi chè (trà) để sim và mua mọc tự nhiên, vừa đỡ sỏi đất, vừa là dấu hiệu cho hay nơi nào sim, mua mọc nhiều, đất ấy trồng chè rất tốt. Hoa Sim, hoa Mua mọc chen nhau ở các tầng khí hậu. Từ Đông Nam Á qua Nhật, Trung Hoa, Úc, Hoa Kỳ và cả Phi Châu.

Gần nơi tôi ở, có hoa *Tibouchina* màu tím Huế, cũng thuộc họ mua, *Melastoma*. Chỉ tiếc *Tibouchina* không có quả ăn thử. Định mua về trồng, ra điều lãng mạn còm, tinh cờ vớ được chi tiết này, xin ghi ngay “lỡ” lọt vào mắt ai xanh, hứng chí làm thí nghiệm xem được tính của loại mua này thế nào. “Lỡ” may có ích cho bà con mình “Tại địa phương, cả bụi *Tibouchina* dùng làm thuốc cầm máu, hay thuốc giải độc. (The entire bush is used in local medicine to treat poisoning and to stop bleeding).

Nhớ ai, hoa Mua bé mọn!

Trong làng khoa học và văn hoá Việt, còn một bông hoa Mua lạ lùng lắm. Ông Nguyễn Từ Chi viết “Trong làng viết xâm thực ấy, giữa đá nhọn và cỏ ống, cùng vài cây bút hiếm hoi khác, nép mình như những khóm hoa Mua...” (9) Bông hoa Mua nép mình ấy là Jeanne Cuisinier. Cô cử nhân trẻ trung bỏ nước Pháp sau lưng, dẫn thân nơi núi rừng Việt Bắc, nơi cô điền dã suốt 15 năm nơi các làng bản người Mường, soạn hai bộ sách. Bộ mà ông Từ Chi gọi là hoa Mua bé mọn vì chỉ dày 140 trang, *La Danse Sacrée en Indochine et en Indonésie* [Múa Thiêng Ở Đông Dương và Indonesia]. Bộ kia đồ sộ hơn, *Les Mường, Géographie Humaine et Sociologie* [Người Mường, Địa Lý Nhân Văn Và Xã Hội Học], Université de Paris, 1946, dày 622 trang. Cả

hai là những bộ sách đầu tiên về người Mường, nửa kia của cuộc hôn nhân dị chủng Lạc Long Quân với Âu Cơ. Âu Cơ, biểu hiệu là con hươu đốm sao, tiên nữ trong truyền thuyết Hồng Bàng, thái quốc mẫu bị bỏ quên, vì sử sách và lòng người không hiểu sao chỉ nhắc đến rồng, Lạc Long Quân, mà không hề biết đến “tiên” là ai, hạ lạc nơi nào. Con hươu sao ngỡ ngác một mình dẫn đàn con lắt nhắt 50 đứa đi về đâu? Đồi ăn thức uống có đủ chẳng? Núi rừng có chứa mẹ con bé bỏng? Lòng và có tựa lòng sung nhớ đến lang quân họ Lạc cùng 50 đứa con kia? Lạc Long Quân có bao giờ “đi tìm người thương”? Chẳng lẽ ở với nhau có đến trăm con mà sao lạnh lùng làm vậy! Thiệt vô tình hết biết! Dù lúc nào trường thượng cũng nhắc nhở nhi đồng “Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra”. Thiệt ngộ!

Chỉ mình Jeanne là người đầu tiên nhớ đến hươu sao Âu Cơ, sơn nữ, nhà sàn, còm lam, vòng bạc, nương chiều... Có ai cùng nghiêng mình thoảng nhớ tới bông hoa Mua bé nhỏ Jeanne Cuisinier không nào?

Rượu Sim

Năm 2007, Sim coi bộ... tiến bộ hơn, không than thở lỗi hẹn kiếp này chờ nhau kiếp khác. Sim lắc lư nhẩy tót vào trong rượu. Trước nay Sim ở Phú Quốc mọc hoang rất... "vô tư". Cho đến một hôm, vài du khách từ Đắc Lắc ra thăm đảo mới tận tình chỉ cho bà con Phú Quốc cách đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên đã biết làm rượu Sim trị các chứng nhức mỏi, đau khớp chống khí hậu núi rừng (10). Cái này hay! Hơn là ôm một chùm Sim tím lịm khóc than vừa đau lưng vừa toét mắt.

Không rõ rượu Sim Phú Quốc uống với ly nào, chân dài hay chân thấp hay đong trong mắt thuyền của giai nhân (lại cứ phải có giai nhân mới uống được rượu, trời ạ!). Uống lạnh như rượu vang hay uống ấm như rượu saké? Màu rượu tím, hồng hay đỏ? Có cần vĩ cầm réo rất cho ai kia nâng chén? Đẹp! Không cần những thứ lãng mạng còm xưa như trái núi ấy. Sao cũng được. Miễn có sản phẩm ngon-đẹp-rẻ và đúng tiêu chuẩn quốc tế, không uống đất, lại vẫn giữ được màu sắc núi rừng.

Cứ mở vài trang nhà về rượu ở California (11) từ Napa Valley, Sonoma, Temecula đến Santa Barbara, kỹ nghệ làm rượu "tới bến", đến nổi mới năm ngoái, một chai nho đỏ, màu đẹp như môi, mùi thơm như tóc, vị rất dịu, không biết uống cũng yêu, giá lẻ ở Trader Joe's 1.99 đô la thay vì cửa cổ hàng trăm đô la 1 chai như hồi mấy ông Tây quý tộc còn mặc quần thủng tứ tung.

Phú Quốc có nhiều màn bắt mắt khách du lịch, họ đã quá chán ngán đô thị bê tông cốt sắt, toà nhà cao ngất xiu che chắn núi rừng sông biển. Họ chỉ muốn tìm thiên nhiên, hoang dại chừng nào tốt chừng ấy. Phú Quốc có thể hơn cả Hạ Uy Di (12) và Bali. Ủa, đâu phải hải đảo nào cũng có từng ấy thứ: hoa lan, trượt sóng, đua thuyền buồm, mái lá, thịt rừng nướng, vỏ ốc, hạt trai, nữ trang dứa (13), trầm hương/kỳ nam, rừng nguyên sinh, di tích lịch sử thời Gia Long tâu quốc, rong ruổi xe ngựa (14) ngắm đồi Sim, vũ khúc Sim Tây Nguyên bên đống lửa rừng! Chắc chạy lên vùng Banar kiếm Đinh Y Chương học múa, chàng chỉ liền một khi. Nhớ cho sơn nữ ăn mặc in hệt người Banar nguyên thủy, hoang sơ và ngây thơ, cho các nàng áo tứ thân xanh đỏ là lạc quê chết người. Hoa sim có thể được chọn làm “chữ ký” của đảo. Chúc hoa sim Phú Quốc may mắn. Sim Tây Nguyên khóc hay cười

Người Tây Nguyên yêu hoa cách khác. Đinh Y Chương (15) người Banar ở làng Kon Blo sáng tác bài Hoa sim (Pơ kao lơ ngừm):

“Lơ ngừm brut pơ kao hluôi rang
Búng lang brut pơ kao hluôi keh

Pơ kao kơ đeh in ya liêm hech
Pơ kao Wech in ya liêm loi,
Wa phe, inh kli pơ kao... yôp jăm

Tạm dịch:

Tim tím mùa hoa Sim
Tim tím cánh hoa Mùa
Hoa nào thấy cũng đẹp
Động mãi trong ánh mắt
Muốn hái nhưng sợ hoa... cười!"

Về khoản này, có lẽ người "thiếu số" Tây Nguyên dân chủ và hồn nhiên hơn... chúng mình hai đứa: Thơ vẫn làm, rượu vẫn ủ, thú vẫn săn, hoa nào cũng đẹp. Để yên trên cành cho hoa tươi mãi, chớ có hái, sợ hoa... cười. Yêu đời và yêu hoa thế là cùng!

Vì hoàn cảnh của lịch sử, đã có một thời để yêu hoa và một thời để khóc. Chắc đã đến lúc vẫn yêu hoa, nhưng đừng khóc nữa. Khóc mãi sợ hoa cười.

California, Vĩnh Tường

- (1) Hòn Vọng Phu - Lê Thương
- (2) Tâm Sự Gửi Về Đâu - Phạm Duy
- (3) Chiều Tím – nhạc Đan Thọ, thơ Đình Hùng
- (4) Ngàn Thu Áo Tím- nhạc Hoàng Trọng, lời Vĩnh Phúc
- (5) Chiều Mưa Biên Giới - Nguyễn Văn Đông
- (6) Đỗ Hoàng, "Gặp Nhà Thơ Hữu Loan Á Đồng Nai", talawas

Nguyễn Hữu Hùng Houston, Texas/Đường Thi Tinh Hoa III, Đỗ Phủ/NXB Văn Học 1996, nguyên tác bài 'Lâm Giang Tống Hạ Tiêm':

Bì quân lão biệt lệ triêm cân
Thất thập vô gia vạn lý thân
Sầu kiến chu hành phong hựu khởi
Bạch đầu lãng lý bạch đầu ông

Nguyễn Hữu Hùng dịch:

Ra Nơi Sông Tiền Đưa Ông Hạ Tiêm,
Chàng biệt, lệ tuôn, chất ngất sầu
Bầy mươì: Trôi nổi, có nhà đâu!
Thuyền xuôi, buồn ngắm, heo may nổi
Đầu bạc chìm trong sóng bạc đầu.

Theo tác giả Nguyễn Hữu Hùng, bài này có sách chép của Bạch Cư Dị.

(7) <http://viet.gutenberg.free.fr/huediepchi/plantIndex2.html>

Một web công phu, định nghĩa thảo mộc. Mỗi hoa, lá, rau, cây... ngoài hình ảnh, còn bắt ngữ kèm theo thơ, tân nhạc, dân ca, ca dao, ca trù, hát đình...

(8) <http://forum.ctu.edu.vn/viewtopic.php?t=2944>

(9) Nguyễn Từ Chi, Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người phần 18: "Nhân Ác Múa

Thiêng”

(10)<http://www.muivi.com/modules.php?op=modload&name=News&file=article&sid=3480>

(11)<http://www.google.com/search?hl=en&q=napa+valley+wine&btnG=Google+Search>,
1.980.000 web đủ mọi thứ lĩnh kinh về rượu.

(12) Chợ chòm hỏm của người Việt ở Hawaii: một trái thơm: 7 đô la, một trái mít khoảng 4 ký lô, nói thách 300 đô la, ai lỡ miệng trả giá 100, không mua bị.. lườm.

(13) Coconut jewelry: Thái Lan, Phi Luật Tân và các nước có dừa đều làm nữ trang từ vỏ trái dừa khô.

(14) Loại xe thổ mộ này càng ngày càng hiếm. Biết đâu đám cưới hoa sim xe ngựa khiến Phú Quốc gạt ra không hết những yên ương khắp thế giới đến làm đám cưới. Dịch vụ tổ chức đám cưới đang nở rộ ở Hawaii.

(15) http://sokhcn.binhdingh.gov.vn/sokhcn/MagazineNewsPage.asp?TinTS_ID=44&TS_ID=8
Zang Danh/Hoa trong thơ ca dân gian của người Banar Kriem/Tạp Chí Khoa Học Công Nghệ (16a, 16b) Theo bản dịch được coi là của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm.

Theo Nguyễn Hữu Hùng Houston, Texas/Chinh Phụ Ngâm Khúc, NXB Văn Học 1996, bản dịch sát nguyên điệu Hán văn của Đặng Trần Côn 4 câu trên như sau:

16a. Nguyệt hoa, hoa nguyệt hê, ảnh trùng trùng

Trước hoa dưới nguyệt hê, tim bung xung

16b. Xưa nay người chiến binh

Tính mệnh coi cỏ rác.

Trà phong

Thuật uống trà

Trong lối xã giao ngày xưa, dân ta thường dùng lá trà để bắt đầu cho câu chuyện giao duyên, làm ăn, buôn bán."Miếng trà là đầu câu chuyện". Ngày nay các gia đình Việt Nam thường dùng trà để tiếp đãi nhau trong mọi giao dịch thường ngày. Đâu đâu cũng dùng trà, bất cứ dịp nào cũng dùng trà nên có nhiều câu ca dao hay thành ngữ để nói lên tính chất phổ thông của trà như "trà dư tửu hậu" để diễn tả những mẫu chuyện xã giao hay tán gẫu lan man bất tận. sau khi tiệc tàn, "Rượu ngâm nga, trà liền tay" rượu uống phải từ từ nhâm nhi chứ trà thì phải uống nóng, uống ngay kéo nguội mất hết hương vị." Trà tam rượu tứ " uống trà tối đa là ba người thôi còn uống rượu thì tối thiểu phải bốn người. Trong thời kháng Pháp trước năm 1954, trong vùng bưng-biên thường có một tiếng lóng " U.T.Q." đọc là " u tê cu " để thay cho danh từ uống trà, có thể hiểu là uống trà quạo, hoặc uống trà quế có vẻ như để chế diễu lối sống thong dong nhàn nhả trường giả của các cụ nhà ta nên họ nháy theo một bài ca kháng chiến dạy cho trẻ con hát : "Ông tướng, ông thần ngồi chần ngẩn ở trong cái miếu. U.T.Q. thấy con ông từ, xách cái ky đi vô. Ông thì la sướng ông thì la khoái. nhảy xuống !!!"

Trà hiện nay đã trở thành thức uống thông dụng của nhiều dân tộc trên thế giới. Người Anh, Nga, Pháp, Mỹ, Hoà Lan. đều say mê trà, mỗi dân tộc mỗi kiểu cách. Họ thường dùng loại trà mạn, lá to và dày, khi pha nước có màu hồng phách vị ngọt chứ không chát. Khi uống trà họ còn thêm lát chanh, tí đường hoặc vài cục nước đá lạnh tùy ý thích mỗi người. Đối với các sắc dân Á-Châu như Trung Hoa, Nhật, Đại-Hàn, Việt-Nam thì uống trà được nâng lên thành một nghệ thuật thưởng thức , phẳng phát màu sắc thi-vị và tôn giáo.

Người miền Bắc Việt-Nam gọi trà là chè, đa số bình dân dùng lá chè tươi để nấu nước uống như chè nụ vối, chè thanh nhiệt.mục đích cho đỡ cơn khát thôi chứ không nhằm thưởng thức. Những bác nông dân, sáng sớm tinh sương, gọi nhau ơi ới , mời nhau bát chè đặc quánh, hút điếu thuốc lào, ăn củ khoai luộc rồi mới ra đồng làm việc. Dọc đường cái quan, bên cạnh phiến

chợ hay tại bến đò, dưới những túp lều quán đơn sơ, nơi bật hình ảnh những bà mẹ Việt-Nam đầu chít khăn mỏ quạ, miệng nhai trầu bồm bồm bên nồi nước chè bốc khói, với vài lọ kẹo gừng, kẹo đậu phộng, kẹo mè đen, thuốc lào, thuốc rê, vài ba loại trái cóc, chuối, ổi. Đó là tất cả gia tài của mẹ. Những buổi trưa hè nóng bức, khách bộ hành dừng chân tại quán cốc bên đường dưới tàng cây im mát mà xơi một bát nước chè xanh nóng hổi thì không có gì đã cho bằng.

Giới sành điệu thượng lưu trí thức dùng trà tàu hay trà khô được sao, ướp, pha chế cẩn thận để khi uống, trà sẽ tỏa ngát hương thơm, vị trà ngọt dịu tận cổ họng chứ không chất đắng và người thưởng thức có cảm giác sảng-khoái, tỉnh táo, sáng suốt.

II Các loại danh trà

Về phương diện ăn chơi của các bậc "phong lưu giang hồ khí cốt" "ngày xưa, trà được đưa lên hàng đầu, bởi vậy cụ Nguyễn Công Trứ nhà ta than (*)

" Một trà, một rượu, một đàn bà.
Ba cái lãng nhăng nó khuấy ta.
Bỏ được thứ nào hay thứ ấy."

Than thì than vậy chứ có chừa được đâu, chẳng những thế mà bốn cái hư hỏng của con người được gọi là "tứ đồ trường" thì trà cộng với rượu cũng là thành phần tiên phong trước hết..vì

"Say sưa nghĩ cũng hư đời.
Hư thì hư vậy, say thì cứ say.
Đất say đất cũng lăn quay.
Trời say trời cũng đổ gay ai cười"

Do đó nơi đâu có phố có chợ, có con người tụ hội lại đông đảo thì các tiệm trà tiệm rượu đều được chiếu cố kỹ lưỡng. Ở Trà-Vinh mình phố xá đâu bao lớn mà đếm ra hàng chục tiệm trà, tiệm nào tiệm nấy cũng to lớn "ăn nên làm ra" như Cẩm Ký, Văn Huê, Phong Huê, Tài-Ký, Vĩnh Phát, Hiệp Phong, Minh Lợi, Tân Lợi, Minh Phát..

Trà có sức hấp dẫn như vậy nên từ vua chúa cho đến hàng dân giả, ai ai cũng đều ưa thích. Giai cấp bình dân phương tiện eo hẹp, có thứ gì thì dùng thứ ấy, các giới chức thẩm quyền chừng nào thì hay ưa bày ra đủ kiểu, lắm cách cầu-kỳ để thưởng thức các món ngon vật lạ vì vậy sinh ra rất nhiều huyền thoại. Huyền thoại về trà rất nhiều, trong bài này chỉ kể ra một vài loại trà tiêu biểu thôi.

Trám Mả Trà: Các loài trâu, bò, ngựa khi ăn cỏ đưa vào bao tử cho mau đầy bụng, buổi tối về ợ trở ra nhơi lại. Lợi dụng đặc tính này, các nhà quyền quý vua chúa ngày xưa, sáng sớm thả ngựa vào vườn trà, cho ngựa ăn các lá trà non đầy bao tử, xong họ đem con ngựa đó giết đi bằng cách chém đầu (trám mả) rồi mổ bụng con ngựa lấy xác trà ra đem phơi khô ướp làm trà (cũng tương tự như cà-phê cắt chồn, họ cho con chồn Hương leo lên cây ăn các trái cà-phê chín tới sau đó họ lấy phân của con chồn pha trộn với cà phê xay nhuyễn gọi là cà phê cắt chồn. hương vị thật độc đáo).

Thanh Nữ Trà: Loại trà này được ướp bằng mồ hôi của các cô gái còn trinh nguyên. Sáng sớm tinh sương, hàng đoàn các cô gái dưới 13 tuổi, mặc áo thun rộng, trôn áo cột sát vào người. Các cô lựa bẻ những chồi trà non bỏ vào trong mình, cho đến chiều về, trà đầy trong áo, dưới ánh nắng mặt trời nung nấu và làm việc nặng nhọc, mồ hôi nhễ nhại thấm ướt áo và trà, các cô dùng luôn chiếc áo này cuốn lại để ủ trà nên gọi là trà thanh nữ.

Trà Thiết Quan Âm : Thiết Quan Âm là danh hiệu mà các đệ tử tôn xưng ngài Bồ Đề Đạt Ma. Vị sáng tổ thứ nhất của Phật-Giáo Bắc Tông. Vì ngài là người Ấn Độ, da đen và đặc đạo nên gọi Ngài là thiết Quan Âm. Tương truyền khi ngài ngồi tham thiền tại núi Thiếu Thất, thường bị buồn ngủ, ngài cho là do tại mí mắt sụp xuống nên ngài lấy dao cắt bỏ mí mắt rồi liệng vào trong bụi rậm. Ít lâu sau nơi bụi rậm đó, đêm đêm có hào quang chiếu sáng, các đệ tử đến tìm thấy một bụi trà mới mọc lên cành lá tươi tốt, bẻ lá đem nấu nước uống thử thấy có mùi thơm ngát, vị ngọt tinh thần phấn khởi. Từ đó mọi người lấy lá trà ấy nấu nước cúng Phật gọi là Trà Thiết Quan Âm.

Các loại trà Việt Nam

Người Việt Nam thích dùng trà xanh hay trà mộc nguyên chất, sao chế bằng phương pháp thủ công, sấy trà bằng nhiệt trên chảo gang với một ngọn đèn cháy liên tục. nên gọi là trà "sao suốt".

"Chè ngon đâu cứ ướp hoa,
Ướp hoa còn nhận đâu là trà ngon"

Còn "trà móc cau" thì dùng đợt trà non để pha chế, sau khi sao xong lá trà cuộn lại như hình móc cau. Song người sanh điệu bảo phải gọi là trà "móc cau" mới đúng vì lá trà tròn cánh, có móc trắng giống như móc ở cây cau. Phần đông người ta ưa thích loại trà pha ướp với các loại hoa Sen, Ngâu, Sói, Lài, Cúc, Lan. Mọi loại hoa sẽ làm cho trà có một hương vị đặc biệt.

Ngoài ra còn có "trà mật vịt" là trà xanh pha thật đặc như mật con vịt, trà " hạt " là nụ trà phơi khô, trà " bồm" hay trà "bánh" dùng toàn lá trà già "hi đồn trà để chờ mùa xuân tới trà ra chồi non. hai loại trà này không ngon.không hương, không vị.

Loại trà ngon nhất là trà Thái Nguyên và trà tuyết ở Hà-Giang, Suối Giàng (Yên Bái) do đặc điểm thời tiết và địa thế cây trà trồng ở vùng này có vị ngọt, ít chát và có nhiều chất caffeine. Ở trong Nam vùng cao nguyên Trung Phần cũng có loại trà Blao (Bảo-Lộc) rất nổi tiếng.

Ngày nay, do sự tiện dụng và nhất là người thành thị thích dùng các loại trà tàu như trà Ô Long, trà Cao Sơn, trà Hoàng Đế, trà Mạn Hào, trà ướp hoa Sen, Sói. được phân chia ra nhiều hạng và được đánh số 103, 204, 404 v.v.

" Làm trai biết đánh tổ tôm
Uống trà Mạn Hào,ngâm nôm Thuý Kiều"

Trà là loại dược thảo:

Trà không chỉ dùng làm thức uống thơm ngon sảng khoái,mà trà còn là một loại dược thảo rất tốt. Uống trà ngăn ngừa được nhiều chứng bệnh nan y như bệnh ung thư chẳng hạn. Trong dân gian còn truyền tụng rất nhiều phương thuốc chữa bệnh bằng trà..

Tác dụng của trà đối với cơ thể con người là làm tăng cường lưu thông hệ thống tuần hoàn máu huyết, kích thích thần kinh hệ giúp cho cơ thể cảm thấy sảng khoái tỉnh táo, lợi ích cho đường tiêu và dễ tiêu-hoá, tăng cường chức năng của thận, giảm bớt các đột biến trong các tế bào dẫn đến các chứng ung thư, ngăn ngừa các chứng sâu răng. Nên dân gian thường truyền tụng ca dao rằng :

" Mai sớm một tuần trà
Canh khuya đôi chén rượu

Ngày ngày đều như thế
Thầy thuốc chẳng tới nhà"

III Nguồn Gốc Cây Trà

Cây trà xuất hiện từ lúc nào trên quả địa cầu này chưa ai xác định được, theo như các bảng thống kê việc sản xuất trà trên thế giới và kho dữ liệu về trà của Trung Hoa đã làm cho người ta lầm tưởng rằng quê hương của cây trà là Trung Quốc hay Ấn-Độ. Nhưng theo các tài liệu xưa cổ và kết quả nghiên cứu gần đây của những nhà khoa học và hiệp hội trà thì trà không xuất xứ từ Trung Hoa hay Ấn Độ (người ta không tìm thấy cây trà thiên nhiên hay cây trà hoang mọc ở các vùng châu thổ sông Hoàng Hà hay sông Hằng Hà). Quê hương thật sự của cây trà ở tận mãi phương Nam. Mặc dù người Trung Hoa đã biết đến cây trà từ thời nhà Châu (1134 -770 BC) nhưng mãi đến đời nhà Tùy (581 - 618 AC) trà mới được du nhập vào Trung Quốc từ hai nước Nam Chiếu và Nam-Việt. Đến đất Tàu trà được chăm sóc kỹ lưỡng và tinh vi, sau khoảng thời gian dài, trà được đưa lên hàng nghệ thuật. Hiện nay trên thế giới có trên 40 dân tộc có thói quen dùng trà làm thức uống. Người Nhật biết uống trà vào khoảng năm 600 sau Tây lịch. Năm 1610 những thuyền buôn người Đức nhập cảng trà lần đầu tiên vào Âu châu từ hai nước Tàu và Nhật. Năm 1650, các thuyền buôn người Đức lại nhập cảng trà vào lãnh địa Mỹ Châu.

Năm 1657 lần đầu tiên trà được bán tại các quán cà-phê (coffee houses) ở Anh Quốc và nó mau chóng trở nên loại thức uống thông dụng trên vương quốc này. Trà đá và trà gói (teabag) bắt đầu được khai thác tại nước Mỹ trong Hội chợ St. Louis world fair năm 1904 bởi một thương gia người Anh tên là Richard Blachynden và Instant tea mới được phổ biến trên thương trường nước Mỹ lần đầu tiên vào năm 1948..

Theo The World Book Encyclopedia thì Ấn Độ là nước sản xuất trà hàng năm nhiều nhất khoảng 700 ngàn tấn, kế đến là Trung Hoa 500 ngàn tấn đứng hàng thứ nhì, Sri Lanka 214 ngàn tấn, Nga 160 ngàn tấn. tổng cộng số trà sản xuất hàng năm lên đến 2 triệu 300 ngàn tấn. Anh Quốc là nước nhập cảng trà nhiều nhất trên thế giới khoảng 180 ngàn tấn mỗi năm.

Theo Tổng công ty trà Vinatea (Trà Việt Nam) từ năm 2000, toàn cõi Việt Nam có 124 đầu mối xuất khẩu trà và 43 quốc gia bạn hàng. Và Việt Nam trở thành một trong 10 quốc gia sản xuất trà nhiều nhất trên thế giới với sản lượng 327 ngàn tấn /1 năm trà khô.

Năm 1753, nhà thực vật học Thụy-Điển tên là Carl Von Liaeus đặt tên khoa-học cho cây trà là Theaceae, loại Camellia sinensis và xác định cây trà có nguồn gốc ở Trung Quốc.

Nhưng một số các nhà học giả người Anh thì cho rằng nguồn gốc cây trà xuất phát từ Ấn-Độ, và cuộc tranh luận kéo dài trên hai thế kỷ.

Năm 1976, Djemukhatze một nhà nghiên cứu thuộc viện Hàn-Lâm khoa-học Nga-Xô, đã đến nghiên cứu vùng trà cổ thụ tại Việt Nam trong 2 năm liền bằng phương pháp sinh hoá thực vật, Ông đã tìm ra những vết tích cây trà và lá trà hoá thạch từ thời kỳ đồ đá ở vùng đất tổ Hùng Vương Phú-Thọ. Tại vùng Suối Giàng, Nghĩa Lộ Yên-Bái trên độ cao khoảng 1000 thước trên mặt biển, có một vùng trà hoang dại khoảng 40,000 cây, có 3 cây trà cổ thụ sống hàng ngàn năm, cây lớn nhất chiều cao khoảng 9 thước, vòng ngang độ 3 người ôm không xuể. Ở vùng Cao Bắc Lạng có những cây trà hoang cổ thụ cao tới 18 thước. Do đó ông xác định rằng Việt-Nam chính là quê-hương của cây trà trên thế giới.

IV Cách Trồng Trà

Cây trà thích hợp khí hậu nhiệt đới và tiếp nhiệt đới. Lá trà xanh um quanh năm, đâm chồi nhanh chóng ở mùa Xuân khi thời tiết ấm áp, tốt nhất ở các vùng cao nguyên khoảng từ 900

đến 2100 thước, vùng cao hơn nữa khí hậu lạnh lẽo cây trà không chịu được. Cây trà có bông nhỏ màu trắng mùi thơm ngào ngạt, mỗi bông trà thường có 3 hạt .

Về các loại hoa trà trân quý, nhà văn hào Kim Dung diễn tả như sau :

Đệ nhất thiên hạ trà kêu bằng "thập bát học sĩ", cả khóm trà có 18 bông, màu sắc khác biệt, không bông nào giống bông nào, bông nào cũng đẹp và nở cùng một lúc, tàn tạ cùng giờ.

Sau hạng thập bát học sĩ là "lạc đệ tú-tài". Loại này có 17 bông, các màu sắc lại bát tạp, không thuần nhất, to nhỏ không đều, nở sớm muộn không cùng lúc, giống như anh học trò học hành lười thôi, bài vở hơn kém thất thường, thi rớt là cái chắc.

Kế đó là "bát tiên quá hải" một gốc sinh ra tám bông hoa khác nhau, "thất tiên tử " có bảy bông, " phong trần tam hiệp" hai bông trắng tượng trưng cho Lý-Tĩnh, Cầu Nhiêm Khánh, và bông màu tím tượng trưng cho Hồng Phát Nữ.

Loại hoa trà màu trắng, lớn trên cánh hoa có vân đen gọi là "mãn nguyệt", những vân đen tượng trưng cho các cảnh quê trên cung trăng.

Loại hoa trà màu trắng nhưng cánh hoa có vân hồng gọi là " hồng trang tố lý". Hoa màu trắng mà có chỉ đỏ thì gọi là " trảo phá mỹ nhân kiếm" má đào của người thiếu nữ bị quào (có thể bị đánh ghen chẳng "). Ông chỉ diễn tả vậy thôi chứ không chỉ rõ xuất xứ ở nơi nào.

Theo những nông gia Việt Nam xưa, trồng trà không nên trồng ở giải đất nắng chang chang. Chọn khoảng đồi dốc thoải để dễ thoát nước, xới đất thành từng rãnh sâu độ 4 đến 5 tấc cho xốp, rộng khoảng 7 tấc để cho rễ trà ăn sâu , bón phân khi gieo hạt vào khoảng tháng 9, hạt gieo thành từng hàng, mỗi hàng cách nhau 2 thước, mỗi cây cách nhau 8 tấc. Ngày tưới nước một lần vào buổi chiều, thấy cây trà mọc lên là tốt, cành lá nó sẽ xum xuê.

Cây trà rừng có thể cao trên 9 thước (khoảng 30 feet) nhưng nhà vườn thường cắt xén để giữ độ cao cây trà vào khoảng 9 tấc đến 1.2 thước mà thôi. Cây trà lớn khoảng từ 3 đến 5 năm thì có thể bẻ đọt được, và mỗi cây trà có thể khai thác đến tuổi 16 thì cắt bằng mặt đất trồng lại.

V Cách ướp trà

Muốn có trà ngon người ta phải pha ướp từ những loại trà khô như là trà mộc (black tea) trà xanh (green tea) hay trà Ô long có màu nâu sẫm.. Ướp trà là một kỹ công phối hợp tinh vi giữa phong cách tao nhã, sành điệu. và "ý thuật vi tế. Ướp trà thường dùng các loại hoa sen, hoa cúc, hoa ngâu, hoa lài, hoa sói. Mỗi loại hoa làm cho trà có một hương vị khác nhau. Đôi khi người ta ướp với cam thảo hay sâm. để khi uống trà cảm thấy vị ngọt ngào ở cổ họng và tinh thần phấn chấn.

Trong các loại hoa ướp trà hoa sen là quý nhất. Sen để ướp trà phải dùng loại sen bách hoa, phía bên trong các cánh hoa lớn có hàng trăm cánh nhỏ ôm sát vào nhau, che úp nhụy hoa, gạo sen và gương sen.

Mua sen bách hoa về, (hoa sen phải hái trước lúc bình minh, phải lựa những ngày nắng ráo, tránh sau ngày mưa) lải từng lớp cánh sen, kể đến tẻ những hạt trắng đầu nhụy hoa (gạo sen), trộn chung với trà, ủ trong vò kín từ một đến hai ngày cho hạt gạo sen quẩn lại rồi mới đưa trà lên sấy khô bằng than hay bằng nước nóng cách thủy. Phải giữ cho nhiệt độ vừa phải và điều hoà để không mất mùi hoa. Ướp một kí-lô trà phải dùng tới hàng trăm bông sen, và phải làm nhiều lần như thế mới dùng được. Kỹ công như thế nên trà mới thơm ngon, kích thích thần

kinh, chóng suy nhược cơ thể. Uống một tách trà vào thấy tinh thần nó tỉnh táo, thoải mái làm sao ấy.

Nhà văn Nguyễn Tuân ướp trà bằng cách bỏ trà mạn vào trong búp sen chớm nở rồi cột lại. Ướp như thế rất cầu kỳ, không để trà được lâu vì bị mốc và không làm được số lượng lớn.

VI Văn hoá trà

Trong các tài liệu xưa cổ nói về cây trà xứ ta như sau :

Sách Vân Đài loại ngữ của Lê Quý Đôn ghi ở mục IX về phẩm vật . " Trà là một loại cây quý ở phương Nam, cây như Qua-lô, lá như chi tử (dành-dành) hoa như tường vi trắng (loại hoa hồng nhỏ) quả như Tinh Biên Lư, nhị như đình hương, vị rất hàn."

Sách Quảng bác vật chí nói: Cao Lư là tên một loại trà lá to, mà nhị nhỏ, người Nam dùng nó để nấu nước uống.

Trà-Kinh của Lục Vũ đời nhà Đường nói :"" Qua lô ở phương Nam cũng tựa như trà mà nhị đắng. Người ta lấy nấu nước uống thì suốt đêm không ngủ được.Các xứ Giao Châu và Quảng Châu rất quý trà ấy, mỗi khi có khách đến chơi thì pha mời. Đào hoàng Cảnh nói Thiên Khê xử sĩ cũng khen trà ấy là ngon.""

Lý Thời Trân nói :"" Cao lô không phải là trà, cho một phiến to vào ấm pha thì vị rất đắng, mà pha một ít thì ngọt, ngậm mà nuốt thì thấy nhuận ở cổ.""

Nghiêm Bắc tạp chí dẫn lời Lý Trọng Tân nói: ""Trà ở Giao Chỉ như rêu xanh, vị cay nóng, tên là trà đắng"". Nay thấy mấy ngọn núi ở Am Thiên, Am Giới, và Am Các ở huyện Ngọc-Sơn Thanh Hoá đều sản xuất loại trà ấy, mọc xanh om đầy rừng. Thổ dân hái lá trà đem về giả nát phơi trong râm, khi khô đem nấu nước uống , tính hơi hàn, uống vào mát tim phổi, giải khát ngủ ngon. Hoa và nhị trà càng tốt có hương thơm tự nhiên.

Phạm Đình Hổ (1768-1839) trong Vũ Trung tùy bút viết về cách uống trà thời bấy giờ như sau :"" Ta sinh trưởng đương lúc thịnh thời Cảnh Hưng, trong nước vô sự, các nhà quý-tộc, các bậc công hầu, các con em nhà quý phái đều đua chuộng xa-xỉ có khi mua một bộ ấm chén phí tổn đến vài mươi lạng bạc. Kẻ thì ưa thanh cao, người thì thích hậu vị, kén hiệu trở tên, mua cho được trà ngon, bày khay chén ra ném thử. Thậm chí kẻ đặt tiền mua sẵn cho được hiệu ch"Chính Sơn, gửi t" buôn đặt cho kiểu ấm ch" mới lạ... Buổi sớm gĩa m", buổi chiều trắng trong, với bạn l"g thơ c"g l" chủ kh"h, m"ung dung pha ấm tr"thường thức thì tỉnh được mộng trần, rửa được lịng tục... Lị, si", ấm, ch" lại chế ra nhiều kiểu thích dụng... hỏa lị từ Tơ Ch", than t" đem sang b" ta b"".

Do các tài liệu trên ta thấy ở vùng Thanh Hoá, dọc theo vùng rừng núi phía Bắc Trung Phần Việt Nam trà mọc thành rừng và thị trường tiêu thụ mua bán trà ở nước ta ngày xưa cũng rất phồn thịnh.nhưng không thấy tài liệu nào nói về khu rừng trà cổ thụ ở Yên Bái. Hay các loại trà của các dân tộc Dao, Tày sản xuất, tuy rằng trong dân gian vẫn có truyền tụng qua ca dao tục ngữ:

"Chồng em thường ngược sông Ngâu,
Mua trà Mạn Hảo tháng sau thì về."

VII Trà phong Việt Nam

Người Nhật có lối uống trà rất khác biệt với các dân tộc khác, khi uống trà họ phải tuân giữ một vài nghi thức nên gọi là trà đạo. Đối với Trung Hoa và Việt-Nam lối uống trà chỉ được coi như là nghệ thuật mà thôi, nghệ thuật thì không cần phải khuôn sáo hay công thức. Trung Hoa còn có Trà-Kinh, hàng ngàn trang sách và hàng vạn tài liệu nói về nghệ thuật uống trà đã được trưng bày thành viện bảo tàng trà. Việt Nam ta có cách uống trà thanh lịch gọi là *Trà-phong hay phong cách uống trà*.

Trà Phong Việt Nam không hề bị ảnh hưởng của Tàu hay Nhật như quan niệm của nhiều người. Nghệ thuật uống trà phản ảnh phong cách văn hoá ứng xử của người Việt Nam. Trong gia đình truyền thống, người nhỏ pha trà mời người lớn, phụ nữ pha trà mời các ông. Người ta có thể uống trà trong yên lặng suy gẫm như để giao hoà với thiên nhiên, như để tiếp cận giữa con người với môi trường, như để nhận xét, để thảo luận những dự án phúc lợi cho đại chúng. khi đã trở thành thói quen rồi thì khó mà quên được. Trà đồng nghĩa với sự tỉnh thức, sáng suốt, mưu cầu điều thiện xa điều ác.

Theo truyền tụng, hình thức uống trà được khởi nguồn từ các chùa chiền gọi là Thiền Trà. Các nhà Sư thường uống trà trước các thời công phu sớm chiều. Cuộc đời trần tục nhiều hệ lụy, trà giúp cho con người tỉnh được mộng trần, rửa được lòng tục. xoá tan cảm giác tỉnh mịch chốn thiền môn. Ngày nay chỉ còn ngôi chùa Từ-Liêm ngoài Bắc là giữ được nghi thức Thiền Trà này.

Sau đó, trà được ưa chuộng trong giới quý tộc, trong cung đình như là một bằng chứng của sự quyền quý. để phân biệt với giai cấp thứ dân trong xã hội phong kiến.

Kể đến trà chinh phục các tầng lớp trung lưu, nhất là các nhà Nho, các chú học trò ""dài lưng tốn vải ăn no lại nằm"", mượn bộ ấm trà để bàn luận văn chương thi phú, để tiêu khiển giải trí sau những giờ điền đầu vật vã với tứ thư ngũ kinh.

Do đó, dần dà uống trà là một lối tiêu khiển thanh đạm được tất cả mọi giới ưa chuộng. Pha trà mời khách cũng phải tốn nhiều công phu hàm dưỡng và trở thành một nghi thức. Trà-phong Việt-Nam thật là trân trọng ở cách dâng mời nhiều ngụ ý. Dù mưa nắng, sớm chiều, buồn vui khách không thể từ chối một chung trà trong khi gia chủ trang trọng hai tay dâng mời.

Mời trà là một hành vi biểu hiện phong độ thanh nhã và hiếu khách của hầu hết các gia đình Việt-Nam. Kỵ nhất là tiếp khách bằng những tách trà còn đóng nắp hoen ố nước trà cũ. Cũng không bao giờ tiếp khách bằng một ấm nước trà nguội. Tách trà tiếp khách là thể hiện những tình cảm tối thiểu nhất, không thể tùy tiện coi thường, dù không nhất thiết phải là loại trà thượng hảo hạng.

Uống trà cũng phải uống từ ngụm nhỏ, để cảm nhận hết cái dư vị thơm ngon của trà, cái hơi ấm của chén trà tỏa vào hai bàn tay áp ủ nâng chén trong mùa đông tháng giá làm ấm lòng viễn-khách. Uống trà là một cách biểu thị sự tâm đắc, trình độ văn hoá và cảm tình cùng người đối thoại,

Trong ấm trà ngon, người cùng uống tâm đầu ý hiệp, dưới ánh trăng thanh gió mát, ngắm khung cảnh tịch mịch của núi rừng mà luận bàn thế sự thì không còn gì thú vị hơn nữa. Chỉ có những tao nhân mặc khách mới thường thức được trọn vẹn cái phong vị của cách uống trà này, chứ không phải như kẻ phàm phu tục tử bưng ly trà to tổ bố lên uống ừng-ực, người ta gọi là ""ngưu-ấm"" hay là uống như trâu uống nước.

1. Trà Nô

Ngồi uống trà một mình thì gọi là *độc ẩm*. Đêm hôm thanh vắng, ngồi ngắm hoa nở là thanh tịnh nhàn căn. Lắng nghe những tiếng nước róc rách nơi hòn non bộ là thanh tịnh nhĩ căn. Nhắm mắt nhấp từng ngụm trà, cảm nhận cái ngọt ngào, thơm tho của trà là thanh tịnh thiệt căn và tỉ căn, khi pha trà hay nâng chén với ý thức tỉnh giác cao độ là thanh tịnh xúc căn. Khi thân tâm trở nên thanh tịnh con người cảm thấy thoát khỏi mọi ràng buộc của cuộc đời, âu đó cũng là tuyệt đỉnh của nghệ thuật uống trà vậy.

Hai người cùng ngồi uống trà thì gọi là *đối ẩm*, ba người trở lên thì gọi là *quần ẩm*. Thông thường uống trà tới ba người là đông lắm rồi. Khi uống trà người đối ẩm cần phải tương đắc. Hai kẻ đối thủ thì không thể ngồi chung bàn trà được. Người uống trà sành điệu tự xưng là trà-nô. Những trà nô nổi tiếng là Thạch Lam thích loại trà xanh, Cao Bá Quát chê trà ướp hương, một vị trà nô nổi tiếng khác là nhà văn Nguyễn Tuân, ông pha trà bằng cách hứng nước sương đọng trên lá sen mỗi buổi sáng sớm, nói rằng: "chỉ có người tao nhã, cùng một thanh khí mới có thể ngồi chung bên một ấm trà. Người bạn tri kỷ cùng ta ngồi uống trà hẳn phải là bạn hiền, (chớ không phải bạn ghiền) chỉ cần đưa mắt là hiểu lòng nhau, có duyên phận lắm mới được cùng nhau hạnh ngộ bên chén trà quý là vậy"

2. Bộ đồ trà (hay là trà cụ)

Xưa kia các cụ trà-nô uống trà rất cầu kỳ. Nấu nước pha trà phải dùng loại ấm bằng đồng đặt trên lò lửa than đượm. Ấm pha trà (hay bình trà) phải bằng loại đất sét màu chu sa (màu gan gà), nhỏ xinh xắn vừa một tuần trà. Có ba loại ấm mà các cụ thích nhất là:

Thứ nhất Thế-Đức gan gà.

Thứ hai Lưu-Bội, thứ ba Mạnh-Thần

Sau này, kỹ thuật tiến bộ qua các thời đại nên có nhiều loại đẹp hơn thanh nhã hơn như :

" Ấm đất Nghi-Hưng, chén sứ Cảnh-Đức "

Cảnh Đức là nơi sản xuất đồ gốm tuyệt đẹp trên thế giới hàng ngàn năm trước vào thời đại Nam Bắc Triều (386-589) với năm loại men danh tiếng. Chén trà Cảnh-Đức tráng bằng loại men màu xanh da trời sau cơn mưa (thiên thanh vũ hậu). Ấm đất Nghi-Hưng ở Tô-Châu nổi tiếng vì hai lẽ. Một là đất sét Tô-Châu đặc biệt lúc sống có màu thổ hoàng, khi nung chín ngả màu hồng cam không đâu có. Hai là ấm do các nghệ nhân nắn bằng tay, mỗi ấm là một tác phẩm nghệ thuật. Thân ấm lại được khắc nhiều bài thơ nổi tiếng, đôi khi được các đại bút gia đề tặng. Ấm được hai nhà Cung Xuân thời nhà Minh và nhà Trần Đạo Chi thời nhà Thanh sản xuất, được các trà-nô trân quý như những tác phẩm điêu khắc tuyệt mỹ.

Ngoài ấm trà, bộ đồ trà thường có thêm một chén tương (gọi trại dần ra là chén tổng) để chuyên trà và bốn chén nhỏ gọi là chén quân. Chén quân được ưa thích là loại chén hạt-mít (giống như hạt mít cắt đôi)

3. Pha trà

Đã có trà ngon hảo hạng, bộ đồ trà hạng nhất mà không biết cách pha trà thì cũng phí uống ấm trà. Muốn pha trà ngon phải cần một thời gian là 7 phút, nước phải tốt và lửa phải đúng.

Trà sư Lục Vũ, tác giả trà-kinh, gọi lửa là "trà sư " nước là "trà hữu". Trà muốn pha thật ngon thì phải đúng lửa, đúng nước. Như cậu học trò muốn nên người phải có thầy giỏi bạn tốt vậy.

Vua Tống Huy Tông (1100-1127) trong sách Đại Quan Trà-luận phân loại nước dùng để pha trà

như sau "Sơn thủy thượng, giang thủy trung, tinh thủy hạ" nghĩa là nước pha trà tốt nhất là nước suối, kế đến là nước sông sau cùng là nước giếng. Nhưng ở Việt Nam thì thường dùng nước giếng hoặc nước mưa chỉ ngoại trừ cụ Nguyễn Tuân thì tốt đỉnh không ai bằng, ngài dùng nước sương đọng trên lá sen buổi sớm.

Đun nước sôi cũng là một yếu tố quan trọng để có bình trà ngon. Ấm nước đặt trên lò than đượm. Nước vừa sôi bùng mắt cua là được. Nước sôi già quá sẽ làm cho trà nồng kém ngon. Trước khi pha trà, ấm chén phải sạch sẽ và trụng nước sôi (nên nhớ một điều không bao giờ rửa bình trà bằng xà-phòng, đó là việc tối kỵ), rồi cho trà vào ấm, lượng trà nhiều ít tùy người uống. Thông thường các cụ dùng một cái muỗng bằng gỗ để lường trà gọi là "ngọc diệp hồi cung". Sau đó rót nước vào ấm từ một độ cao, để cho trà khuấy lên và làm tan bụi bậm gọi là "cao sơn trường thủy". Xong rồi chắt ngay nước ấy ra loại bỏ những căn cáo. Tiếp theo hạ thấp ấm, châm nước vào bình trà đợt hai, hơi tràn ra một tí cho bọt bèo giạt ra hết gọi là "hạ sơn nhập thủy". Sau đó dội một đợt nước sôi già lên nắp bình và bộ chén nhằm giữ nhiệt độ ấm trà luôn cao nhất. Giữ ấm trà trong vòng 2 phút để ra trà. Nước trà thứ hai này mới đúng tiêu chuẩn thơm tho tuyệt diệu của ấm trà.

Khi dùng , rót nước trà ra chén cũng phải theo quy tắc. Để các chén gần sát nhau, lượt đầu rót nửa chén, sau đó rót ngược lại để cho chén trà đều nhau không chén nào đậm không chén nào nhạt. Vì "rượu trên be, chè dưới ấm". Thông thường chuyên trà ra chén tống trước rồi sau đó mới chia đều ra chén quân. Ngày nay cách này ít dùng vì mất thì giờ và làm cho trà mau nguội.

Khi rót trà ra chén không nên đưa ấm lên cao quá, tiếng nước trà chảy ton ton làm nước văng tung toé, mau nguội và thiếu lịch sự.

4. Nghệ thuật uống trà

Trên khay, những chén trà màu vàng như mật ong, trong như hổ phách, sóng sánh tỏa ngát hương thơm, làm cho ngọt cái miệng, ngon con mắt. Một khoảng không gian thanh tịnh, mấy bụi hoa cúc vàng hé nhụy, thoang thoang thanh hương, trắng thanh gió mát, thêm có bạn hiền, với ấm trà pha thật khéo như thế này thì chúng ta cũng không thua gì những "tay sành điệu" của nghệ thuật uống trà rồi vậy.

Uống trà không những bằng miệng, bằng mũi, bằng mắt, bằng tai, bằng lưỡi mà còn uống bằng cả tâm hồn nữa. Tay trái nâng chén trà, ngón giữa đỡ lấy đáy chén, ngón trỏ và ngón giữa giữ lấy miệng chén gọi là "tam long giá ngọc", đưa cao chén trà ngang mũi, "du sơn lâm thủy" tay phải che ngoài tay trái để giữ làn hơi bay vào mũi, khỏi phải hít hà thô lậu, vừa che được miệng khi uống. Thật là tận hưởng hương vị của chén trà. Ngậm nước đầu tiên chậm rãi nuốt khẽ cho hương trà thoát ra đằng mũi và đồng thời còn đọng lại hơi chan chát ở lưỡi, ngòn ngọt ở cổ họng rồi thấm thía tận tâm can. Nuốt nước bọt tiếp lần một, lần hai, rồi lần ba sẽ cảm nhận

5. Hội trà

Ngoài các lối uống trà đơn giản đến cầu kỳ trong các gia-đình Việt Nam, các cụ ngày xưa còn có những hình thức hội trà. Đó là uống trà thường xuân, uống trà thường hoa, uống trà ngũ hương. Hội trà là tụ họp những người bạn sành điệu cùng chung vui trong các dịp đặc biệt hoặc có hộp trà ngon, hay có một chậu hoa quý hiếm trở, hay trong nhà có giỗ chạp.

Thường trà đầu xuân là thói quen của các cụ phong lưu, khá giả. Trước tết các cụ tự đi chọn mua các cành mai, đào, thủy-tiên hay các chậu hoa lan hoa cúc ở tận các nhà vườn, và chuẩn bị đầy đủ các thứ cần thiết nhất là một lọ trà hảo hạng. Sáng mùng một, cụ pha một bình trà và ngồi chờ

thích hợp nhất, thường là giữa nhà. Cụ ngồi tĩnh tâm, ngắm nhìn những đoá hoa nở rộ, thưởng trà. Khoảng 8 giờ sáng, cả đại gia đình sum họp quanh bàn trà chúc thọ cụ và nghe những lời dặn dò của Cụ. Trẻ con thì chờ lì-xì.

Uống trà thưởng hoa quý như hoa Quỳnh, hoa Trà cũng là cái thú của nhiều người. Khi nhà cụ nào có một chậu hoa trổ, cụ chuẩn bị và mời các bạn già sành điệu tới ngắm hoa, luận bàn thể sự, hay dặn dò con cháu.

Hội trà ngũ hương chỉ giới hạn có năm người thôi. Trên khay trà có năm lỗ trũng sâu, dưới các lỗ trũng đó để năm loại hoa đang độ ngát hương: Sen, Ngâu, Lài, Sói, Cúc. Úp chén trà che kín các hoa lại rồi mang khay để trên nồi nước sôi cho hương hoa bắt đầu xông lên bám vào lòng chén.. Pha bình trà cho thật ngon rót đều vào từng chén, mỗi người tham dự sau khi uống trà phải đoán hương trà mình đã uống và nhận xét. Sau mỗi tuần trà lại hoán vị các chén trà để mọi người đều thưởng thức được hết tinh túy của năm loại hoa.

Ngày nay số trà nô càng ngày càng thưa dần theo vận tốc của nền văn minh cơ khí, con người phải chạy theo cái ăn, cái mặc để kiếm sống còn đâu thời giờ để cho các cụ thơ thần lãng-mạn bơi thuyền trong trăng để mức ánh trăng vàng.

(*)

Câu này của Trần Tế Xương:

Ba Thứ Lãng Nhăng ...

Một trà, một rượu, một đàn bà,
Ba thứ lãng nhăng nó quấy ta.
Chừa được thứ nào hay thứ ấy,
Có chằng chừa rượu với chừa trà !

Thương xá Tax: Chuyện ngàn lẻ một đêm Saigon

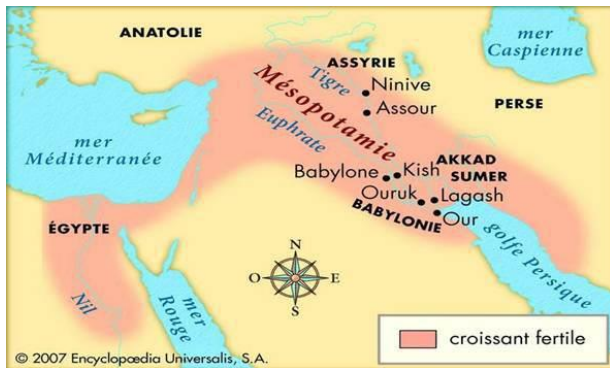
Ngày 26/11/1924, khánh thành thương xá Tax ở Saigon, tờ Écho Annamite của Pháp số ra ngày 27/22/1924 viết "Một trong những mảnh đất trong mơ của Ngàn Lẻ Một Đêm..."

Xa Saigon lâu rồi nhưng vẫn nhớ sáu mươi bậc thang xanh biếc cùng ba tấm Mosaic ở thương xá Tax như lời chào bé con Sè Goòng vốn xa lạ với kiến trúc lộng lẫy đường ấy. Cầu thang và những tấm thảm gạch Mosaic là món quà từ biển khơi mở đầu cuộc gặp gỡ bất ngờ giữa Cận Đông bí ẩn với Viễn Đông xa vời.

Báo chí và dư luận gần đây nhắc cầu thang và những tấm Mosaic mang tính "lịch sử và văn hoá". Lịch sử và văn hoá ấy là gì? Từ đâu đến? Bởi ai? Bài viết ngắn này như một lời giới thiệu muộn màng và lời chào cuối đến những vô danh đã một lần biến "Lịch sử và văn hoá" Saigon thành chuyện Ngàn Lẻ Một Đêm.

Một chút lịch sử

Mosaic khởi từ 4000 năm ở Hy Lạp. Thế giới ca tụng bích họa trên trần nhà nguyện Sistine ở Vatican tuyệt tác phẩm của Michelangelo vẽ (1508-1512) nhưng quên đi bức họa khổng lồ Mosaic 272x 513 cm, TK1 TTL, hiện ở tại Viện Bảo Tàng quốc gia ở Naples, nét như ảnh chụp bây giờ.



Văn minh vùng Mesopotamie nâng Mosaic lên hàng nghệ thuật. Mesopotamie bây giờ là Iraq, Kuwait, đông-bắc Syria, đông-nam Thổ Nhĩ Kỳ và tây-nam Iran. Nghệ sĩ Islam sáng tác Mosaic dựa trên niềm tin tôn giáo và kiến thức, mục đích không ca ngợi thượng đế vô hình mà cố gắng diễn tả những gì thượng đế tạo ra. Khó giải thích nhất là không gian bao la, càng cao rộng càng gần với sự thật trong suốt. Điều này giải thích người Islam không ngại sa mạc núi đồi hay biển rộng. Chính thương nhân Nabatean của khối Ả Rập làm chủ Con Đường Tơ Lụa cả trên bộ lẫn trên biển. Khát vọng này biến các đền thờ Islam có hình vòm gắn Mosaic như bầu trời xanh chi chít ngàn sao. TK8, Mosaic phát xuất từ Perse tức Iran/Ba Tư bây giờ, trở thành nghệ thuật trang trí các đền thờ Islam/Hồi giáo.

<http://www.pearltrees.com/landryalex99/item645118>



Đền Thờ của Hoàng Đế ở Isfahan, Iran, xây năm 1611, có tới 7 màu gạch

Mosaic là gì?

Mosaic, đọc là mô-zê-ik, là nghệ thuật lắp ghép các mẫu vật liệu thành một bức tranh trên đền thờ, tháp, đồ đạc, vườn hoa, giếng, lối đi, hồ bơi... Vật liệu là gốm, gạch, sỏi, kiếng, gỗ... được đẽo nhỏ xíu gọi là tessera (số nhiều là tesserae). Tesser từ tiếng Hy Lạp là đất. Tessera phải nhỏ hơn 2cm, nếu lớn hơn thì không phải là Mosaic.

Nơi làm Mosaic cổ điển và truyền thống là Ravenna ở Italy, Warka ở Iran, Fes ở Maroc. Vật liệu làm tesserae cho Mosaic ở Tax sản xuất từ Fes, nên bài này chỉ nói về Fes.

Fes, kinh thành huyền bí?

Fes là kinh đô triều đại Idrisis từ 789, tiếp tục là kinh đô xứ Maroc cho đến năm 1912 bị Pháp đô hộ. Tín đồ Muslim coi Fes là thánh địa phía Tây, so với thánh địa phía Đông là Mecca.

Trường đại học al-Qarawiyyin xây dựng từ 859, đại học cổ nhất thế giới. Nhiều đền đài theo phong cách Islam, dùng gạch ngói sản xuất tại Fes. UNESCO công nhận kinh thành Fes là di sản thế giới. Fes được giới mỹ thuật phong tặng là Athens của châu Phi. Cư dân Fes, 57% người Ả Rập, 30% người Berber, còn lại là những giống dân khác. Sự pha trộn từ ngàn năm

cho ra đời những tác phẩm âm nhạc kiến trúc thủ công...như bông hoa xinh đẹp huyền bí trên mặt quả địa cầu.

Mosaic ở Tax thoát thai từ khung cảnh huy hoàng trên. Nghệ sĩ Maroc sáng tác hình kỷ hà đối xứng cực kỳ chính xác như sinh viên toán dù ngàn năm trước chưa có bút chì và compass.

Kỹ thuật làm Zellij cho Mosaic Tax

Kinh thành Fes gọi kỹ thuật làm Mosaic là Zellij. Fes sản xuất gạch Zellij làm bằng tay từ TK10 cho tới bây giờ. Công đoạn làm Zellij rất giống làm đồ gốm. Gạch Zellig còn gọi là gạch gốm/ceramic tile, khác với những loại gạch khác bằng xi măng hay xi-măng trộn đá dăm, rơm... Từ đoạn này sẽ dùng chữ Zellij ám chỉ kỹ thuật làm tesserae ở Fes.

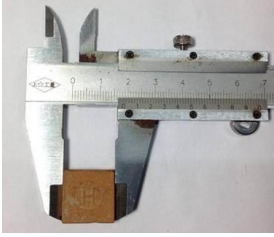
Chỉ Fes mới có đất sét làm Zellij. Gạch làm bằng đất sét nơi khác không thể dẻo thành tessera được. Vật liệu trong sách vở tiếng Anh – clay, mud, cement, adhesivce – không thể hiểu là đất sét, bùn, xi-măng, keo dính...như ở nơi khác. Ngâm sét nhiều ngày cho mềm, nhào bằng chân cho thật nhuyễn, nhặt bỏ sỏi, nặn thành miếng 10x10cm như trong hình, phơi nhiều ngày ngoài nắng, bỏ lò nung 1200 độ. Bã trái olive sau khi ép làm dầu olive dùng đốt lò. Gạch được tráng men màu (một mặt), bỏ lò lần thứ hai nhiệt độ thấp hơn. Gạch nung xong, nghệ sĩ dùng lông chim chấm mực vẽ trên gạch rồi dùng búa rất sắc dẻo (không phải sắt) thành từng miếng nhỏ như ảnh dưới.



(Tư liệu của Faissel Farhi, West Hollywood, California)

Làm Zellij là nghề cha truyền con nối hay từ thầy tới trò. Ngàn năm trước chỉ một mình Maalems làm một công trình từ A đến Z. Nghệ sĩ hoàn toàn tưởng tượng trong đầu. Muốn lưu lại, chỉ có cách ghi tesserae trên cát, trên đất. Được gọi là maalems/thợ cả, cần tuổi đời và kinh nghiệm, mới được khoác tấm áo trắng quý tộc. Ở xã hội Muslim, Zellij là dấu hiệu nơi gia đình thượng lưu. Zellij là biểu tượng cho phẩm chất cao quý, sự giàu có và địa vị xã hội. Một dinh thự với vườn hoa phòng nguyện, cầu thang, thư viện, bếp...phải xây từ 5 đến 10 năm, Maalems dọn ở hẳn trong gia đình, được đối đãi như thượng khách, lắng nghe từng người để truyền tâm tình đó vào đường nét Zellij. Nếu còn độc thân, Maalems có khi kết hôn với con gái chủ nhà. Do đó, Maalems có ảnh hưởng lớn nơi cộng đồng vì người Muslim cầu nguyện 5 lần trong ngày lấy cái đẹp xung quanh thay thế cho thiên tri Allah, vì “Allah thì tuyệt mỹ và ngài yêu sự tuyệt hảo”. Photo dưới đây, một trong hai cách ráp tesserae thành một bức tranh: mặt phải tesserae có tráng men úp xuống đất...Mọi sai sót không thể sửa chữa được. Chi tiết này cho thấy trở nên một Maalems đòi hỏi kinh nghiệm biết là bao. Dù bây giờ đã có giấy bút, thợ vẫn làm theo chỉ dẫn của Maalems.

Ngày cuối cùng, Tax đóng cửa lúc 2: chiều 25/9/2014, một sinh viên kiến trúc đã lượm được miếng tesserae này lúc 1:20 chiều, trân trọng gói mang về như kỷ niệm cuối cùng với Tax. Bạn ấy ghi “Lượm được 1 mảnh mosaic đo thì thấy không phải hình vuông, mà gần vuông ngang dọc là 17-17 dày gần 5mm, dưới có chữ H- nó bị cạy lên bởi người ta đặt thùng loa”. Tesserae này và Tesserae ở photo trên có màu đất sét ở Fes.



Năm 1994, Bill Gates mua cuốn Leicester Codex chép tay của danh họa nổi tiếng Leonardo da Vinci có niên đại 500 tuổi, với giá chính xác là 30,8 triệu USD. Những miếng Mosaic Tax không đánh giá được thành tiền. Mosaic Tax không chỉ có tuổi đời đúng 90 năm mà lịch sử trải dài 2000 năm. Mosaic Tax không đến từ Paris mà từ kinh đô Fes. Đất sét không từ Saigon mà từ vùng núi xứ Fes. Trí tưởng tượng không từ Leonardo da Vinci mà từ một sự phụ người Maroc vô danh.

Còn ba ngày nữa là đến tháng 11/2014, không chỉ riêng ngành kiến trúc mỹ thuật Việt lưu tâm tới số phận của ba miếng Mosaic Tax, mà cả thế giới mỹ thuật Islam cũng chờ đợi xem định mệnh có mỉm cười với Mosaic không.

Thật vậy, trên đường đi tìm lý lịch của Zellij nơi Mosaic Tax, chúng tôi may mắn gặp Faissel Farhi, hậu duệ của Maalems từ Fes, dòng nghệ sĩ làm tesserae. Mosaic thương xá Tax quả là một viên ngọc trai trôi từ chân trời văn hóa khác nhưng không phân chia thế giới mà làm người ta xích lại gần nhau.

Xin đón xem bài tới, cuộc gặp gỡ cảm động 90 năm sau ngày tesserae từ xứ Fes cập bến Saigon.

California, 27/10/2014

Chú thích:

Có lẽ Mosaic là thông điệp thêm trong trí nhớ của người Sè Gòong về một mảnh đời của chính mình nên có tới 2000 mảnh tin/bài viết về kỷ niệm, cảnh quan, kiến trúc.... về Thương xá Tax. Youtube https://www.youtube.com/watch?v=_Z-v2xQf14c

Ghi chú "Thương xá Tax đóng cửa, cửa kẹt phải mở lên đóng lại. (25-9-2014 lúc 14h00) Anh em đứng quay phim chụp hình phút cuối". Một sinh viên cho hay, cửa cuốn ngưng lại đôi giây, cố gượng mở lên lần nữa trước khi sập hẳn xuống, giống như vuốt mắt lần cuối! Một so sánh ngắn gọn cho một Saigon chết non khi còn đang sống trẻ. Ôi Sè Gòong!!